Chỉ đạo biên soạn

PGS. TS. PHẠM VĂN LINH

Nhóm biên soạn

TS. NGUYỄN TIẾN HOÀNG (Chủ biên)
PGS. TS. NGUYỄN QUANG
ThS. PHẠM VĂN HIẾN
TS. NGUYỄN ĐẮC HƯNG
ThS. NGUYỄN THỊ THU HÀ
PGS.TS. NGÔ ĐÌNH XÂY
ThS. VŨ HỮU PHÊ
TS. PHAN VIỆT PHONG
TS. NGUYỄN KHẮC CHƯƠNG
ThS. MAI YẾN NGA
ThS. ĐÀO MAI PHƯƠNG
ThS. TRẦN THỊ THÙY

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Chương trình làm việc toàn khoá, từ ngày 01 đến 15-10-2012, tại Thủ đô Hà Nội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá XI đã họp Hội nghị lần thứ sáu để thảo luận, cho ý kiến về các báo cáo, đề án liên quan đến tình hình kinh tế - xã hội năm 2012, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2013; tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; phát triển khoa học và công nghệ; quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các chức danh chủ chốt của Đảng và Nhà nước; việc thành lập Ban Kinh tế Trung ương; báo cáo kết quả kiểm điểm tự phê bình và phê bình của tập thể và cá nhân Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Cộng sản Việt Nam khóa XI "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay" và một số vấn đề quan trọng khác.

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI diễn ra trong bầu không khí nghiêm túc, dân chủ, khoa học và thẳng thắn đã thông qua một số nghị quyết và kết luận quan trọng sau đây:

Thứ nhất, Nghị quyết về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại (Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31-10-2012);

Thứ hai, Nghị quyết về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01-11-2012);

Thứ ba, Kết luận về tình hình kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách nhà nước năm 2012; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách nhà nước năm 2013 (Kết luận số 49-KL/TW ngày 16-10-2012);

Thứ tư, Kết luận về Đề án "Tiếp tục sắp xếp,

đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước" (Kết luận số 50-KL/TW ngày 29-10-2012);

Thứ năm, Kết luận về Đề án "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" (Kết luận số 51-KL/TW ngày 29-10-2012).

Hội nghị yêu cầu các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên phải học tập, quán triệt, nắm vững, hiểu rõ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong các nghị quyết và kết luận; trên cơ sở đó, xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện và tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân.

Để giúp các cấp, các ngành tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt và triển khai thực hiện các nghị quyết, kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật biên soạn và xuất bản các tài liệu: *Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI (Dùng cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên)*; *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI (Dùng cho cán*

bộ, đảng viên ở cơ sở); *Tài liệu hỏi - đáp Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI (Dùng cho đoàn viên, hội viên các đoàn thể chính trị - xã hội và tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân)*.

Trân trọng giới thiệu ***Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI*** *(Dùng cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên)* với các đồng chí và quý vị độc giả.

BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Phần I
VỀ NỘI DUNG CỦA CÁC NGHỊ QUYẾT VÀ KẾT LUẬN CỦA HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM KHÓA XI

Chuyên đề 1

VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2012 VÀ DỰ BÁO BỐI CẢNH, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM 2013

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 đã đề ra mục tiêu tổng quát của năm 2012 là: *Ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì mức tăng trưởng hợp lý gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế*; *bảo đảm phúc lợi xã hội và an sinh xã hội, cải thiện đời sống*

nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Căn cứ các nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã ra các quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2012 và kế hoạch vốn trái phiếu chính phủ giai đoạn 2012 - 2015 và năm 2012. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03-01-2012 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012, Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10-5-2012 về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh hỗ trợ thị trường, đồng thời vẫn tiếp tục thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, phấn đấu thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

1. Đánh giá chung

1.1. Mặt tích cực

Triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2012 trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động rất phức tạp và có nhiều khó khăn hơn so với dự báo. Với sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm đã có chuyển biến nhất định:

- Tăng trưởng kinh tế 9 tháng đạt 4,73%, dự báo cả năm đạt khoảng 5,2%.

- Lạm phát đã được kiềm chế, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định hơn, cán cân thanh toán, thặng dư, dự trữ ngoại hối tăng mạnh, tỷ giá ổn định.

- Sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi; sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định; du lịch, dịch vụ tăng khá.

- Các đề án tái cấu trúc nền kinh tế, thực hiện ba đột phá chiến lược được chú trọng xây dựng và bước đầu triển khai thực hiện.

- An sinh xã hội cơ bản được bảo đảm. Lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hoá - thông tin và truyền thông đạt được một số kết quả. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, chính trị - xã hội ổn định.

1.2. Hạn chế, yếu kém

- Kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định; kết quả kiềm chế lạm phát chưa vững chắc.

- Doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, nhất là khó vay vốn tín dụng, hàng tồn kho lớn. Nợ xấu cao và có xu hướng tăng. Thị trường bất động sản đình trệ chưa có khả năng phục hồi, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

- Tái cơ cấu nền kinh tế mới chỉ là bước đầu.

- Việc làm, đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế chưa có sự chuyển biến căn bản. Văn hoá, thể thao còn nhiều bất cập.

- Tai nạn giao thông đã giảm nhưng vẫn còn ở mức cao.

- Tình trạng khiếu kiện, tội phạm, tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp…

2. Tình hình trên một số lĩnh vực cụ thể

2.1. Về thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô

a) Về giá cả và lạm phát

Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp chính

sách, như: thắt chặt tiền tệ, quản lý chặt chẽ chi tiêu và giảm bội chi ngân sách nhà nước, cắt giảm vốn đầu tư và đổi mới nâng cao hiệu quả đầu tư công,… lạm phát đã cơ bản được kiềm chế. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) liên tục giảm trong 7 tháng đầu năm 2012. So với tháng trước, CPI tháng 1 tăng 1%, tháng 2 tăng 1,37%, tháng 3 tăng 0,16%, tháng 4 tăng 0,05%, tháng 5 tăng 0,18%. Đáng chú ý là trong tháng 6 và tháng 7, CPI đã giảm lần lượt là âm (-) 0,26% và âm (-) 0,29%. Tuy nhiên, từ tháng 8 đến nay, do tác động của tăng giá trên thế giới, tăng giá xăng dầu và các giải pháp để hỗ trợ sản xuất và ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt nên chỉ số giá tiêu dùng đang có xu hướng tăng trở lại; so với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 tăng 0,63%. Trong tháng 9, ngoài các yếu tố nêu trên, việc điều chỉnh viện phí, học phí và giá các mặt hàng phục vụ năm học mới,... đã tác động làm chỉ số giá tiêu dùng tăng cao. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 so với tháng 8 tăng 2,2%, là mức tăng cao nhất trong 9 tháng qua. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 so với tháng 12 năm 2011 tăng 5,13%.

b) Về tiền tệ, tín dụng

Cơ chế quản lý, điều hành về tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng tiếp tục được hoàn thiện:

Lãi suất cho vay đã giảm nhanh với mức giảm từ 5-8%/năm so với cuối năm 2011, phù hợp với diễn biến lạm phát, kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ. Tính đến ngày 21-9-2012, tổng phương tiện thanh toán (M2) ước tăng 12,21%, tổng số dư tiền gửi ở các tổ chức tín dụng tăng 12,7% so với ngày 31-12-2011.

Tín dụng tăng trưởng ở mức thấp nhưng cơ cấu tín dụng có chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, giảm dần tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với các lĩnh vực không khuyến khích. Tính đến ngày 21-9-2012, tổng dư nợ tín dụng tăng khoảng 2,52% so với ngày 31-12-2011. Tính đến ngày 31-7-2012, dư nợ tín dụng xuất khẩu tăng khoảng 13,2% so với ngày 31-12-2011, dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực không khuyến khích chiếm 4,99% so với tổng dư nợ cho vay, giảm (-) 55,4% so với tỷ trọng cuối năm 2011 (11,2%). Tính đến ngày 30-6-2012, dư nợ tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn tăng khoảng 6,6% so với ngày 31-12-2011. Tuy nhiên, khả năng tăng trưởng tín dụng trong thời gian tới vẫn rất khó khăn, do nhu cầu thị trường hàng hoá, dịch vụ trong và ngoài nước tăng thấp, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, hàng tồn kho lớn,… đã hạn chế khả năng hấp thụ vốn của ngân hàng; nợ quá hạn cao, các tổ chức tín dụng quy định các điều kiện cho vay chặt chẽ hơn,…

Tỷ giá giao dịch VND/USD trên thị trường cơ bản ổn định. Cán cân thanh toán quốc tế 9 tháng đầu năm 2012 ước thặng dư ở mức khoảng 8 tỷ USD là điều kiện quan trọng để gia tăng dự trữ ngoại tệ của Nhà nước.

c) Về thu chi ngân sách nhà nước

Những khó khăn của kinh tế thế giới và trong nước đã tác động đến tăng trưởng kinh tế, ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước, đặc biệt là thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Bên cạnh đó, việc thực hiện các giải pháp giãn, miễn, giảm thuế để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường theo quy định tại Nghị quyết số 13/NQ-CP cũng ảnh hưởng giảm nguồn thu.

Tổng thu ngân sách nhà nước 9 tháng ước đạt trên 498 nghìn tỷ đồng, bằng 67,3% dự toán, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó: thu nội địa ước đạt 63,8% dự toán; thu từ dầu thô đạt 99,6% dự toán; thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 58,9% dự toán.

Tổng chi ngân sách nhà nước 9 tháng ước trên 643 nghìn tỷ đồng, bằng 71,2% dự toán, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2011; trong đó chi đầu tư phát triển đạt 127,9 nghìn tỷ đồng, bằng 71,1% dự toán.

d) Về xuất, nhập khẩu

Tổng kim ngạch *xuất khẩu* 9 tháng ước đạt 83,79 tỷ USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó xuất khẩu của khu vực FDI (kể cả dầu thô) đạt 52,5 tỷ USD, tăng 34,6% so với cùng kỳ; trong khi đó xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước giảm (-) 0,55% so cùng kỳ.

Về cơ cấu xuất khẩu: Nhóm hàng nông sản, thủy sản ước đạt 16,7 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ; nhóm nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 9,5 tỷ USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 52,8 tỷ USD, tăng 27,2% so với cùng kỳ; nhóm các mặt hàng khác đạt khoảng 5 tỷ USD.

Tăng trưởng xuất khẩu đạt mức vượt kế hoạch đề ra, nhưng chủ yếu dựa vào tăng trưởng của nhóm hàng công nghiệp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tỷ trọng đóng góp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (không kể dầu thô) 9 tháng đầu năm ước đạt khoảng 55%, tăng so với mức 47,5% cùng kỳ năm 2011.

Về thị trường xuất khẩu, ước xuất khẩu vào thị trường Mỹ tăng 17,7%, chiếm tỷ trọng 17,5%; xuất khẩu vào EU tăng 23,5%, tỷ trọng l7,1%; xuất khẩu vào ASEAN tăng 26,1%, tỷ trọng 4,8%;

xuất khẩu vào Nhật Bản tăng 28,8%, tỷ trọng 1,6%; xuất khẩu vào Trung Quốc tăng 20,5%, tỷ trọng 11,2%.

Tổng kim ngạch *nhập khẩu* 9 tháng ước đạt 83,76 tỷ USD, tăng khoảng 6,6% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 43,9 tỷ USD, tăng 24,8%.

Về cơ cấu nhập khẩu: Nhóm hàng cần thiết phải nhập khẩu ước đạt 71 tỷ USD, tăng 8,3% so cùng kỳ năm 2011; nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu ước đạt 3,3 tỷ USD, giảm 23,3% so với cùng kỳ năm 2011; nhóm hàng hạn chế nhập khẩu ước đạt 4,4 tỷ USD, giảm 12% so cùng kỳ năm 2011.

Về mặt hàng nhập khẩu: Việc nhập khẩu nguyên liệu, máy móc phục vụ sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước giảm sút; trong khi đó nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng cao, chủ yếu là nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu.

Về thị trường nhập khẩu 9 tháng, nhập khẩu từ châu Á chiếm tới 79,3% tổng kim ngạch nhập khẩu. Các thị trường nhập khẩu chủ yếu là Trung Quốc (kim ngạch nhập khẩu tăng 17,1%, tỷ trọng 24,7%), ASEAN (giảm 2,5%, tỷ trọng 18,3%), Hàn Quốc (tăng 19,5%, tỷ trọng 13,5%),

Nhật Bản (tăng 15,7%, tỷ trọng 10,4%) và EU (tăng 21,9%, tỷ trọng 8,2%).

Ước 9 tháng, cả nước xuất siêu 34 triệu USD, bằng 0,04% tổng kim ngạch xuất khẩu; trong đó khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) xuất siêu 2,3 tỷ USD.

Xuất khẩu dịch vụ 9 tháng ước đạt trên 7,2 tỷ USD, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2011. Nhập khẩu dịch vụ ước khoảng 9,1 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2011.

Việc giảm tốc độ tăng nhập khẩu và giảm nhập siêu đã góp phần cân đối ngoại tệ, ổn định tỷ giá và tăng dự trữ ngoại tệ của Nhà nước, nhưng mặt khác cho thấy nhu cầu nhập khẩu phục vụ cho đầu tư và sản xuất đang có xu hướng giảm, đặc biệt là của khu vực doanh nghiệp trong nước, sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu trong thời gian tới.

đ) Về đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển từ *ngân sách nhà nước* 9 tháng thực hiện ước đạt khoảng 127,9 nghìn tỷ đồng, bằng 71,1% dự toán năm. Vốn *trái phiếu chính phủ* tính đến ngày 15-9-2012 đạt khoảng 27 nghìn tỷ đồng, bằng 60% kế hoạch. Vốn *tín dụng đầu tư phát triển* của Nhà nước 9 tháng ước đạt

17,86 nghìn tỷ đồng, bằng 84% kế hoạch, cao hơn tỷ lệ giải ngân cùng kỳ (79,1%).

Vốn *ODA,* trong 9 tháng tổng giá trị các hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ ước đạt 4.800 triệu USD, đạt 68% dự kiến ký kết cả năm; trong đó: vốn vay là 4.770 triệu USD, vốn viện trợ không hoàn lại là 30 triệu USD. Vốn ODA 9 tháng đầu năm 2012 giải ngân ước đạt 2.880 triệu USD, bằng 94,7% kế hoạch, trong đó vốn vay ước đạt 2.700 triệu USD, vốn viện trợ không hoàn lại ước đạt 180 triệu USD.

Vốn *đầu tư trực tiếp nước ngoài* (FDI) đăng ký trong 8 tháng đầu năm 2012 đạt 8,5 tỷ USD, chỉ bằng 66,1% cùng kỳ năm 2011; ước 9 tháng đạt khoảng 10 tỷ USD, bằng 84,7% cùng kỳ năm 2011. Tuy vốn đăng ký giảm nhưng vốn thực hiện vẫn đạt xấp xỉ cùng kỳ năm trước; 8 tháng đạt 7,28 tỷ USD, bằng 99,7% cùng kỳ năm 2011; ước 9 tháng đạt 8,1 tỷ USD, bằng 98,8% cùng kỳ năm 2011. Nguyên nhân suy giảm vốn FDI đăng ký một mặt do kinh tế thế giới phục hồi chậm, các nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn về nguồn lực tài chính và sự cạnh tranh thu hút vốn của các nước trong khu vực như Inđônêxia, Thái Lan,... Mặt khác, yêu cầu về nâng cao chất lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong thời

gian qua đã góp phần làm giảm mạnh số lượng các dự án lớn có vốn ảo, các dự án bất động sản quy mô lớn nhưng không có khả năng triển khai,...

2.2. Về thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế

a) Về tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) 9 tháng đầu năm ước đạt 4,73%; trong đó: giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 2,48%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,36%; khu vực dịch vụ tăng 5,97%. Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt thấp hơn cùng kỳ năm trước và thấp hơn so với kế hoạch đề ra nhưng có xu hướng cải thiện, quý sau tăng cao hơn quý trước[1]. Bên cạnh đó, lạm phát được kiềm chế, kinh tế vĩ mô ổn định hơn là những dấu hiệu tích cực để phát triển bền vững trong thời gian tới.

b) Sản xuất công nghiệp

Mặc dù vẫn còn khó khăn, nhưng sản xuất công nghiệp đã duy trì được mức tăng trưởng hợp lý, bảo đảm cung ứng đủ điện và một số nguyên liệu, sản phẩm thiết yếu cho sản xuất và tiêu

1. GDP quý I tăng 4%, quý II tăng 4,66%, quý III ước tăng khoảng 5,35%.

dùng. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9 tháng đầu năm tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2011[1], chỉ bằng 62% mức tăng 9 tháng đầu năm 2011 (7,8%). Đây là mức tăng trưởng tuy thấp nhưng đã có chuyển biến nhất định sau khi triển khai thực hiện các giải pháp hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ. So với tháng trước, chỉ số IIP tháng 6 tăng 2%, tháng 7 tăng 3,2%, tháng 8 tăng 4,1%, tháng 9 tăng 4,6%. Kết quả này cho thấy các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh đã bước đầu phát huy tác dụng.

c) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển tương đối ổn định. Giá trị sản xuất toàn ngành 9 tháng ước tăng 3,7%, trong đó nông nghiệp tăng 2,9%, lâm nghiệp tăng 6,2%, thủy sản tăng 5,3%.

Diện tích gieo trồng vụ đông xuân đạt khoảng 3,1 triệu hécta, sản lượng ước đạt 20,3 triệu tấn, cao hơn vụ đông xuân năm trước khoảng 512,5 nghìn tấn. Diện tích gieo trồng vụ hè thu đạt

1. Trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 4%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,2%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 12,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,4%.

khoảng 2,6 triệu hécta, sản lượng ước đạt 13,5 triệu tấn. Diện tích gieo trồng vụ mùa ước đạt khoảng 1,97 triệu hécta, sản lượng ước đạt khoảng 9,3 triệu tấn. Tổng diện tích gieo cấy lúa năm 2012 ước đạt 7,65 triệu hécta, năng suất ước đạt 56 tạ/ha. Nếu điều kiện thời tiết thuận lợi, sản lượng lúa cả năm ước đạt 43,1 triệu tấn, vượt kế hoạch đề ra là 42 triệu tấn, tăng 692 nghìn tấn so với năm 2011, bảo đảm được an ninh lương thực trong nước và xuất khẩu trên 7 triệu tấn gạo.

Thời tiết, dịch bệnh trên vật nuôi diễn ra khá phức tạp trong những tháng đầu năm. Tuy nhiên, nhờ sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành và địa phương, chủ động triển khai các biện pháp đồng bộ phòng, chống dịch bệnh, không để bùng phát dịch lớn, giảm thiệt hại cho ngành chăn nuôi, nên đàn gia súc, gia cầm vẫn phát triển ổn định. Ước 9 tháng, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng 4,5% so cùng kỳ năm 2011.

Trong 9 tháng đầu năm, diện tích trồng rừng tập trung ước đạt 123,5 nghìn hécta, bằng 95,2% so với cùng kỳ năm 2011; diện tích rừng trồng được chăm sóc là 411 nghìn hécta, tăng 1,3%; diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh đạt 932 nghìn hécta. Thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài nên hiện tượng cháy rừng đã xảy ra ở một số địa phương. Tính chung 9 tháng, diện tích rừng bị

thiệt hại là 3.011,7 ha, tăng 50,8% so cùng kỳ năm 2011, trong đó diện tích rừng bị cháy là 2.065,4 ha, tăng gấp hơn 2 lần. Ước 9 tháng đầu năm, sản lượng thuỷ sản khai thác đạt hơn 2 triệu tấn, tăng 4,6%; sản lượng thuỷ sản nuôi trồng đạt 2,33 triệu tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2011.

Các chương trình lớn về phát triển nông thôn đã được triển khai mạnh mẽ như: đầu tư phát triển các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ, Chương trình xây dựng nông thôn mới, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất tiếp tục được triển khai có hiệu quả.

d) Phát triển dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ trong 9 tháng ước tăng 5,97% so với cùng kỳ năm 2011, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2012 ước đạt 1.713 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2011, nếu loại yếu tố giá, tổng mức bán lẻ tăng khoảng 6,68%.

Hoạt động du lịch tiếp tục phát triển khá. Doanh thu của ngành du lịch ước 9 tháng đầu năm 2012 đạt khoảng 113.000 tỷ đồng, tăng khoảng 26% so với cùng kỳ năm 2011. Số lượt khách quốc

tế đến Việt Nam ước đạt khoảng 4,85 triệu lượt, tăng khoảng 13% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó khách đến từ Hàn Quốc tăng 38,2%, Malaixia tăng 25,4%, Nhật Bản tăng 24,5%, Thái Lan tăng 23,4%, Đài Loan tăng 19,4%. Thị trường du lịch nội địa có chuyển biến mạnh mẽ, số lượt khách du lịch nội địa 9 tháng ước đạt 25 triệu lượt, tăng khoảng 8% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển 9 tháng đầu năm 2012 ước đạt 715,4 triệu tấn, tăng 9,2%; khối lượng hàng hoá luân chuyển ước đạt khoảng 137,1 tỷ tấn. Km, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2011. Khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 2.128,2 triệu lượt người, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2011; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 91,95 tỷ lượt người. Km, tăng 9,8%.

Số thuê bao điện thoại phát triển mới 9 tháng đầu năm 2012 ước tính đạt 8,8 triệu thuê bao, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2011, bao gồm: 16,2 nghìn thuê bao cố định, bằng 37,4% cùng kỳ và 8.802,2 nghìn thuê bao di động, tăng 10,4% so với cùng kỳ. Tổng số thuê bao điện thoại cả nước tính đến cuối tháng 9-2012 ước đạt 135,9 triệu thuê bao, tăng 4,3% so với cùng kỳ, bao gồm 15 triệu thuê bao cố định, giảm 3,1% và 120,9 triệu thuê bao di động, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2011.

Số thuê bao internet trên cả nước tính đến cuối tháng 9-2012 ước đạt 4,4 triệu thuê bao, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Số người sử dụng internet tính đến cuối tháng 9-2012 ước đạt 32,8 triệu người, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2011. Số lượng tên miền phát triển mới tăng ổn định. Tính đến cuối tháng 9-2012 số tên miền phát triển mới ước đạt trên 32.500 tên, nâng tổng số tên miền truyền thống "vn" hiện có lên trên 200.000 tên.

đ) Về phát triển doanh nghiệp

Về doanh nghiệp đăng ký thành lập mới: Tính đến ngày 20-9-2012, cả nước có gần 51 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, với tổng số vốn đăng ký là 30,5 nghìn tỷ đồng, giảm 11,7% về số doanh nghiệp và tăng 0,7% về vốn so với cùng kỳ năm 2011. Một số lĩnh vực có số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm là: kinh doanh bất động sản giảm 47,8%; khai khoáng giảm 46,1%; nông, lâm nghiệp, thuỷ sản giảm 25,3%; xây dựng giảm 24,9% so với cùng kỳ năm 2011. Trong khi đó, một số lĩnh vực có số lượng doanh nghiệp thành lập mới liên tục tăng là: giáo dục - đào tạo tăng 24%; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 11,5%; nghệ thuật, vui chơi giải trí tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2011. Việc chuyển dịch lĩnh vực đăng ký kinh doanh của khu vực doanh nghiệp như trên cho thấy các doanh nghiệp đã chủ động tái cơ cấu

theo hướng hoạt động hiệu quả hơn, thích ứng với sự thay đổi của thị trường.

Về các doanh nghiệp gặp khó khăn phải dừng hoạt động: Số doanh nghiệp gặp khó khăn phải giải thể, dừng hoạt động có dấu hiệu giảm dần. So với tháng 8-2012, số lượng doanh nghiệp phải giải thể và dừng hoạt động tháng 9-2012 giảm 8,4%. Tuy nhiên, số doanh nghiệp phải giải thể, dừng hoạt động còn cao, cho thấy khu vực doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn. Tính đến ngày 20-9-2012, tổng số doanh nghiệp đã giải thể hoặc dừng hoạt động là 40.190 doanh nghiệp, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó có 6.593 doanh nghiệp giải thể và 33.597 doanh nghiệp dừng hoạt động[1].

---

1. Các doanh nghiệp đã giải thể hoặc dừng hoạt động tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh có 13.014 doanh nghiệp (1.921 đã giải thể, 11.093 dừng hoạt động), Hà Nội có 9.252 doanh nghiệp (1.192 đã giải thể, 8.060 dừng hoạt động), Hải Phòng có 1.010 doanh nghiệp (151 đã giải thể, 859 dừng hoạt động), Đà Nẵng có 960 doanh nghiệp (154 đã giải thể, 806 dừng hoạt động).

Số doanh nghiệp phải giải thể hoặc dừng hoạt động trong các lĩnh vực là: tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có 247 doanh nghiệp, tăng 61,4%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 1.027 doanh nghiệp, tăng 24%; dịch vụ lưu trú và ăn uống có 2.063 doanh nghiệp, tăng 26,7%; lĩnh vực khoa học, công nghệ, tư vấn thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác có 1.535 doanh nghiệp, tăng 30,7% so với cùng kỳ năm 2011.

Tính đến ngày 20-9-2012, trong tổng số 675.069 doanh nghiệp đã được thành lập, cả nước còn 471.509 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 69,8%; 85.660 doanh nghiệp đã giải thể; 19.081 doanh nghiệp đã đăng ký dừng hoạt động và 98.819 doanh nghiệp dừng hoạt động nhưng không đăng ký.

Trong việc *cải cách doanh nghiệp nhà nước,* Chính phủ đã chỉ đạo triển khai thực hiện tái cơ cấu các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước theo hướng tập trung đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính, quy mô phù hợp với thị trường, năng lực quản trị và khả năng tài chính. Đến ngày 31-7-2012, có 19/21 tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã xây dựng Đề án tái cơ cấu. Tập trung hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng chủ thể, nhất là của bộ quản lý ngành và hội đồng quản trị.

2.3. Về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân

a) Về giáo dục và đào tạo

Công tác đổi mới quản lý giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh. Hầu hết các chỉ tiêu về phát triển giáo dục - đào tạo đều đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra, cụ thể: ước thực hiện 9 tháng đầu

năm và cả năm 2012, số trẻ mẫu giáo là 3.586 nghìn trẻ, đạt 107,6% kế hoạch; số học sinh tiểu học là 7.200 nghìn học sinh, đạt 98% kế hoạch; số học sinh trung học cơ sở là 4.950 nghìn học sinh, đạt 99,6% kế hoạch; số học sinh trung học phổ thông là 2.755 nghìn học sinh, đạt 97% kế hoạch; tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy ước đạt 562 nghìn chỉ tiêu, đạt 101,3% kế hoạch; tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp ước đạt 323 nghìn người, đạt 101,6% kế hoạch; tuyển mới đào tạo sau đại học đạt 53 nghìn người, đạt 108,2% kế hoạch; tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2012 đạt 46%.

Tuy nhiên, chỉ tiêu tuyển mới cao đẳng và trung cấp nghề chỉ đạt 88,9% kế hoạch do tâm lý xã hội còn chưa coi trọng việc học nghề; công tác hướng nghiệp còn chưa tạo được chuyển biến trong nhận thức xã hội về học nghề, lập nghiệp cho người lao động.

Trong năm học 2011-2012, có thêm 2 tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, nâng tổng số tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi lên 59/63 tỉnh, thành phố. Đến nay, có 63/63 tỉnh, thành phố duy trì được kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở đã đạt được.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học ở các cơ sở giáo

dục đã đáp ứng tốt hơn các yêu cầu dạy và học theo các chuẩn quốc gia đã ban hành. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong trường học được triển khai tích cực.

b) Về khoa học và công nghệ

Công tác xây dựng cơ chế, chính sách, hoàn thiện hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ được triển khai tích cực, đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, tạo hành lang pháp lý đồng bộ để thực hiện có hiệu quả việc quản lý nhà nước đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Hoạt động nghiên cứu khoa học đạt được những kết quả nhất định với những công trình nghiên cứu có giá trị khoa học và thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, sinh học, hoá học, địa chất, địa lý, vật liệu,...

Thị trường khoa học và công nghệ ngày càng phát triển thông qua việc tổ chức các hội chợ công nghệ và thiết bị ở cả Trung ương và địa phương. Công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ được chú trọng và thực hiện dưới nhiều hình thức. Công tác bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình được đẩy mạnh. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho các cơ quan về năng lượng nguyên tử đã được quan tâm và có nhiều kết quả.

c) Về chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân trong năm 2012 đã có những cải thiện. Các chỉ tiêu đánh giá năng lực của hệ thống các cơ sở y tế[1] và các chỉ tiêu về sức khỏe[2] đều hoàn thành vượt mức kế hoạch.

Mạng lưới khám, chữa bệnh từ Trung ương đến địa phương được tập trung đầu tư; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được nâng cấp; chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh được cải thiện đáng kể. Các chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội, người có công được quan tâm và triển khai thực hiện.

Công tác quản lý các dịch vụ y tế được tăng cường. Nguồn thu viện phí đã góp phần quan trọng trong việc bảo đảm kinh phí hoạt động của các bệnh viện trong điều kiện ngân sách nhà nước còn

1. Số giường bệnh trên một vạn dân đạt 21,5 giường, đạt chỉ tiêu Quốc hội đề ra; 45% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế theo chuẩn mới; 74% số xã có bác sĩ; số bác sĩ trên một vạn dân là 7,4 bác sĩ.

2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 16,3% vượt chỉ tiêu Quốc hội giao (16,6%). Tỷ lệ tử vong của bà mẹ giảm xuống còn 64/100.000 ca đẻ sống, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là 15,2%, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ 7 loại vắcxin đạt trên 90%.

hạn hẹp, tạo điều kiện để có nguồn kinh phí mua thẻ và hỗ trợ bảo hiểm y tế cho một số đối tượng chính sách xã hội.

Ước tính đến hết năm 2012, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 68%. Tuy nhiên, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế ở một số địa phương còn thấp, 7 tỉnh có tỷ lệ dưới 50%. Nhóm đối tượng tự nguyện tham gia bảo hiểm y tế vẫn còn thấp, mới có 55% người lao động ở khu vực ngoài quốc doanh và 25% số người cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế.

Các biện pháp phòng, chống dịch bệnh được triển khai đồng bộ nên đã xử lý kịp thời, không để dịch bệnh bùng phát, lây lan. Công tác giám sát tại các cửa khẩu được tăng cường, kịp thời ngăn chặn và giảm thiểu việc xâm nhập, lây truyền dịch bệnh,... Trong 9 tháng đầu năm 2012, cả nước có 93.124 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng, trong đó có 41 trường hợp tử vong; 51.256 người mắc bệnh sốt xuất huyết, trong đó có 42 trường hợp tử vong;... Đến ngày 17-9-2012, số trường hợp nhiễm HIV hiện còn sống là 205.689 người, số bệnh nhân AIDS hiện tại là 52.466 người, số người nhiễm HIV đã tử vong là 53.688 trường hợp.

Công tác y tế dự phòng và vệ sinh an toàn thực phẩm được đẩy mạnh; công tác thanh tra, kiểm tra được tích cực triển khai, thông báo công khai và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm vệ sinh an toàn

thực phẩm. Các chỉ số về số vụ ngộ độc thực phẩm, số mắc, số đi viện và tử vong,... trong 9 tháng đầu năm đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong 9 tháng đầu năm 2012, toàn quốc đã xảy ra 99 vụ ngộ độc thực phẩm với 3.410 người mắc, 2.673 người nhập viện và 20 trường hợp tử vong. Tuy nhiên, tỷ lệ ngộ độc thực phẩm ở Việt Nam vẫn còn cao so với các nước trong khu vực. Các vi phạm pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm còn xảy ra ở tất cả các công đoạn của chuỗi cung cấp thực phẩm.

2.4. Về thực hiện mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân

a) Về lao động, việc làm

Trong 9 tháng đầu năm, ước giải quyết việc làm cho khoảng 1,13 triệu lao động, tăng 0,27% so với cùng kỳ năm 2011, đạt 70,6% kế hoạch năm 2012; trong đó: giải quyết việc làm trong nước cho khoảng 1,07 triệu người, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2011, đạt 70,9% kế hoạch; đưa khoảng 60 nghìn lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài, bằng 88,8% cùng kỳ năm 2011, đạt 66,7% kế hoạch.

Chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động được tổ chức thực hiện

tốt, góp phần giảm bớt khó khăn, ổn định cuộc sống và giúp người lao động tìm được việc làm mới. Tính đến hết tháng 8-2012, tổng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội là 10,34 triệu người, trong đó: bảo hiểm xã hội tự nguyện là 127,95 nghìn người; bảo hiểm xã hội bắt buộc là 10,22 triệu người, chiếm khoảng 80% số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trên cả nước. Trong 8 tháng đầu năm, đã có hơn 345,5 nghìn người đăng ký thất nghiệp, tăng 41,4% so với cùng kỳ năm 2011; 298,5 nghìn lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp; 282,2 nghìn người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp hằng tháng, tăng gần 42% so với cùng kỳ năm 2011; 11,5 nghìn người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp 1 lần; 184,2 nghìn người được tư vấn giới thiệu việc làm, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2011; 2,1 nghìn người được trợ cấp học nghề, tăng 4,83 lần so với cùng kỳ năm 2011. Những địa phương có người hưởng trợ cấp thất nghiệp lớn nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Hà Nội.

b) Về bảo đảm an sinh xã hội và xoá đói, giảm nghèo

Các cấp, các ngành đã tích cực triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Các chính sách chăm sóc người có công đã được triển khai bảo đảm đúng đối tượng chính sách, góp phần nâng cao

mức sống người có công, được các tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ. Đã quan tâm chăm lo 8,8 triệu người có công, trong đó có 1,5 triệu lượt người có công với cách mạng đang được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên cho gần 2,3 triệu người thuộc nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có trên 40 nghìn người trong các cơ sở bảo trợ xã hội. Đối với các tỉnh, thành phố có điều kiện, thực hiện nâng mức trợ cấp cao hơn mức quy định của Chính phủ; các tỉnh nghèo được bổ sung ngân sách đảm bảo xã hội để bảo đảm chi trả đầy đủ cho các đối tượng theo quy định.

Theo dõi sát tình hình thiếu đói giáp hạt, thiệt hại do thiên tai, kịp thời tổ chức cứu trợ và đề xuất giải pháp khắc phục hậu quả, nhanh chóng phục hồi sản xuất, ổn định đời sống nhân dân. Từ đầu năm đến nay, đã hỗ trợ hơn 33 nghìn tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho 18 địa phương để cứu trợ kịp thời cho người dân khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt.

2.5. Về lĩnh vực tài nguyên môi trường

Hệ thống các văn bản pháp lý về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường tiếp tục được rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện. Trong 9 tháng đầu năm 2012, đã tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm

môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22-4-2003 của Thủ tướng Chính phủ; xử lý chất thải rắn ở các đô thị, khu công nghiệp; đánh giá ô nhiễm môi trường các làng nghề; kiểm soát việc sản xuất, nhập khẩu và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học dùng trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; kiểm soát việc nhập khẩu phế liệu, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng.

Các chỉ tiêu môi trường và phát triển bền vững năm 2012 được quan tâm, đôn đốc thực hiện tích cực, với một số chỉ tiêu ước đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra, như: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường ước đạt 70% (kế hoạch là 70%); tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg được xử lý ước đạt 83,6% (kế hoạch là 79%); tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch năm 2012 ước đạt 79% (kế hoạch là 79%); tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom ước đạt 83,5% (kế hoạch là 83,5%). Tuy nhiên, một số chỉ tiêu dự kiến không đạt kế hoạch, cần phấn đấu thực hiện là: Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh ước đạt 80% (kế hoạch là 86%); tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 40,2% (kế hoạch là 41%).

2.6. Về công tác phòng, chống tội phạm, tham nhũng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội, chống buôn lậu được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả. Đã phát hiện và xử lý nhiều vụ phạm tội, lợi dụng chức quyền tham nhũng gây thất thoát, lãng phí... Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông có chuyển biến tích cực. Các bộ, ngành và các địa phương đã tích cực triển khai các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, giảm thiểu các vụ tai nạn giao thông. Tính chung 9 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 7.827 vụ tai nạn giao thông, làm chết 6.896 người và làm bị thương 5.596 người. So với cùng kỳ năm 2011, số vụ tai nạn giao thông giảm 21,7%; số người chết giảm 18,1%; số người bị thương giảm 26,7%.

2.7. Về lĩnh vực văn hoá, thể dục thể thao

Hoạt động bảo tồn, tôn tạo và phát huy di sản văn hóa được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Các di tích lịch sử quan trọng của quốc gia tiếp tục được quy hoạch, tôn tạo, tu bổ để gìn giữ, bảo tồn di sản văn hoá. Nhiều hoạt động văn hoá, nghệ thuật quần chúng trong năm 2012 được tổ chức nhằm chào mừng thành công của các sự kiện chính trị

quan trọng. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", hoạt động văn hoá phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được đẩy mạnh; các lĩnh vực điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, thư viện,... tiếp tục được duy trì và phát triển.

Các hoạt động thể thao được chú trọng. Số vận động viên cao cấp, vận động viên được đào tạo theo chương trình tài năng quốc gia đều vượt kế hoạch đề ra. Các hoạt động thể thao quần chúng tiếp tục được triển khai rộng rãi trên toàn quốc nhằm hưởng ứng cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Các hoạt động thể dục thể thao trong nhà trường tiếp tục được ngành giáo dục - đào tạo và các cấp, các ngành đẩy mạnh nhằm hướng tới xã hội thể thao toàn diện.

2.8. Về thông tin và truyền thông

Công tác thông tin tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, thông tin kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế tiếp tục được tăng cường. Việc phổ biến chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước các cấp được quan tâm hơn, như các chương trình: "Đối thoại trực tuyến", "Dân hỏi - Bộ trưởng trả lời",… góp phần quan trọng vào việc tạo sự đồng thuận đối với chính sách của Đảng và Nhà nước.

Công tác thông tin báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình tiếp tục được đẩy mạnh, định hướng các cơ quan báo chí tuân thủ đúng tôn chỉ, mục đích, có nhiều tin bài phản ánh các nhiệm vụ chính trị của đất nước, kịp thời động viên các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng.

Các chương trình phát thanh, truyền hình được thực hiện ổn định, bảo đảm thông tin nhanh, kịp thời và nâng cao chất lượng tuyên truyền trên các hệ chương trình phát thanh và các kênh truyền hình. Ước đến hết năm 2012 đạt 100% số hộ có thể nghe ổn định ít nhất một hệ phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam; 99,5% số hộ có thể xem được Đài Truyền hình Việt Nam. Tuy nhiên, cần hạn chế xu hướng phát triển quá nhiều truyền hình của các bộ, ngành.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành cũng như trong công tác chuyên môn ở các cơ quan nhà nước đã từng bước đổi mới, rút ngắn khoảng cách, thời gian và nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan nhà nước đối với người dân và doanh nghiệp; tạo tiền đề quan trọng cho việc phát triển Chính phủ điện tử trong giai đoạn tiếp theo. Một số ứng dụng công

nghệ thông tin cơ bản trong nội bộ cơ quan nhà nước đã được triển khai, phát huy hiệu quả rõ rệt. Tính đến nay, tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có trang/cổng thông tin điện tử, 21/22 bộ, cơ quan ngang bộ đã có trang/cổng thông tin điện tử[1].

II. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2012

1. Dự báo khả năng thực hiện kế hoạch năm 2012

Với những diễn biến về kinh tế thế giới và trong nước thời gian qua và triển vọng sắp tới, có thể thấy áp lực là rất lớn để có thể đạt được những mục tiêu nghị quyết của Quốc hội và nghị quyết của Chính phủ đã đề ra trong năm 2012. Tốc độ tăng *chỉ số giá tiêu dùng* trong những tháng cuối năm 2012 có thể sẽ cao hơn so với đầu năm do giá thế giới và giá một số đầu vào, giá dịch vụ,... tăng lên và những hậu quả do thiên tai, bão lũ gây ra. Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng cả năm 2012 dự báo sẽ được kiềm chế ở mức khoảng 8%.

---

1. Riêng Bộ Quốc phòng chưa có website.

Tổng thu cân đối *ngân sách nhà nước* năm 2012 ước đạt 741,5 nghìn tỷ đồng, bằng 100% dự toán, tăng 5,3% so với năm 2011. Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước năm 2012 ước đạt 904,1 nghìn tỷ đồng, bằng 100,1% dự toán, tăng 14,6% so với năm 2011; trong đó chi đầu tư phát triển là 187,5 nghìn tỷ đồng, giảm 4,6% so với năm 2011. Bội chi ngân sách nhà nước bằng 4,8% GDP.

Tổng *vốn đầu tư* phát triển toàn xã hội năm 2012 ước thực hiện chỉ đạt 870 nghìn tỷ đồng, bằng 29,5% GDP (năm 2011 là 34,6%); Trong đó: vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước là 187,5 nghìn tỷ đồng, vốn trái phiếu chính phủ là 45 nghìn tỷ đồng, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước là 50 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước là 75 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư của dân cư và tư nhân là 310 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là 183 nghìn tỷ đồng.

Về xuất, nhập khẩu: Tổng kim ngạch *xuất khẩu* năm 2012 có thể đạt khoảng 113 tỷ USD, tăng 16,6% so với năm 2011, vượt chỉ tiêu kế hoạch Quốc hội đề ra nhưng thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của năm 2011 (tăng 34,2% so với năm 2010), chủ yếu do ảnh hưởng suy thoái và phục hồi chậm của kinh tế thế giới, nhất là ở các nước phát triển dẫn tới nhu cầu của thị trường giảm sút và sự giảm sút của giá xuất

khẩu,... Tổng kim ngạch *nhập khẩu* ước đạt 114 tỷ USD, chỉ tăng 6,8% so với năm 2011. Tuy nhiên, việc giảm mạnh nhập khẩu vật tư, thiết bị,... sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới. Ước *nhập siêu* cả năm 2012 khoảng 1 tỷ USD, chiếm 0,9% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Xuất khẩu dịch vụ năm 2012 ước đạt 9,3 tỷ USD, tăng 4,74% so với năm 2011, đạt kế hoạch đề ra. Nhập khẩu dịch vụ ước khoảng 12,5 tỷ USD, tăng 5,41% so với năm 2011; thâm hụt cán cân xuất, nhập khẩu dịch vụ là 3,2 tỷ USD.

Về tăng trưởng kinh tế và phát triển các ngành sản xuất, kinh doanh:

- Nhờ thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất, như giãn thuế, giảm lãi suất, sản xuất *công nghiệp* tiếp tục có những cải thiện và tăng trưởng khá hơn trong các tháng cuối năm. Dự báo chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2012 tăng 5,3% so với năm 2011. Tuy nhiên, so với mục tiêu kế hoạch đề ra mới đạt 60% kế hoạch năm 2012 là tăng 8,5 - 9%.

- Sản xuất *nông, lâm nghiệp và thủy sản* trong những tháng cuối năm được dự báo tiếp tục phát triển ổn định. Sản xuất lương thực có thể tiếp tục được mùa lớn; đời sống nông dân cơ bản ổn định tạo điều kiện để ổn định trật tự xã hội ở nông

thôn. Ước giá trị sản xuất cả năm 2012 tăng khoảng 3,9% so với năm trước, trong đó nông nghiệp tăng khoảng 3,2%, lâm nghiệp tăng khoảng 6,2%, thuỷ sản tăng khoảng 5,9%.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu *dịch vụ* năm 2012 ước tăng 18% so với năm 2011.

Với xu hướng phát triển các ngành, lĩnh vực như trên, dự báo tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV đạt cao hơn ba quý đầu năm và cả năm ước tăng khoảng 5,2% (kế hoạch 6 - 6,5%), trong đó giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng 2,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5%; khu vực dịch vụ tăng 6,3%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế mặc dù không đạt kế hoạch đề ra, nhưng xét về động thái đang có chuyển biến tích cực, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển ổn định trong các năm sau.

Về các lĩnh vực xã hội và môi trường:

- Dự kiến cả năm 2012 giải quyết việc làm cho 1,515 triệu lao động, đạt 94,7% kế hoạch năm. Trong đó, tạo việc làm trong nước cho 1,435 triệu lao động, đưa 8 vạn lao động đi làm việc tại nước ngoài, đạt 94,4% kế hoạch năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo cả nước tính đến cuối năm 2012 ước còn 10%, giảm 1,76% so với cuối năm 2011.

Tuy không đạt kế hoạch đề ra là giảm 2% so với cuối năm 2011[1] nhưng đây là một cố gắng lớn của các cấp, các ngành, nhất là các địa phương kinh tế kém phát triển, tỷ lệ hộ nghèo cao.

Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã vận hành có hệ thống xử lý nước thải tập trung là 124 khu, chiếm 70% tổng số khu công nghiệp đã vận hành, đạt kế hoạch đề ra.

Tỷ lệ che phủ rừng năm 2012 ước đạt 40,2%, không đạt kế hoạch đề ra (41%) do tỷ lệ che phủ rừng năm 2011 được đánh giá lại chỉ đạt 39,7% (giảm so với số ước tháng 10-2011 là 40,5%), ngoài ra việc chuyển đổi đất rừng sang trồng cây công nghiệp ở Tây Nguyên, tích nước các hồ thuỷ điện, nạn phá rừng và tình trạng cháy rừng tại một số địa phương cũng là yếu tố ảnh hưởng đến việc chỉ tiêu này không đạt kế hoạch đề ra.

Dưới đây là ước thực hiện các chỉ tiêu nghị quyết Quốc hội đề ra:

---

1. Theo kết quả tổng hợp từ dự thảo kế hoạch năm 2013 của 63 tỉnh, thành phố, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2012 ước đạt 1,97%; theo ước tính của Tổng cục Thống kê có cập nhật CPI vào chuẩn nghèo thì tỷ lệ hộ nghèo từ 12,6% giảm xuống còn 11,1 - 11,3%, tức giảm 1,3 - 1,5% so với chuẩn năm 2011.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu Quốc hội	Ước thực hiện năm 2012
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	6 - 6,5	5,2
2	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu	%	13	16,6
3	Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu	%	11 - 12	0,9
4	Bội chi ngân sách nhà nước so với GDP	%	4,8	4,8
5	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP	%	33,5	29,5
6	Chỉ số giá tiêu dùng	%	<10	8
7	Tạo việc làm	Triệu người	1,6	1,515
8	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	%	46	46
9	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị	%	4	3,36
10	Tỷ lệ hộ nghèo giảm *Riêng các huyện nghèo giảm*	% %	2 4	1,76 4
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	16,6	16,3
12	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường bệnh	21,5	21,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu Quốc hội	Ước thực hiện năm 2012
13	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg được xử lý	%	79	83,6
14	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	70	70
15	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41	40,2

Như vậy, trong năm 2012 dự kiến có 5 chỉ tiêu không đạt kế hoạch (tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước, tổng đầu tư toàn xã hội, tạo việc làm, tỷ lệ giảm hộ nghèo, tỷ lệ che phủ rừng).

Trên cơ sở tình hình 9 tháng đầu năm và dự báo quý IV, đánh giá tổng quát tình hình kinh tế - xã hội năm 2012 như sau:

Trong năm qua, quán triệt các nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị, Quốc hội và của Chính phủ, các cấp, các ngành đã có nhiều nỗ lực phấn đấu và đã đạt được những kết quả nhất định. Tình hình kinh tế - xã hội đã có những chuyển biến tích cực, đúng hướng. Các giải pháp kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô đã tiếp tục phát huy hiệu

quả. Lãi suất tín dụng giảm, cơ cấu tín dụng có chuyển biến theo hướng tăng tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp phụ trợ. Tỷ giá cơ bản ổn định, dự trữ ngoại hối tăng; kim ngạch xuất khẩu tăng cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch. Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, đạt được kết quả tốt; sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi, khó khăn trong sản xuất, kinh doanh từng bước được tháo gỡ, chỉ số tồn kho giảm dần; khu vực dịch vụ tiếp tục phát triển. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ được đẩy nhanh; vốn ODA giải ngân tăng cao hơn so với cùng kỳ. An sinh xã hội và phúc lợi xã hội được bảo đảm. Các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hoá, thể thao, thông tin tuyên truyền, y tế có tiến bộ. Công tác cải cách hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có chuyển biến. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, tai nạn giao thông giảm. Công tác đối ngoại tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, tình hình kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế: Kinh tế vĩ mô chưa thật sự ổn định vững chắc; vẫn còn nguy cơ lạm phát cao trở lại. 5 chỉ

tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội cơ bản có nhiều khả năng không đạt kế hoạch. Tổng dư nợ tín dụng tăng thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra và chênh lệch lớn so với tốc độ tăng huy động vốn; tình trạng nợ xấu của hệ thống ngân hàng chậm được giải quyết. Khu vực doanh nghiệp vẫn còn khó khăn, khả năng hấp thụ vốn thấp, số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động vẫn tăng; sản xuất, kinh doanh phục hồi chậm; chỉ số phát triển công nghiệp tăng chậm và còn thấp; sức mua của thị trường trong nước thấp, tồn kho của một số ngành còn ở mức cao. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt thấp so với kế hoạch đề ra. Đời sống của một bộ phận dân cư gặp khó khăn. Tình trạng tham nhũng và các tệ nạn xã hội, tội phạm còn diễn biến phức tạp.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên do nhiều nguyên nhân khác nhau. Về những nguyên nhân khách quan, sự suy thoái và chậm phục hồi của kinh tế thế giới, khủng hoảng nợ công của các nước phát triển ở châu Âu, những bất ổn chính trị ở Trung Đông và Bắc Phi, giá dầu thô tăng cao, thị trường thu hẹp vừa ảnh hưởng đến xuất khẩu của nước ta, đồng thời tác động tăng giá đầu vào của sản xuất trong nước, tác động tiêu cực đến đầu tư, sản xuất kinh doanh, gây áp lực lớn đến mặt bằng giá. Ở trong nước, trước sức ép của giá

nhập khẩu, phải điều chỉnh giá các đầu vào quan trọng như xăng dầu, điện và các vật tư chủ yếu khác. Bên cạnh đó, để thực hiện chủ trương ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đòi hỏi phải thắt chặt tiền tệ, lãi suất cao (trong các tháng đầu năm), lãi suất từng bước được giảm xuống nhưng vẫn còn cao, doanh nghiệp không tiếp cận được nguồn vốn tín dụng, sản xuất của doanh nghiệp gặp khó khăn, thua lỗ, hiệu quả kinh doanh giảm sút.

Về nguyên nhân chủ quan, việc tái cơ cấu nền kinh tế kết hợp chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế triển khai chậm, mới ở bước khởi đầu; một số chủ trương, chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh chậm triển khai; nhiều chương trình, đề án lớn đề ra nhưng chưa cân đối được nguồn lực; những yếu kém của bộ máy quản lý nhà nước các cấp trong tổ chức, triển khai thực hiện chính sách thiếu đồng bộ; việc chấp hành chính sách, pháp luật, kỷ luật, kỷ cương không được thực hiện nghiêm nhưng chưa được xử lý triệt để, làm giảm hiệu lực của pháp luật và hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước; tình trạng sách nhiễu, lợi dụng chức quyền, tham nhũng,... trong bộ máy nhà nước còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

2. Những nhiệm vụ trọng tâm cần làm trong những tháng cuối năm 2012

Qua đánh giá tình hình và kết quả thực hiện những tháng đầu năm, trong những tháng cuối năm phải tập trung chỉ đạo thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra cho năm 2012: chủ động điều hành kiềm chế lạm phát khoảng 8%, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý và bảo đảm thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội; tập trung vào thực hiện tốt các nhóm giải pháp chủ yếu sau đây:

2.1. Tập trung tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo tinh thần Nghị quyết số 13/NQ-CP, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, tăng sức mua, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa nhưng không làm bất ổn kinh tế vĩ mô và lạm phát cao trở lại

Rà soát các chính sách liên quan đến môi trường đầu tư để tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi để khuyến khích sản xuất đối với các lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, các hoạt động dịch vụ, du lịch chất lượng cao. Kiểm soát chặt chẽ các loại giá, phí ảnh hưởng hoặc trực tiếp làm tăng chi phí đầu vào của

sản phẩm. Thực hành tiết kiệm triệt để, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Triển khai hiệu quả chính sách cấp bách hỗ trợ sản xuất chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản; kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các chất cấm trong chăn nuôi, phòng, chống dịch bệnh, chống buôn lậu gia súc, gia cầm qua biên giới; bảo đảm cung ứng thực phẩm phục vụ nhu cầu dịp Tết Nguyên đán; xây dựng phương thức hỗ trợ thu mua nông sản, thuỷ sản bảo đảm lợi ích của người sản xuất; đẩy mạnh việc phát triển kho dự trữ lúa gạo tại đồng bằng sông Cửu Long để nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo, điều tiết thị trường.

Triển khai các chương trình khuyến mại, kích thích tiêu thụ và tiêu dùng; phát triển thị trường trong nước, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp tích cực đưa hàng về nông thôn; hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, giảm hàng tồn kho. Tiếp tục nhấn mạnh nhóm biện pháp thông tin tuyên truyền, nhất là chủ trương "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

Nâng cao chất lượng xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu, nhất là các mặt hàng sản xuất từ nguyên liệu trong nước. Thực hiện các biện pháp để duy trì đà tăng trưởng cao của các mặt hàng xuất khẩu chủ

lực, có đóng góp quan trọng thực hiện kế hoạch xuất khẩu, tạo nhiều việc làm như: gạo, cà phê, hải sản, cao su, dệt may, giày dép, hàng điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện... Nâng cao chất lượng để tăng giá trị với nhóm hàng sản xuất truyền thống (đặc biệt là nông, lâm, thuỷ sản) không có điều kiện tăng nhiều về khối lượng. Bằng nhiều biện pháp linh hoạt tranh thủ sự phục hồi từng bước của các thị trường chính, như: Mỹ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu để tăng kim ngạch xuất khẩu. Khai thác chiều sâu, chiều rộng thị trường truyền thống cùng với thị trường có chung biên giới. Đẩy mạnh công tác thông tin, dự báo với thị trường ngoài nước, sớm phát hiện và có biện pháp vượt qua các rào cản kỹ thuật. Xác định mức độ ưu tiên tiếp cận ngoại tệ đối với các nhóm hàng không thiết yếu, không khuyến khích nhập khẩu hàng trong nước sản xuất được, đưa ra quy định, nguyên tắc khi cho vay nhập khẩu. Xây dựng cơ chế chính sách cụ thể để một mặt thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, mặt khác kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, trong đó chú trọng về các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh, an toàn cho người tiêu dùng.

Các bộ, cơ quan, địa phương chủ động tiếp xúc, động viên, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, nhất là doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp nước ngoài; lắng nghe

các phản ứng về chính sách để kịp thời có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ phù hợp.

2.2. Chủ động điều hành kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô

a) Chính sách tiền tệ, tín dụng

Theo dõi chặt chẽ những diễn biến mới xuất hiện trong những tháng cuối năm 2012 để kịp thời điều chỉnh, xử lý những tình huống phát sinh, bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Điều hành chủ động, linh hoạt, hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ để vừa thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, vừa phải hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Thực hiện phương án tạm khoanh nợ và xử lý nợ xấu, áp dụng cơ chế linh hoạt để tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp, nhất là về điều kiện, thủ tục vay. Tăng hạn mức cấp tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn với mức lãi suất thấp; có phương án cung ứng tín dụng để bình ổn giá lương thực, thực phẩm trong dịp cuối năm. Thanh tra, giám sát việc áp dụng lãi suất cho vay và việc thực hiện chính sách cho vay lãi suất thấp đối với các lĩnh vực ưu tiên; kiểm soát tỷ trọng dư nợ cho vay đối với các lĩnh vực không khuyến khích. Tiếp tục theo dõi sát

diễn biến thị trường để có các biện pháp điều hành tỷ giá linh hoạt phù hợp với các cân đối vĩ mô.

b) Chính sách tài khóa và đầu tư phát triển

Thực hiện chính sách tài khóa một cách hợp lý, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với chính sách tiền tệ, tín dụng. Tăng cường công tác nghiệp vụ quản lý thu ngân sách, bảo đảm hoàn thành dự toán thu; giữ mức bội chi ngân sách theo kế hoạch đề ra.

Thực hiện miễn, giảm, gia hạn một số khoản thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ.

Đẩy nhanh việc thực hiện và giải ngân đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu chính phủ, vốn chương trình mục tiêu quốc gia. Thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng; bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA, đặc biệt là các dự án lớn nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

Thúc đẩy thu hút, giải ngân vốn ODA, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó chú trọng thu hút làn sóng đầu tư mới, quy mô lớn, công nghệ cao. Cải thiện chính sách thuế; rà soát, sửa đổi hoặc xoá bỏ các rào cản đầu tư bất hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi về hạ tầng, mặt bằng, nguồn nhân lực, thủ tục hành chính,... để khuyến khích mở rộng đầu tư các doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất

kinh doanh có hiệu quả tại Việt Nam. Tích cực xúc tiến đầu tư, có biện pháp thúc đẩy thu hút các dòng đầu tư của Nhật Bản, Hàn Quốc vào nước ta.

c) Kiểm soát giá cả

Tăng cường kiểm soát các yếu tố hình thành giá và việc xác định giá bán các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống; triển khai quyết liệt các biện pháp kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ thực hiện nghiêm quy định về đăng ký giá, niêm yết giá và bán theo giá niêm yết; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.

Kiểm soát chặt chẽ các loại giá, phí của các hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng thiết yếu như y tế, giáo dục, nước sinh hoạt, cước vận tải, sữa, thuốc chữa bệnh cho người, thuốc bảo vệ động, thực vật, phân bón,... và giá cả các loại hàng hóa là nguyên vật liệu đầu vào của sản xuất. Giãn thời gian điều chỉnh giá một số hàng hóa và dịch vụ do Nhà nước định giá, kiểm soát như: giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; giá dịch vụ giáo dục (học phí); giá nước sạch sinh hoạt; giá cước xe buýt được Nhà nước trợ giá. Đồng thời phải xây dựng phương án, lộ trình điều chỉnh trên cơ sở đánh giá kỹ tác động của việc điều chỉnh giá đến sản xuất và đời sống nhân dân để hạn chế thấp nhất tác động xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân, cũng như việc

thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Ngăn chặn và xử lý nghiêm tình trạng buôn lậu, nhất là hàng hóa giá rẻ kém chất lượng, hàng giả, hàng không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Thắt chặt công tác quản lý, kiểm tra thị trường, xử lý nghiêm tình trạng đầu cơ, găm hàng gây sốt giá ảo; bảo đảm chất lượng và giá cả các mặt hàng thiết yếu, nhất là giá sữa, giá thuốc chữa bệnh cho người, thuốc bảo vệ động, thực vật, phân bón,... và giá cả nguyên vật liệu là đầu vào cho hoạt động sản xuất.

2.3. Bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm an ninh quốc phòng, tăng cường phòng, chống tham nhũng

Thực hiện các biện pháp tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Đặc biệt chú trọng đối với lao động mất việc làm từ các doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động, nhất là ở khu vực công nghiệp tập trung, hộ gia đình thuộc diện giải tỏa, thu hồi đất sản xuất. Thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, kiểm soát chặt chẽ việc chi trả bảo hiểm thất nghiệp nhằm bảo đảm tính công bằng và an toàn của quỹ.

Triển khai thực hiện chính sách đối với người có công; hỗ trợ xây mới, sửa chữa, nâng cấp nhà cho người có công với cách mạng.

Đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai; hỗ trợ kịp thời, không để xảy ra tình trạng người dân thiếu đói; tập trung nguồn lực thực hiện hiệu quả, đúng tiến độ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015. Tăng cường các biện pháp kiểm tra, kiểm soát để nâng cao hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ cho người nghèo, vùng chịu thiên tai,... Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, tham ô, trục lợi, lãng phí, thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản, lợi ích của Nhà nước, của doanh nghiệp và nhân dân. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

III. DỰ BÁO BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2013

1. Dự báo bối cảnh thế giới năm 2013

Tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2013 được dự báo chung là sẽ khả quan hơn so với năm 2012. Tháng 7-2012, Quỹ Tiền tệ quốc tế - IMF dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ tăng từ mức 3,5% vào năm 2012 lên 3,9% năm 2013. Tuy nhiên, trước những diễn biến gần đây trong việc chậm

khắc phục khủng hoảng nợ công châu Âu, kinh tế thế giới, nhất là các nước phát triển và các nền kinh tế mới nổi phục hồi chậm và thiếu vững chắc,... IMF đã hạ mức dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới thấp hơn dự báo tháng 7-2012.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ được dự báo sẽ đạt mức 2,3% trong năm 2013 nhờ tiêu dùng tăng và việc FED tung ra gói kích thích kinh tế. Kinh tế khu vực đồng tiền chung châu Âu sẽ phục hồi nhẹ với tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 0,7% năm 2013 sau khi tăng trưởng âm (-) 0,3 % trong năm 2012.

Triển vọng tăng trưởng của kinh tế Nhật Bản năm 2013 đạt khoảng 1,5%, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc năm 2013 được dự báo sẽ đạt khoảng 8,5%, cao hơn so với mức tăng trưởng 8% trong năm 2012. Đây sẽ là yếu tố tác động tích cực đến tăng trưởng của các nền kinh tế trong khu vực do nhu cầu nội địa của Trung Quốc đóng góp tới 60-70% sự phục hồi của châu Á. Tốc độ tăng trưởng của các nước ASEAN-5[1] lần lượt là 5,6% và 5,9% trong năm 2012 và 2013.

Thương mại toàn cầu có thể cải thiện hơn so với năm 2012. Tuy nhiên, xu hướng bảo hộ thương mại, chính sách tài khóa thắt chặt của các nền

---

1. Inđônêxia, Malaixia, Philíppin, Thái Lan và Việt Nam.

kinh tế phát triển sau khủng hoảng và tình trạng thâm hụt ngân sách tại một số nền kinh tế phát triển có thể ảnh hưởng không thuận đến triển vọng thương mại toàn cầu. Giá cả hàng hóa thế giới có khả năng sẽ tăng nhẹ trong năm 2013 do kinh tế thế giới phục hồi.

Triển vọng dòng vốn FDI toàn cầu năm 2013 có thể sẽ tích cực hơn nhờ kinh tế toàn cầu hồi phục và nhờ quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp và ngành sau khủng hoảng, đặc biệt là tại các nước bị ảnh hưởng mạnh bởi khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Về tình hình trong nước, bước vào năm 2013 chúng ta có những thuận lợi quan trọng, lạm phát cơ bản đã được kiềm chế; các chính sách hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh phát huy tác dụng góp phần tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp; đặc biệt là lãi suất giảm đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn đối với nguồn vốn tín dụng của ngân hàng. Sản xuất công nghiệp đã từng bước phục hồi cuối năm 2012, có điều kiện phát triển ổn định và tăng trưởng cao hơn trong năm 2013. Khu vực dịch vụ, nhất là các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có lợi thế, có điều kiện phát triển tốt hơn. Đồng thời, những kết quả tích cực từ việc thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng cạnh tranh, hiệu quả là những

yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

Tuy nhiên, năm 2013 kinh tế nước ta còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ phía tác động của môi trường thế giới. Việc mở rộng xuất khẩu phải đối mặt với xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng và sự cạnh tranh gay gắt của các nước xuất khẩu khác, trong khi đó các thị trường lớn như khu vực châu Âu,... có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp, thậm chí có thể rơi vào suy thoái. Bên cạnh đó, xu hướng toàn cầu hoá đang ngày càng được đẩy nhanh, đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng chủ động điều chỉnh cơ cấu kinh tế để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Ngoài ra, những rủi ro do thiên tai, dịch bệnh cũng là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và ổn định đời sống nhân dân.

2. Dự báo bối cảnh trong nước năm 2013

2.1. Dự báo cân đối tích lũy - tiêu dùng

Dự báo tốc độ tăng trưởng GDP năm 2013 khoảng 5,5% GDP, theo giá thực tế khoảng 3.375,8 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 426,7 nghìn tỷ đồng so với ước thực hiện năm 2012.

Tỷ lệ tích luỹ so với tổng tích lũy - tiêu dùng tăng từ 31,3% năm 2012 lên 31,6% năm 2013.

Tỷ lệ tiết kiệm trong nước so với GDP giảm từ 32,5% năm 2012 xuống 29,7% năm 2013.

Tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng trong tổng tích lũy tiêu dùng giảm từ 68,7% năm 2012 xuống 68,4% năm 2013. Tiêu dùng bình quân đầu người năm 2013 đạt khoảng 26,5 triệu đồng, tăng khoảng 18,1%, cao hơn mức tăng của năm 2012.

2.2. Dự báo cân đối lao động và việc làm

Dự báo năm 2013, lực lượng lao động cả nước có khoảng 53,7 triệu người, trong đó số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân khoảng 52,85 triệu người. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp là 46%; công nghiệp và xây dựng là 23,5%; dịch vụ là 30,5%.

Dự báo năm 2013 giải quyết được việc làm cho 1,59 triệu người, trong đó đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài 8,5 vạn người. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị dự báo là dưới 4%.

2.3. Dự báo cân đối thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2013 khoảng 816 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với ước thực hiện năm 2012; trong đó thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) khoảng 545,5 nghìn tỷ đồng, thu từ dầu thô khoảng 99 nghìn tỷ đồng, thu từ xuất nhập khẩu khoảng 166,5 nghìn tỷ đồng, thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính 5 nghìn tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2013 là 978 nghìn tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển là 173,33 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,7% tổng chi ngân sách nhà nước.

Bội chi ngân sách nhà nước dự báo là 162 nghìn tỷ đồng, bằng 4,8% GDP.

2.4. Dự báo cân đối vốn đầu tư phát triển

Trên cơ sở cân đối tích luỹ tiêu dùng, đồng thời với việc triển khai đồng bộ các giải pháp để thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển, dự báo khả năng huy động nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2013 khoảng 1.013,33 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 30% GDP, cao hơn năm 2012 (ước thực hiện năm 2012 là 29,5% GDP). Dự báo khả năng huy động các nguồn vốn như sau:

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước là 173,33 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,1% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, giảm (-) 7,6% so với ước thực hiện năm 2012. Với mức vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước như trên mới đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho đầu tư phát triển năm 2013.

- Nguồn vốn trái phiếu chính phủ là 45 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,4% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

- Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là 60 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,9% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, tăng 20% so với ước thực hiện năm 2012.

- Nguồn vốn từ khu vực doanh nghiệp nhà nước là 95 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,4% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, tăng 26,7% so với ước thực hiện năm 2012.

- Nguồn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân là 410 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 40,5% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, tăng 32,3% so với ước thực hiện năm 2012.

- Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài dự báo khoảng 205 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,2% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, tăng 12% so với ước thực hiện năm 2012.

- Nguồn vốn khác dự báo khoảng 25 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

2.5. Dự báo cân đối xuất nhập khẩu

Năm 2013, tổng kim ngạch xuất khẩu dự báo đạt khoảng 124,3 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2012, trong đó xuất khẩu của khu vực đầu tư nước

ngoài (không kể dầu thô) dự báo khoảng 70 tỷ USD, chiếm khoảng 56,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tổng kim ngạch nhập khẩu dự báo đạt khoảng 134,2 tỷ USD, tăng 17,7% so với năm 2012. Trong đó, nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đạt khoảng 70 tỷ USD, chiếm khoảng 52,2% tổng kim ngạch nhập khẩu. Như vậy, nhập siêu năm 2013 dự báo khoảng 9,9 tỷ USD, chiếm khoảng 8% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Dự báo xuất khẩu dịch vụ năm 2013 là 10,5 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2012; nhập khẩu dịch vụ là 13,5 tỷ USD, tăng 8% so với năm 2012; thâm hụt cán cân xuất nhập khẩu dịch vụ là 3 tỷ USD.

2.6. Dự báo cân đối cán cân thanh toán quốc tế

Trên cơ sở dự báo tăng trưởng GDP năm 2013 khoảng 5,5% và các dự báo kế hoạch xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, ODA,... dự báo cán cân thương mại thâm hụt 3,3 tỷ USD, cán cân vãng lai thâm hụt 5,5 tỷ USD, cán cân vốn và tài chính thặng dư 10 tỷ USD. Tổng hợp lại, cán cân tổng thể năm 2013 thặng dư khoảng 3 tỷ USD (năm 2010 thâm hụt 3 tỷ USD, năm 2011 thặng dư 2,65 tỷ USD, 9 tháng đầu năm 2012 thặng dư 8 tỷ USD).

2.7. Dự báo cân đối về điện

Về nguồn điện, năm 2013 với dự báo sẽ đưa vào

vận hành 2.940 MW nguồn điện mới và khả năng nguồn điện có đến hết năm 2012 dự báo đạt 26.380 MW.

Năm 2013, với mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 5,5%, nhu cầu điện sẽ tăng khoảng hơn 13%, nhu cầu điện thương phẩm năm 2013 khoảng 118,65 tỷ kWh, trong khi đó điện sản xuất (không bao gồm điện nhập khẩu từ Trung Quốc) năm 2013 là khoảng 129,4 tỷ kWh, điện nhập khẩu từ Trung Quốc khoảng 3,8 tỷ kWh.

Như vậy, nếu các dự án nguồn điện thực hiện đúng tiến độ và các biện pháp tiết kiệm điện có hiệu quả thì cơ bản có thể đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt bình thường. Tuy nhiên, do các nguồn điện mới đi vào vận hành tập trung chủ yếu ở miền Bắc và miền Trung, nên cần tập trung thúc đẩy phát triển các nguồn điện khu vực miền Nam và tối ưu hóa việc cung cấp điện, đề phòng thiếu điện cục bộ ở khu vực này.

2.8. Dự báo cân đối lương thực

Năm 2013, giữ diện tích gieo trồng lúa khoảng 7,6 triệu hécta, sản lượng khoảng 43,5 triệu tấn, bảo đảm đủ lương thực cho tiêu dùng trong nước và khối lượng gạo xuất khẩu khoảng trên 7 triệu tấn. Dự báo nhu cầu trong nước khoảng 27,7 triệu tấn,

bao gồm để giống 0,8 triệu tấn, hao hụt và chăn nuôi 5,3 triệu tấn, nhu cầu dân cư 21,6 triệu tấn.

IV. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM 2013

Năm 2013 là năm bản lề của kế hoạch 5 năm nhưng nền kinh tế nước ta vẫn còn rất nhiều khó khăn, thách thức; nhiều chỉ tiêu sau 2 năm thực hiện vẫn còn khá thấp so với mục tiêu đề ra cho cả nhiệm kỳ; kinh tế thế giới dự báo vẫn diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro; thương mại toàn cầu chậm được cải thiện, tăng trưởng không cao hơn nhiều so với năm 2012.

1. Mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu năm 2013

a) Mục tiêu

- Tăng cường lành mạnh hoá, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; kiềm chế lạm phát thấp hơn, đưa tăng trưởng cao hơn năm 2012.

- Đẩy mạnh thực hiện ba đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

- Bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội.

- Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

- Tăng cường quốc phòng, an ninh và bảo đảm ổn định chính trị - xã hội.

- Tạo nền tảng phát triển vững chắc hơn cho những năm tiếp theo.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 5,5%.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 10%. Tỷ lệ nhập siêu khoảng 8% so với kim ngạch xuất khẩu.

- Bội chi ngân sách nhà nước không quá 4,8% GDP.

- Tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI) khoảng 7 - 8%.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 30% GDP.

- Bảo đảm an toàn nợ công. Phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu về việc làm, giảm tỷ lệ hộ nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Về điều tiết kinh tế vĩ mô

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát ở mức thấp hơn năm 2012. Điều hành chính sách tài khoá, tiền tệ chặt chẽ, linh hoạt; cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và tăng dự trữ ngoại hối. Bảo đảm nhiệm vụ thu,

chi ngân sách nhà nước theo dự toán, thực hiện triệt để tiết kiệm, nâng cao hiệu quả đầu tư công. Bội chi ngân sách và tiền thu từ nguồn lực đất đai dành chủ yếu cho đầu tư phát triển.

- Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, nhất là hàng nông sản, lương thực, thực phẩm, hàng xa xỉ phẩm. Thu hút và thúc đẩy giải ngân các nguồn vốn nước ngoài ODA, FDI; quản lý có hiệu quả đầu tư gián tiếp của nước ngoài (FII); tạo thuận lợi thu hút khách du lịch quốc tế và kiều hối.

- Thực hiện nhất quán chủ trương quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đối với điện, than, xăng dầu, dịch vụ công với lộ trình phù hợp và yêu cầu kiểm soát lạm phát. Bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu. Tăng cường quản lý thị trường, giá cả.

2.2. Về hỗ trợ sản xuất của các ngành, lĩnh vực

- Có cơ chế, giải pháp phù hợp, hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp vay vốn tín dụng với lãi suất hợp lý, giảm hàng tồn kho, phát triển thị trường. Ưu tiên tín dụng cho sản xuất hàng xuất khẩu, nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tháo gỡ vướng mắc về thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Nghiên cứu giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành hàng, sản phẩm, dịch vụ có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng.

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm tiến độ các công trình công nghiệp quy mô lớn. Hỗ trợ các nhà thầu trong nước nâng cao năng lực để tham gia nhiều hơn vào các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng quy mô lớn. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư thương mại, mở rộng thị trường và thực hiện có hiệu quả cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

2.3. Về ba đột phá chiến lược

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nguồn nhân lực; thực hiện đồng bộ các giải pháp để huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, trước hết là các công trình trọng điểm quốc gia. Phát hành trái phiếu và các hình thức huy động vốn cho công trình nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1A và một số công trình trọng điểm, cần thiết, tuyến giao thông trọng yếu khác.

- Dành vốn ngân sách nhà nước thoả đáng để tham gia các dự án hợp tác công - tư (PPP), vốn đối ứng ODA, kinh phí giải phóng mặt bằng.

- Có các giải pháp phù hợp để tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản và huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong nhân dân vào đầu tư phát triển.

- Quan tâm bố trí ngân sách và thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho xây dựng nông thôn mới.

- Đẩy mạnh tái cơ cấu và cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước. Cơ bản hoàn thành sắp xếp các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước.

- Đổi mới công tác quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm toán, giám sát việc tuân thủ pháp luật và nâng cao khả năng quản trị doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhà nước.

- Tập trung chỉ đạo tái cơ cấu các tổ chức tài chính, tín dụng; trong đó cơ bản hoàn thành sắp xếp, xử lý các tổ chức tài chính, tín dụng yếu kém. Tập trung xử lý có hiệu quả nợ xấu. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo khẩn trương hoàn thiện Đề án xử lý nợ xấu của hệ thống tổ chức tín dụng, báo cáo Bộ Chính trị và triển khai thực hiện.

2.4. Về chính sách xã hội

Triển khai đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách mới, nghị quyết và kết luận Hội nghị Trung ương 5 khoá XI về chính sách xã hội, chính sách tiền lương, Pháp lệnh ưu đãi người có công.

Thực hiện ngay việc điều chỉnh lương tối thiểu chung khi có điều kiện.

2.5. Về tài nguyên và môi trường

- Triển khai khẩn trương Nghị quyết Trung ương 6 khoá XI về đất đai và sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai.

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ 3,8 triệu hécta đất lúa, rà soát và xử lý các dự án đã giao đất nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

- Tăng cường quản lý khai thác khoáng sản, ngăn chặn có hiệu quả việc khai thác và xuất khẩu khoáng sản trái phép.

- Đẩy mạnh việc kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu, chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh.

2.6. Về các lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Khẩn trương triển khai thực hiện các nghị quyết, kết luận của Hội nghị Trung ương 6 khoá XI về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, Chiến lược phát triển giáo dục, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020, chương trình phát triển sản phẩm quốc gia, chương trình

nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp.

- Nâng mức đóng góp của khoa học - công nghệ vào tăng trưởng.

- Tập trung giải quyết tình trạng quá tải bệnh viện, thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân, tăng cường quản lý giá thuốc; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao. Tăng cường quản lý hoạt động văn hoá, lễ hội, giữ gìn giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc; khắc phục tình trạng phô trương, hình thức, lãng phí.

2.7. Về phòng, chống tham nhũng, lãng phí

- Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo Kết luận của Hội nghị Trung ương 5 khoá XI.

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 về "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay" và việc học tập, làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước.

- Triển khai có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước 2011 - 2020.

- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở. Chăm lo, bảo đảm lợi ích chính đáng, gắn với phát huy

trách nhiệm của người dân đóng góp xây dựng đất nước. Xử lý nghiêm những hành vi xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân và những hành vi lợi dụng dân chủ gây phương hại cho đất nước.

2.8. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia; giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; chủ động đấu tranh ngăn chặn mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Tăng cường thực hiện Chương trình quốc gia về phòng, chống tội phạm.

- Thực hiện có hiệu quả đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Chủ động đóng góp tích cực, có trách nhiệm vào việc xây dựng cộng đồng ASEAN và các cơ chế, tổ chức, diễn đàn quốc tế. Đưa quan hệ với các đối tác đi vào chiều sâu, hiệu quả; tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước và bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền quốc gia.

2.9. Về công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, tạo sự nhất trí, quyết tâm phấn đấu, triển khai thực hiện.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước về thông tin báo chí. Chủ động cung cấp thông tin về các vấn đề được xã hội quan tâm. Nâng cao vai trò và trách nhiệm của các cơ quan thông tin đại chúng, bảo đảm thông tin khách quan, trung thực, đúng định hướng, vì lợi ích của đất nước. Ngăn chặn, xử lý các thông tin sai lệch gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của Đảng, Nhà nước.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trong việc phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2013, tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân đoàn kết, tin tưởng và tích cực tham gia thực hiện chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Chuyên đề 2

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH TOÀN DIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, TẠO NỀN TẢNG ĐỂ ĐẾN NĂM 2020 NƯỚC TA CƠ BẢN TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Vài nét về lịch sử vấn đề đất đai

a) Giai đoạn 1930-1987

- Trong Luận cương chính trị năm 1930, Đảng ta đã xác định "quyền sở hữu ruộng đất về chánh phủ công nông"[1].

- Năm 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh giảm tô và ra chỉ thị chia ruộng đất các đồn điền, trại ấp vắng chủ cho nông dân.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.2, tr. 97.

- Năm 1953, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Luật Cải cách ruộng đất. Nhà nước chủ trương tịch thu ruộng đất của địa chủ, cường hào trao cho dân cày, đồng thời xác định quyền sở hữu của họ trên những diện tích đất đó.

- Từ năm 1954-1957, Đảng và Nhà nước chủ trương thực hiện khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh và phấn đấu hoàn thành những nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Với khẩu hiệu người cày có ruộng, Đảng và Nhà nước ta đã hoàn thành cải cách ruộng đất với một loạt các biện pháp giúp nông dân sau khi được chia ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác từng bước khôi phục nền kinh tế nông nghiệp. Với chính sách này, trong xã hội có rất nhiều thành phần kinh tế, nhiều cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng đất. Mỗi chủ thể, mỗi thành phần kinh tế tương ứng với một hình thức sở hữu đất đai.

- Từ năm 1959, Hiến pháp (1959) đã ghi nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất sau: sở hữu nhà nước, tức là sở hữu toàn dân; sở hữu hợp tác xã, tức là sở hữu của tập thể của nhân dân lao động; sở hữu của người lao động riêng lẻ; sở hữu của nhà tư sản dân tộc. Từ quy định quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của nông dân, của những người làm nghề thủ công và những người làm nghề riêng lẻ và các nhà tư sản dân tộc, Nhà nước đã bảo hộ quyền sở hữu về đất đai.

- Để tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm cải tạo những quan hệ sản xuất không xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (1960) có quy định về việc cải biến chế độ sở hữu cá thể và chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thành các hình thức khác nhau của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước ta chủ trương vừa bảo hộ những tư liệu sản xuất của người lao động riêng lẻ được quy định cụ thể trong Hiến pháp năm 1959, vừa cải tạo nền kinh tế cá thể theo con đường hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa (Điều 14, 15, 16, 18 Hiến pháp năm 1959) dựa trên chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và lao động tập thể của xã viên. Nhà nước luôn khuyến khích nông dân tham gia vào hợp tác xã nông nghiệp. Mô hình hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được chia ra hai cấp bậc: bậc thấp và bậc cao. Trong đó, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp sản xuất bậc thấp là hình thức quá độ để phát triển thành hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao.

Các xã viên được chia ruộng đất 5% để phát triển kinh tế hộ gia đình. Ruộng đất 5% này đã giúp ổn định cuộc sống gia đình xã viên và duy trì mô hình hợp tác xã.

- Năm 1975, đất nước ta hoàn toàn thống nhất, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, một dấu mốc quan trọng về chính sách đất đai được thể hiện thông qua Quyết định số 188-CP ngày 25-9-1976 của Chính phủ: Nhà nước tiến hành quốc hữu hóa các đồn điền và ruộng đất của tư sản nước ngoài. Đối với từng trường hợp cụ thể, Nhà nước xem xét có bồi thường hay không bồi thường; Nhà nước trực tiếp quản lý, sử dụng tất cả các loại ruộng đất; thu hồi toàn bộ ruộng đất thuộc sở hữu quốc gia, ruộng đất của tư sản mại bản, của địa chủ phản quốc, của bọn cầm đầu ngụy quân, ngụy quyền, cầm đầu tổ chức phản động, của bọn gián điệp, tay sai đế quốc; Nhà nước cho phép địa chủ kháng chiến và địa chủ thường hiến ruộng; Nhà nước cho phép các nhà kinh doanh nông nghiệp được tiếp tục kinh doanh trên các đồn điền trồng cây công nghiệp và cây ăn trái, nhưng phải kinh doanh theo đúng chính sách và kế hoạch của Nhà nước, khi cần, Nhà nước sẽ tiến hành công tư hợp doanh; Nhà nước tuyên bố phải chấm dứt việc phát canh thu tô, xóa bỏ các món nợ mà nông dân vay địa chủ dưới bất cứ hình thức nào và cho phép tư nhân thuê mướn nhân công trong kinh doanh nông nghiệp.

- Từ năm 1980 Hiến pháp mới ra đời, quy định đất đai phải thuộc sở hữu toàn dân, thuộc về dân tộc Việt Nam.

Có thể thấy rõ, trong giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến ngày 30-4-1975 thống nhất đất nước, Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 của nước ta quy định sở hữu đa cấp độ - trong đó có sở hữu công và tư nhân - về đất đai. Năm 1960, miền Bắc thực hiện phong trào "hợp tác hóa" vận động nông dân đóng góp ruộng đất vào làm ăn tập thể, nhưng chế định sở hữu đất đai vẫn theo các quy định của Hiến pháp năm 1959. Đến năm 1987, Luật Đất đai ra đời, quy định "đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý" theo tinh thần Hiến pháp 1980.

b) Giai đoạn 1987-2003

- *Năm 1987,* Luật Đất đai ra đời, đánh dấu một cột mốc quan trọng của hệ thống pháp luật về đất đai. Luật Đất đai đầu tiên quy định "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao đất cho các nông trường, lâm trường, xí nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân để sử dụng ổn định, lâu dài".

- *Năm 1988, Bộ Chính trị quyết định cơ chế "khoán 10"*, một chính sách dẫn đường cho việc

giao đất của hợp tác xã cho hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài. Chính sách này đã tạo động lực to lớn cho phát triển nông nghiệp Việt Nam, đưa nước ta từ tình trạng thiếu lương thực trở thành quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

- Luật Đất đai lần thứ hai được Quốc hội thông qua năm 1993, tiếp tục với tư duy đổi mới hơn nữa đất đai nông nghiệp, tập trung vào thiết lập hành lang pháp lý đối với *giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định*.

Pháp luật đất đai mới cho phép hộ gia đình, cá nhân thực hiện các quyền giao dịch về đất đai.

Năm 1999, Chính phủ mới ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện các quyền giao dịch về đất đai. Cũng vào năm 1999, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 mới cho phép các nhà đầu tư trong nước được thực hiện các quyền giao dịch về đất đai khi thực hiện dự án xây dựng kinh doanh nhà ở, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp và đổi đất lấy hạ tầng (đến năm 2004, Luật Đất đai năm 2003 cho phép các nhà đầu tư được thực hiện đầy đủ các quyền giao dịch về đất đai).

c) Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX (được thể chế hóa thành Luật Đất đai năm 2003)

Từ năm 2003, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3; các

tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết đã được thể chế hóa trong Luật Đất đai năm 2003.

Luật Đất đai lần thứ ba được Quốc hội thông qua năm 2003 đã tập trung vào điều chỉnh quá trình *chuyển dịch đất đai* để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Luật Đất đai năm 2003 cố gắng *xóa đi một bước về ranh giới giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài* trong tiếp cận đất đai cho các dự án đầu tư.

Năm 2006, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới với yêu cầu bình đẳng thực sự giữa các nhà đầu tư trong quá trình hội nhập quốc tế đặt ra yêu cầu cao hơn trong điều chỉnh đối với tài sản đất đai trong cơ chế thị trường.

Nếu Luật Đất đai năm 1987 vẫn chưa quy định về giá trị của đất thì đến Luật đất đai năm 1993, pháp luật mới thừa nhận đất *có giá nhưng chưa thừa nhận giá thị trường của đất đai*. Mãi tới Luật Đất đai năm 2003, *giá đất thị trường mới được pháp luật thừa nhận*...

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết Trung ương về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai

- Việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về

tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã mang lại những kết quả quan trọng, đồng thời, còn những hạn chế, thiếu sót. Các hạn chế, thiếu sót cần quan tâm: khung giá các loại đất được quy định cho các vùng đồng bằng, trung du, miền núi có biên độ quá rộng, chậm được điều chỉnh; giá đất trong bảng giá đất thường thấp hơn giá thị trường; có sự chênh lệch lớn về giá đất tại các khu vực giáp ranh giữa các địa phương trong khi Luật Đất đai hiện hành chưa có cơ chế hữu hiệu để giải quyết; phân công nhiệm vụ quản lý về giá đất còn phân tán, chưa có hệ thống quản lý, theo dõi, cập nhật tình hình thị trường, giá cả làm cơ sở cho công tác quản lý nhà nước về giá đất; các tổ chức tư vấn về giá đất còn ít, năng lực định giá hạn chế; nhiều địa phương chưa tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc thị trường trong xây dựng, ban hành bảng giá đất; nhiều dự án lớn thu hồi đất lúa, đất rừng chuyển sang đất phi nông nghiệp được thực hiện thiếu cân nhắc, thiếu tính toán; nhiều vướng mắc trong cưỡng chế, thu hồi đất; thiếu cơ sở pháp lý cho việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất tại ngân hàng nước ngoài; việc tổ chức quản lý, sử dụng đất tại các nông, lâm trường quốc doanh chưa chặt chẽ, còn lãng phí; quỹ đất

bố trí cho đồng bào dân tộc thiểu số các địa phương hạn chế; chưa làm tốt công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật về đất đai cho đồng bào dân tộc, v.v.. Những hạn chế, thiếu sót nêu trên là nguyên nhân chủ yếu gây nên bức xúc trong nhân dân, dẫn đến khiếu kiện, tụ tập đông người nêu yêu sách về đất đai trong thời gian qua gia tăng.

- Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt; là tài sản, nguồn lực to lớn của đất nước, là nguồn sống của nhân dân. Quản lý và sử dụng đất đai là vấn đề rộng lớn, phức tạp, hệ trọng, liên quan đến việc giữ vững thành quả cách mạng, ổn định chính trị, xã hội, đưa đất nước phát triển bền vững. Do vậy, trong thời gian tới, cần tiếp tục quán triệt sâu sắc những quan điểm chỉ đạo và tích cực triển khai các định hướng về đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai tại Nghị quyết Trung ương 7 khoá IX, Kết luận Hội nghị Trung ương 5 khóa XI gắn với việc xem xét, đánh giá những vấn đề mới trong lĩnh vực công tác này.

- Ban Chấp hành Trung ương quyết định ban hành Nghị quyết về "Tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp

theo hướng hiện đại". Trên cơ sở Nghị quyết, các cấp uỷ đảng, các đảng đoàn, ban cán sự đảng chỉ đạo quán triệt sâu sắc nội dung của Nghị quyết và tăng cường lãnh đạo, tạo sự thống nhất cả về nhận thức và hành động trong việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai. Trong năm 2013, Bộ Chính trị sẽ chỉ đạo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16-6-2003 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh để có phương án tổ chức lại các nông, lâm trường, có cơ chế, chính sách để bảo đảm sử dụng đất lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Trên cơ sở Nghị quyết này, Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2003; đồng thời rà soát, hoàn thiện các đạo luật có liên quan, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Nghị quyết và giám sát việc thực hiện trong phạm vi cả nước; Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo sửa đổi, bổ sung các văn bản dưới luật; chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch cụ thể thực hiện Nghị quyết một cách đồng bộ, có hiệu quả. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết và kịp thời điều chỉnh các chương trình, kế hoạch, giải pháp cụ thể phù hợp với yêu cầu thực tế; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể đẩy mạnh

vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI 10 NĂM QUA

1. Mặt tích cực

a) Tác động kinh tế - xã hội nói chung

- Việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX đã góp phần khai thác và phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai phục vụ sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định xã hội, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường.

- Nhờ chủ trương tăng cường quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng nên nhiều diện tích đất đai đã được đưa vào sản xuất, xây dựng các khu công nghiệp; nhiều diện tích đất đai được sử dụng phục vụ cho các mục tiêu quốc phòng.

- Chính sách giao quyền sử dụng đất trong nông nghiệp làm năng suất lao động nông nghiệp tiếp tục tăng lên, bảo đảm an ninh lương thực (nhờ kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; khuyến khích nhân dân khai hoang, phục hóa bù vào đất chuyển

sang phi nông nghiệp: 10 năm qua, đất nông nghiệp không giảm mà vẫn tăng; thời hạn giao đất bảo đảm để nông dân yên tâm sản xuất; chính sách giao đất, giao rừng đạt hiệu quả: 10 năm qua, diện tích đất rừng tăng).

- Sự phát triển của thị trường bất động sản góp phần điều tiết quan hệ cung cầu, làm tăng hiệu quả sử dụng đất nói chung.

b) Quản lý nhà nước về đất đai

- Thông qua việc thực hiện Nghị quyết, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai từng bước được tăng cường.

- Quản lý nhà nước về đất đai bao gồm các hoạt động: Điều tra đất đai và sử dụng đất đai, quy hoạch, ban hành pháp luật về đất đai, tổ chức thực hiện, giải quyết tranh chấp.

- Chính sách, pháp luật về đất đai ngày càng được hoàn thiện (có 89 văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; 150 văn bản có liên quan..., trong đó có Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp...).

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được triển khai đồng bộ ở bốn cấp: Đến năm 2010, hoàn thành quy hoạch đất đai trong cả nước, 100% tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương, 78% cấp huyện, 68% cấp xã.

- Công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra được tiến hành thường xuyên và có trọng tâm, trọng điểm.

- Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được tăng cường.

- Bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý đất đai được tăng cường.

- Các quyền của người sử dụng đất được mở rộng và được Nhà nước bảo đảm…

c) Thị trường bất động sản

Thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất đã được hình thành và phát triển tương đối nhanh.

Nhà nước tạo lập, quản lý thị trường bất động sản và chủ động tham gia thị trường với tư cách là chủ sở hữu đất đai và nhiều tài sản trên đất để phát triển và điều tiết thị trường.

Kết quả đó khẳng định các quan điểm chỉ đạo, định hướng chính sách, pháp luật về đất đai được nêu trong Nghị quyết Trung ương 7 khoá IX cơ bản là đúng đắn, phù hợp với đặc điểm, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong những năm qua.

2. Hạn chế, bất cập

a) Về tác động kinh tế - xã hội:

- Hiệu quả sử dụng đất còn thấp, lãng phí...

- Tình hình khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai còn diễn biến phức tạp (chiếm 70% các vụ khiếu kiện, trong đó chủ yếu liên quan đến giá đất), tiềm ẩn nguy cơ bất ổn.

b) Công tác quản lý nhà nước về đất đai còn một số hạn chế:

- Trong quy hoạch sử dụng đất: thực hiện chưa nghiêm (nhiều địa phương chưa tuân thủ quy hoạch, kế hoạch, chuyển đổi sử dụng đất trong xây dựng cụm, khu công nghiệp, cảng biển, sân golf…; giao khoán đất lâm nghiệp chưa tuân thủ quy định, trái phép).

- Thủ tục hành chính về đất đai: Rườm rà, nhiều cửa.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, xác định giá đất, hỗ trợ tái định cư còn rất nhiều khó khăn, bất cập. Lợi ích của Nhà nước và người dân có đất bị thu hồi chưa được bảo đảm tương xứng.

- Nguồn lực về đất đai chưa được phát huy đầy đủ để trở thành nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội: việc sử dụng đất nhiều nơi còn lãng phí, hiệu quả thấp; tham nhũng, tiêu cực

trong lĩnh vực này còn lớn; chưa chú ý khai hoang, phục hóa; hiệu quả sử dụng đất rừng thấp, lãng phí.

- Nội dung quản lý: Quyền của người sử dụng đất đai được mở rộng nhưng chưa đủ chế tài, thực hiện chưa nghiêm...

c) Thị trường bất động sản:

- Phát triển không ổn định;
- Thiếu lành mạnh, giao dịch "ngầm" còn khá phổ biến.

3. Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế, yếu kém

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp;
- Chính sách đất đai thay đổi qua nhiều thời kỳ, đến nay, chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai còn một số nội dung chưa đủ rõ, chưa phù hợp;
- Việc thể chế hoá còn chậm, chưa thật đồng bộ.
- Tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai chưa tốt;
- Công tác tuyên truyền, giáo dục và quán triệt các chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai còn kém hiệu quả.
- Ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận nhân dân còn hạn chế.

- Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi sai phạm chưa nghiêm.
- Hiệu lực, hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai còn thấp.
- Tổ chức bộ máy, năng lực đội ngũ cán bộ về quản lý đất đai còn không ít hạn chế, yếu kém; một bộ phận còn lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi, tham nhũng.

III. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ ĐỊNH HƯỚNG TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI

1. Quan điểm chỉ đạo

a) Về nội dung quyền đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý của Nhà nước[1]

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Quyền sử dụng đất là một loại tài sản và hàng hoá đặc biệt, nhưng không phải là quyền sở hữu, được xác định cụ thể phù hợp với từng loại đất, từng đối tượng và

1. Quyền quản lý nhà nước về đất đai là quyền của Nhà nước điều chỉnh các mối quan hệ về đất đai trong xã hội, quyền thu thuế, phí, xử phạt... Đa số các quyền dưới đây của Nhà nước thuộc quyền đại diện chủ sở hữu.

hình thức giao đất, cho thuê đất. Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu thông qua việc quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng và quy định thời hạn sử dụng đất; quyết định giá đất; quyết định chính sách điều tiết phần giá trị tăng thêm từ đất không phải do người sử dụng đất tạo ra; trao quyền sử dụng đất và thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

b) Về nội dung quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để sử dụng ổn định lâu dài hoặc có thời hạn và có các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, tuỳ theo từng loại đất và nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Người sử dụng đất có nghĩa vụ phải đăng ký quyền sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ quy hoạch, trả lại đất khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất, chấp hành pháp luật về đất đai.

- Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được Nhà nước giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai. Không đặt vấn đề điều chỉnh lại đất nông nghiệp đã giao cho hộ gia đình và cá nhân, nhưng Nhà nước có chính sách phù hợp để đất nông nghiệp được người trực tiếp sản xuất nông nghiệp sử dụng với hiệu quả cao nhất.

c) Về mục đích của việc tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai

- Đất đai được phân bổ hợp lý, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao; bảo đảm lợi ích trước mắt và lâu dài, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; nâng cao chất lượng và bảo vệ đất canh tác nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

- Chính sách, pháp luật về đất đai phải góp phần ổn định chính trị - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế; huy động tốt nhất nguồn lực từ đất để phát triển đất nước; bảo đảm hài hoà lợi ích của Nhà nước, của người sử dụng đất và của nhà đầu tư; bảo đảm cho thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất, phát triển lành mạnh, ngăn chặn tình trạng đầu cơ. Sử dụng có hiệu quả các công cụ về giá, thuế trong quản lý đất

đai nhằm khắc phục tình trạng lãng phí, tham nhũng, khiếu kiện.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai; đẩy mạnh cải cách hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý đất đai. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ về đất đai. Xây dựng hệ thống quản lý đất đai tiên tiến, ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin đất đai hiện đại.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và toàn dân trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai. Bảo đảm sự quản lý thống nhất của Nhà nước cấp Trung ương về đất đai, đồng thời phân cấp phù hợp cho địa phương, có chế tài xử lý nghiêm các hành vi vi phạm chính sách, pháp luật về đất đai. Kiên quyết lập lại trật tự trong quản lý, sử dụng đất đai.

2. Định hướng tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai

Trong thời gian tới, để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước, trên cơ sở kế thừa những định hướng về chính sách, pháp luật đất đai đã nêu trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương

Đảng khoá IX, cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai. Cụ thể như sau:

a) Quy hoạch sử dụng đất

- Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất:

+ Quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ và đơn vị hành chính.

+ Quy hoạch xây dựng và quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải phù hợp với các chỉ tiêu, tiến độ sử dụng đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hằng năm:

Kế hoạch thể hiện được nhu cầu sử dụng đất của các dự án đầu tư, của các ngành, lĩnh vực, làm căn cứ để Nhà nước thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và xây dựng chính sách tài chính về đất đai.

- Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

+ Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất có rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

+ Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

+ Có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội để khai thác tiềm năng đất đai tại các vùng trung du, miền núi, ven biển, hạn chế tối đa việc sử dụng đất chuyên trồng lúa.

+ Từng bước thực hiện di dời các cơ sở sản xuất, các đơn vị sự nghiệp tập trung đông người ra khỏi trung tâm thành phố, nhất là các thành phố lớn, để khai thác, sử dụng đất có hiệu quả theo quy định, hạn chế ô nhiễm môi trường, giảm ùn tắc giao thông.

b) Giao đất, cho thuê đất

- Về đối tượng giao, cho thuê đất:

+ Thu hẹp các đối tượng được giao đất và mở rộng đối tượng được thuê đất.

+ Việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế, xã hội được thực hiện chủ yếu thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Về giao, cho thuê đất nông nghiệp, đất sản xuất:

+ Tiếp tục giao đất, cho thuê đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng có *thời hạn theo hướng kéo dài hơn* quy định hiện hành để khuyến

khích nông dân gắn bó hơn với đất và yên tâm đầu tư sản xuất.

+ Mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng, từng giai đoạn để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích tụ, tập trung đất đai, từng bước hình thành những vùng sản xuất hàng hoá lớn trong nông nghiệp.

+ Sớm có giải pháp đáp ứng nhu cầu đất sản xuất và việc làm cho bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số đang không có đất sản xuất.

- Về đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội:

+ Tập trung rà soát, xử lý dứt điểm những trường hợp đất đã giao cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đoàn thể nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích, trái pháp luật.

+ Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khi sắp xếp lại trụ sở, cơ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước để chuyển sang mục đích phát triển kinh tế.

+ Quy định cụ thể điều kiện để nhà đầu tư được giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời có chế tài đồng bộ, cụ thể để xử lý nghiêm, dứt điểm các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, nhưng sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, đầu cơ đất, chậm đưa đất vào sử dụng; không bồi thường về

đất, tài sản gắn liền với đất, giá trị đã đầu tư vào đất đối với các trường hợp bị thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai.

c) Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Về việc thu hồi đất:

+ Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm đã được xét duyệt.

+ Quy định rõ ràng và cụ thể hơn các trường hợp Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và các dự án phát triển kinh tế, xã hội.

+ Đối với các dự án sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất với nhà đầu tư để thực hiện dự án.

- Về trách nhiệm, nguyên tắc thu hồi đất, bồi thường, tái định cư:

+ Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các cấp và có sự tham gia của cả hệ thống chính trị.

+ Kiện toàn, nâng cao năng lực của tổ chức có chức năng phát triển quỹ đất để bảo đảm thực thi nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, đấu giá quyền sử dụng đất.

+ Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phải bảo đảm dân chủ, công khai, khách quan, công bằng và đúng quy định của pháp luật.

+ Người sử dụng đất được bồi thường theo mục đích đất đang sử dụng hợp pháp.

+ Tổ chức thực hiện có hiệu quả phương án đào tạo nghề, tạo việc làm, tổ chức lại sản xuất và bảo đảm đời sống của nhân dân ở khu vực có đất bị thu hồi.

+ Nghiên cứu phương thức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ để bảo đảm ổn định đời sống lâu dài cho người có đất bị thu hồi.

+ Hoàn thiện cơ chế tạo quỹ đất, huy động các nguồn vốn xây dựng các khu dân cư có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ để bố trí chỗ ở mới cho người có đất bị thu hồi trước khi bồi thường, giải tỏa. Khu dân cư được xây dựng phù hợp với điều kiện, phong tục, tập quán của từng vùng, miền.

d) Đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận

- Về đăng ký đất đai:

+ Thực hiện đăng ký bắt buộc về quyền sử dụng đất.

+ Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp cho người đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

+ Có chế tài đủ mạnh để ngăn chặn các trường hợp giao dịch không đăng ký tại cơ quan nhà nước.

- Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Tăng cường đầu tư nguồn lực để đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu, cải cách thủ tục hành chính.

+ Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đáp ứng nhu cầu của người sử dụng đất.

đ) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao quyền sử dụng đất

Quy định cụ thể:

+ Điều kiện thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

+ Điều kiện nhà đầu tư được nhận quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư.

+ Khuyến khích việc cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư.

e) Phát triển thị trường bất động sản

- Vấn đề quản lý thị trường:

+ Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển lành mạnh, bền vững thị trường bất động sản.

+ Tăng cường sự quản lý, điều tiết của Nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

+ Nhà nước chủ động điều tiết thị trường bằng quan hệ cung - cầu.

+ Từng bước thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong giao dịch bất động sản.

- Về nguồn hàng cho thị trường:

+ Rà soát lại các điều kiện lựa chọn nhà đầu tư, bảo đảm nhà đầu tư phải có đủ năng lực thực hiện các dự án bất động sản.

+ Việc phát triển đô thị, các dự án kinh doanh bất động sản phải phù hợp với quy hoạch, nhu cầu của thị trường.

+ Đẩy mạnh phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội để từng bước cải thiện điều kiện nhà ở của nhân dân.

+ Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, chỉnh trang đô thị, cần quy hoạch cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để thu hồi đất, tạo nguồn lực từ đất đai đầu tư cho các công trình này, hỗ trợ người có đất bị thu hồi và tăng thu ngân sách nhà nước.

+ Ưu tiên cho người bị thu hồi đất ở được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật.

g) Chính sách tài chính về đất đai

- Nhà nước chủ động điều tiết thị trường bất động sản thông qua việc đổi mới chính sách tài chính về đất đai, nhất là chính sách thuế. Xây dựng cơ chế tăng cường, đa dạng hoá các nguồn vốn cho quỹ phát triển đất, trong đó có việc trích từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhằm tạo quỹ đất, tạo quỹ nhà tái định cư, quỹ nhà ở xã hội.

- Rà soát các chính sách ưu đãi về thuế, bảo đảm công bằng, thống nhất, đơn giản, thuận tiện, chống thất thu thuế. Có chính sách, mức thu hợp lý để nuôi dưỡng nguồn thu, khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Nhà nước thực hiện chính sách thuế luỹ tiến đối với các dự án đầu tư chậm hoặc bỏ hoang không đưa đất vào sử dụng đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

- Nghiên cứu ban hành thuế bất động sản (đối tượng chịu thuế phải bao gồm cả đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất). Người sử dụng nhiều diện tích đất, nhiều nhà ở, đất bỏ hoang, đất đã giao, đã cho thuê, nhưng chậm đưa vào sử dụng thì phải chịu mức thuế cao hơn.

- Thực hiện nghiêm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân, trong đó có

thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, không thực hiện việc thu thuế theo mức khoán.

h) Giá đất

- Giá đất do Nhà nước quy định theo mục đích sử dụng đất tại thời điểm định giá, bảo đảm nguyên tắc phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

- Chính phủ quy định phương pháp định giá đất và khung giá đất làm căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bảng giá đất. Bổ sung quy định về điều chỉnh khung giá đất, bảng giá đất bảo đảm linh hoạt, phù hợp với từng loại đất, các đối tượng sử dụng đất và các trường hợp giao đất, cho thuê đất. Có cơ chế để xử lý chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các địa phương.

- Kiện toàn cơ quan định giá đất của Nhà nước, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác định giá đất và thẩm định giá đất. Cơ quan tham mưu xây dựng giá đất và cơ quan thẩm định giá đất là hai cơ quan độc lập; làm rõ trách nhiệm cơ quan giải quyết khiếu nại về giá đất trong bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Làm tốt công tác theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên thị trường; từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất tới từng thửa đất.

- Có cơ chế giám sát các cơ quan chức năng và tổ chức định giá đất độc lập trong việc định giá đất. Khuyến khích phát triển các tổ chức tư vấn định giá đất độc lập.

i) Cải cách hành chính

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính về đất đai:

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, ngành, địa phương trong quản lý nhà nước về đất đai, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả và không chồng chéo.

+ Phân cấp việc quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và gắn với trách nhiệm giải quyết của từng cấp chính quyền địa phương cho phù hợp với chủ trương, yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và điều kiện cụ thể theo từng giai đoạn.

- Thực hiện điều chỉnh thẩm quyền các cấp:

+ Rà soát, sửa đổi thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hướng vừa bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Trung ương, vừa phát huy quyền chủ động của địa phương.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

+ Điều chỉnh thẩm quyền của cấp tỉnh, cấp huyện cho phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính.

+ Tăng cường giám sát đội ngũ cán bộ, công chức thực thi nhiệm vụ trong quản lý đất đai.

+ Xử lý nghiêm các trường hợp nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

k) Thanh tra, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai

- Các cơ quan có thẩm quyền phải tập trung giải quyết kịp thời, dứt điểm các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai theo đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng hành chính, tố tụng dân sự; công bố công khai kết quả giải quyết.

- Củng cố, kiện toàn hệ thống thanh tra đất đai, toà án các cấp; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ xét xử đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Quan tâm đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ thanh tra viên, cán bộ xét xử, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai. Rà soát, sửa đổi, bổ sung chế tài xử lý đủ mạnh đối với các trường hợp vi phạm.

l) Nâng cao năng lực quản lý đất đai

- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng đất, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật đất đai cho cộng đồng, nhất là đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về đất đai và tài sản gắn liền với đất theo hướng hiện đại, công khai, minh bạch, phục vụ đa mục tiêu; từng bước chuyển sang giao dịch điện tử trong lĩnh vực đất đai. Phấn đấu đến năm 2020 cơ bản hoàn thành việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

- Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực cán bộ, công chức trong ngành quản lý đất đai; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện tổ chức, cơ chế hoạt động của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất theo mô hình dịch vụ công, tập trung một cấp tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và có các chi nhánh đặt tại các quận, huyện, khu vực đông dân cư để tạo thuận lợi cho người dân; trước mắt thực hiện đối với khu vực đô thị.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, tăng cường năng lực của Tổ chức phát triển quỹ đất, từng bước chuyển Tổ chức phát triển quỹ đất sang mô hình doanh nghiệp phát triển quỹ đất; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ về đất đai.

Chuyên đề 3

TIẾP TỤC SẮP XẾP, ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Chủ trương, đường lối của Đảng về kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện đường lối đổi mới, trong suốt hơn 25 năm qua, Đảng ta luôn quan tâm đổi mới, phát triển kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có vị trí đặc biệt trong các chủ trương và đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta:

- Nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế nhiều thành phần. Đó là một tất yếu khách quan và cần thiết. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng

(năm 1986), Đại hội đánh dấu bước ngoặt của công cuộc đổi mới, đã khẳng định: thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chủ trương này được Đại hội VII, Đại hội VIII của Đảng tiếp tục khẳng định và bổ sung, làm rõ thêm.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (năm 1991) nêu rõ: "Khẩn trương sắp xếp lại và đổi mới quản lý *kinh tế quốc doanh,* bảo đảm kinh tế quốc doanh phát triển có hiệu quả, nắm vững những lĩnh vực và ngành then chốt để phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế"[1].

Trong Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1994), khái niệm kinh tế quốc doanh không được sử dụng nữa mà thay vào đó là khu vực doanh nghiệp nhà nước. Vai trò chủ đạo của khu vực doanh nghiệp nhà nước "thể hiện ở chỗ mở đường và hỗ trợ cho các thành phần khác phát triển, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của nền kinh tế, là một công cụ có sức mạnh vật chất của Nhà nước điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa".

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* t.51, tr. 95.

- Từ Đại hội lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) trở đi, khái niệm kinh tế nhà nước đã được sử dụng phổ biến và hoàn toàn thay thế cho khái niệm kinh tế quốc doanh. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước được nêu cụ thể: "Tiếp tục đổi mới và phát triển có hiệu quả *kinh tế nhà nước* để làm tốt vai trò chủ đạo: làm đòn bẩy đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội; mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; làm lực lượng vật chất để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết và quản lý vĩ mô; tạo nền tảng cho chế độ xã hội mới"[1]. Như vậy, Đảng ta luôn luôn khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế nhiều thành phần.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (năm 2001) lại nêu: "*Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế nhà nước để thực hiện tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế*. Kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế; tập trung đầu tư cho kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và một số cơ sở công nghiệp quan trọng. Doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt trong nền kinh tế; đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 93.

công nghệ; nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật"[1].

Đặc biệt, Nghị quyết Trung ương 3 khoá IX đã đề ra các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp lớn về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2001-2010; trong đó đề ra các quan điểm chỉ đạo: "Kinh tế nhà nước có vai trò quyết định trong việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định và phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Doanh nghiệp nhà nước (gồm doanh nghiệp nhà nước giữ 100% vốn của Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần chi phối) phải không ngừng được làm công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết kinh tế vĩ mô, làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế,…".

Tiếp đó, Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX đã xác định chủ trương về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp nhà nước: "Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá và mở rộng diện các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá, kể cả

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 189.

một số tổng công ty và doanh nghiệp lớn trong các ngành như điện lực, luyện kim, cơ khí, hoá chất, phân bón, xi măng, xây dựng, vận tải đường bộ, đường sông, hàng không, hàng hải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm…".

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (năm 2006) tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, đồng thời chính thức nêu bật vai trò của hình thức kinh tế đa sở hữu với chủ trương "khuyến khích phát triển mạnh hình thức kinh tế đa sở hữu mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần thông qua việc đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và phát triển các doanh nghiệp cổ phần mới, để hình thức kinh tế này trở thành phổ biến và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta".

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, Đại hội cũng đã xác định chủ trương tiếp tục yêu cầu đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh; trong đó nhấn mạnh giải pháp cổ phần hoá, thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước mạnh, đa sở hữu, đa ngành, đa lĩnh vực; yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý, giám sát hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (năm 2011) thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), trong đó xác định

chủ trương "Phát triển *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân…"[1].

Theo tinh thần và định hướng chỉ đạo các kỳ Đại hội nêu trên, kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có những vai trò tổng hợp sau đây:

- Kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo, nền tảng và quyết định trong việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định và phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

- Doanh nghiệp nhà nước làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, làm công cụ vật chất quan trọng

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 73-74.

để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô, là chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Sự cần thiết phải ban hành Kết luận của Trung ương về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

- Hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX, Nghị quyết Trung ương 9 khoá IX và Nghị quyết Đại hội X của Đảng về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, các ngành, các cấp đã tổ chức quán triệt và thực hiện quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước một cách khá đồng bộ, sâu rộng, đạt được những kết quả quan trọng. Doanh nghiệp nhà nước đã được sắp xếp lại một bước (từ 5.374 doanh nghiệp giảm còn 1.060 doanh nghiệp), tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt nhà nước cần nắm giữ, đứng vững và có bước phát triển, góp phần vào thành tựu chung của đất nước; chi phối được những ngành then chốt của nền kinh tế, góp phần đưa kinh tế nhà nước từng bước xác định vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

Giá trị sản phẩm của doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong GDP, trong tổng thu ngân sách, kim ngạch xuất nhập khẩu và hợp tác đầu tư với nước ngoài; là lực lượng quan trọng thực hiện các chính sách xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm nhiều sản phẩm, dịch vụ công thiết yếu cho xã

hội, cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Các doanh nghiệp nhà nước ngày càng thích ứng hơn với kinh tế thị trường, trình độ quản lý, khả năng ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ ngày càng cao, hiệu quả và sức cạnh tranh từng bước được nâng lên.

Tuy nhiên, quá trình cơ cấu lại và đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước còn chậm; tổ chức triển khai chưa tốt, thiếu chỉ đạo chặt chẽ, một số doanh nghiệp nhà nước gây thất thoát tài sản, đất đai, vốn liếng, làm hư hỏng cán bộ.

Vai trò công nhân tham gia cổ phần hóa trong các doanh nghiệp nhà nước còn mờ nhạt; hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh thấp, chiếm tới 70% tỷ lệ nợ xấu, chưa tương xứng với nguồn lực được đầu tư, làm hạn chế vai trò đầu tàu. Một bộ phận doanh nghiệp nhà nước chưa làm tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, nhất là chưa làm tốt vai trò mở đường, dẫn dắt, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và quản lý chủ sở hữu nhà nước còn bất cập. Mô hình tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước chưa thực sự phù hợp với mô hình tổ chức, quản lý doanh nghiệp; vai trò lãnh đạo chưa rõ. Nhiều sai phạm chậm được phát hiện, xử lý.

Các nguyên nhân, nhất là nguyên nhân chủ quan của hạn chế, yếu kém là những sai sót, khuyết điểm trong công tác lựa chọn, bổ nhiệm cán bộ quản

trị các tập đoàn, tổng công ty; trong phân cấp cơ quan quản lý và công tác kiểm tra, giám sát hoạt động doanh nghiệp; yêu cầu các cơ quan liên quan cần nghiên cứu kỹ các bài học sâu sắc được rút ra từ sự đổ vỡ của Vinashin và yếu kém của Vinalines…

- Trong thời gian tới cần tiếp tục xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; doanh nghiệp nhà nước phải là nòng cốt để nhà nước điều tiết nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô. Do đó, phải khẩn trương hoàn thành sắp xếp các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hiện có để tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng. Tái cơ cấu mạnh mẽ các tập đoàn, tổng công ty nhà nước để hình thành những tập đoàn, tổng công ty nhà nước mạnh, đa sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước là chi phối, hoạt động sản xuất, kinh doanh hiệu quả; hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ để tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát chủ sở hữu và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước. Quan tâm hơn nữa đến công tác cán bộ lãnh đạo, quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước theo hướng có phân cấp quản lý rõ ràng; lãnh đạo, kiểm soát chặt chẽ quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

- Ban Chấp hành Trung ương quyết định ban hành Kết luận về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng

cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước, trên cơ sở đó:

Ban cán sự đảng Chính phủ, Đảng đoàn Quốc hội và các cơ quan liên quan thể chế hoá những nội dung Ban Chấp hành Trung ương đã thống nhất; tổng kết thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2005, đề xuất phương án quy định pháp luật phù hợp đối với doanh nghiệp nhà nước.

Ban cán sự đảng Chính phủ khẩn trương nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề còn ý kiến khác nhau, như: mô hình tổ chức thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước...

Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất phương án đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của tổ chức đảng và công tác cán bộ trong doanh nghiệp nhà nước. Trên cơ sở đó, hoàn thiện đề án về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước báo cáo Bộ Chính trị để trình Ban Chấp hành Trung ương xem xét, ban hành nghị quyết.

Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng Chính phủ, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương, các tỉnh uỷ, thành uỷ chỉ đạo việc thông tin, tuyên truyền về vai trò, đóng góp, hạn chế, yếu kém của doanh nghiệp nhà nước một cách khách quan, rõ định hướng; các tỉnh uỷ, thành uỷ, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ

trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức quán triệt và thực hiện Kết luận này.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SẮP XẾP, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC 10 NĂM QUA

1. Đánh giá chung

Sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khoá IX và các nghị quyết của Đảng về doanh nghiệp nhà nước, chúng ta đã đạt nhiều kết quả tích cực. Doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại một bước quan trọng, cơ bản tập trung vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn then chốt, quan trọng mà Nhà nước cần nắm giữ, góp phần để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và nhu cầu của quốc phòng, an ninh.

Tuy nhiên, việc sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước còn chậm, chưa chặt chẽ; trình độ công nghệ lạc hậu, quản trị doanh nghiệp còn nhiều yếu kém, hiệu quả thấp. Việc phân định chức năng quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu nhà nước còn chưa đủ rõ; thể chế, cơ chế quản lý, giám sát của chủ sở hữu nhà nước có nhiều sơ hở, yếu kém. Cơ cấu ngành, lĩnh vực chưa hợp lý, dàn trải, đầu tư ra ngoài ngành kém hiệu quả. Một số doanh nghiệp vi phạm pháp luật nghiêm trọng, gây thất thoát, lãng phí lớn vốn và tài sản nhà

nước. Mô hình tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước chưa hợp lý, vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng còn hạn chế.

Nguyên nhân chủ yếu của những yếu kém nêu trên là do chưa có sự thống nhất cao về nhận thức đối với doanh nghiệp nhà nước; việc thể chế hoá và tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng còn chậm và có nhiều thiếu sót. Nhiều cán bộ quản lý doanh nghiệp năng lực yếu, chưa đáp ứng yêu cầu; một bộ phận suy thoái về đạo đức, lối sống, thậm chí vi phạm pháp luật. Tổ chức và phương thức hoạt động của Đảng trong doanh nghiệp nhà nước chậm đổi mới, kém hiệu quả.

2. Đánh giá cụ thể trên các mặt

2.1. Mặt được

a) Doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại một bước quan trọng

Doanh nghiệp nhà nước đã cơ bản được sắp xếp lại; cơ cấu được điều chỉnh hợp lý hơn; đại bộ phận có quy mô vừa và lớn; tập trung hơn vào những ngành, lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng.

Cho đến nay, cả nước sắp xếp được 5.374 doanh nghiệp, trong đó, giai đoạn 2001-2011 là 4.757 doanh nghiệp: Cổ phần hóa 3.388 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp; giao 189 doanh nghiệp, bán 135 doanh nghiệp; khoán kinh doanh, cho thuê 30

doanh nghiệp; sáp nhập 427 doanh nghiệp, hợp nhất 110 doanh nghiệp, giải thể 220 doanh nghiệp, phá sản 56 doanh nghiệp, chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu 114 doanh nghiệp, chuyển cơ quan quản lý 88 doanh nghiệp, chuyển toàn bộ các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Việc thực hiện các biện pháp sắp xếp đã làm giảm mạnh số lượng doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, từ 5.374 doanh nghiệp xuống còn 1.060 doanh nghiệp vào năm 2011, trong đó có 452 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, công ích, 608 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh. Tỷ trọng doanh nghiệp kinh doanh giảm từ 87% năm 2001 xuống còn gần 58% năm 2011. Hiện có 32 tỉnh không còn doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thuần túy, mà chủ yếu sản xuất, cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích, thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

b) Hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước cơ bản tập trung vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn then chốt, quan trọng mà Nhà nước cần nắm giữ, góp phần để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và nhu cầu của quốc phòng, an ninh

- Hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước cơ

bản tập trung vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn then chốt, quan trọng mà Nhà nước cần nắm giữ. Doanh nghiệp nhà nước giảm nhiều về số lượng, nhưng trong nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng thì mạnh lên, quy mô vốn tăng. Đại bộ phận doanh nghiệp nhà nước có quy mô vừa và lớn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX; số doanh nghiệp có vốn nhà nước dưới 5 tỷ đồng chiếm từ 59% năm 2001 xuống còn 9,3% năm 2011. Những doanh nghiệp quy mô nhỏ chủ yếu là doanh nghiệp tham gia hoạt động công ích, thương mại miền núi, kinh doanh ở vùng sâu, vùng xa, địa bàn khó khăn.

Doanh nghiệp nhà nước đã tập trung hơn vào những ngành, lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng. Theo các quy định pháp luật về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước làm cơ sở cho sắp xếp, cổ phần hóa, đa dạng hóa sở hữu doanh nghiệp nhà nước, đối tượng doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ đã được điều chỉnh từ trên 60 ngành, lĩnh vực năm 2002 xuống còn 30 ngành, lĩnh vực năm 2005 và đến năm 2011 chỉ còn 19 ngành, lĩnh vực quan trọng mà Nhà nước cần nắm giữ.

Qua sắp xếp, cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước đã được điều chỉnh một bước theo hướng giảm số lượng doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong

những ngành, lĩnh vực mà Nhà nước không cần nắm giữ và tập trung hơn vào những ngành, lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng.

- Doanh nghiệp nhà nước góp phần để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và nhu cầu của quốc phòng, an ninh.

+ Doanh nghiệp nhà nước là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước điều tiết kinh tế, ổn định vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay, các thành phần kinh tế đã phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, làm thay đổi cơ cấu, vai trò và đóng góp của các loại hình doanh nghiệp vào nền kinh tế. Tuy các doanh nghiệp nhà nước chiếm hơn 1% về số lượng vẫn là lực lượng nòng cốt cung cấp hầu hết các sản phẩm, dịch vụ quan trọng của nền kinh tế, góp phần bảo đảm các cân đối lớn vĩ mô (ngân sách nhà nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, cán cân thương mại...).

Doanh nghiệp nhà nước luôn tạo ra trên 30% tổng thu ngân sách, chưa tính thu từ dầu thô qua Tập đoàn Dầu khí; 33% tăng trưởng kinh tế. Nguồn thu này chủ yếu do phần lớn các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước quy mô lớn kinh doanh có lãi, nộp thuế và nộp ngân sách nhiều, đặc

biệt là các tập đoàn: Dầu khí, Bưu chính - Viễn thông, Công nghiệp Than - Khoáng sản, Viễn thông Quân đội, v.v..

Trong danh sách các doanh nghiệp đóng thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 và 2011, doanh nghiệp nhà nước chiếm 16/20 vị trí hàng đầu, trong đó cả 10 doanh nghiệp nộp thuế nhiều nhất đều là doanh nghiệp nhà nước thuộc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Doanh nghiệp nhà nước hiện đang chi phối hoặc có ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng như: năng lượng (điện, than, dầu khí, xăng dầu...), tài chính - tín dụng, ngân hàng, vận chuyển hàng không, vận chuyển đường sắt, bưu chính viễn thông, dệt may, xuất khẩu lương thực, lắp máy, cung cấp nước, các nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, xây dựng[1]…

Có tới 95% đối tượng sử dụng mạng điện thoại di động là khách hàng của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Hai tập đoàn kinh tế ngành viễn thông này cũng là lực lượng chủ lực của kinh tế nhà nước

---

1. Trên 85% sản lượng điện, xăng dầu; 90% dịch vụ viễn thông; 98% vận tải hàng không nội địa; 56% dịch vụ tài chính, tín dụng; 70% lượng gạo xuất khẩu; trên 80% phân hóa học,...

trong nhiệm vụ bảo đảm hệ thống thông tin liên lạc của nền kinh tế.

Tổng Công ty Lương thực miền Bắc và Tổng Công ty Lương thực miền Nam làm đầu mối xuất khẩu 70% lượng gạo.

Ngân hàng thương mại nhà nước và các ngân hàng thương mại nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối như Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Công thương Việt Nam... chiếm hơn một nửa tổng dư nợ cho vay của toàn ngành.

Sản lượng của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (thuộc Tập đoàn Dầu khí quốc gia) đủ để thỏa mãn 80% nhu cầu trong nước, chưa kể tới năng lực và sản lượng của các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam cung cấp hơn 80% tổng lượng điện sản xuất, quản lý hầu như toàn bộ khâu truyền tải, vận hành hệ thống điện quốc gia, phân phối và kinh doanh bán điện.

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã bảo đảm cung ứng đủ than cho nhu cầu chất đốt của các doanh nghiệp và của các tầng lớp nhân dân. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) và các doanh nghiệp nhà nước khác đảm nhận cung cấp đủ nhu cầu xăng dầu trong nước.

Tổng Công ty Công nghiệp Ximăng Việt Nam và các đơn vị thành viên chiếm hơn 50% thị phần ximăng,...

Trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay, doanh nghiệp nhà nước là công cụ quan trọng để bảo đảm thực hiện có hiệu quả các chính sách ổn định vĩ mô, đối phó với những biến động thị trường, kiềm chế lạm phát, giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng kinh tế đến nước ta.

Trong giai đoạn cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, sự gia tăng đầu tư của kinh tế nhà nước, trong đó có đầu tư của doanh nghiệp nhà nước là động lực để giúp nền kinh tế phục hồi nhanh hơn, tạo hiệu ứng tâm lý tích cực và củng cố lòng tin cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào triển vọng phát triển kinh tế và môi trường đầu tư ở Việt Nam.

Trong bối cảnh lạm phát, suy giảm kinh tế những năm gần đây, hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước có đóng góp lớn trong việc đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế, thực hiện điều hành lãi suất, ổn định tỷ giá. Các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực xăng, dầu, sắt, thép, điện, than, hàng không, đường sắt, hóa chất, viễn thông, giấy, phân bón và nhiều mặt hàng thiết yếu đã đi đầu trong việc thực hiện chủ trương cắt giảm đầu

tư, chi tiêu, không tăng giá bán sản phẩm, dịch vụ... Đặc biệt, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đã đóng góp quan trọng trong việc bình ổn giá cả vật tư hàng hóa, góp phần để Nhà nước thực hiện các chính sách vĩ mô, ổn định xã hội, ngăn chặn suy giảm kinh tế. Ví dụ: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản bán than cho ngành điện với giá bằng 67-70% giá thành và 35-40% giá xuất khẩu; bán cho các doanh nghiệp sắt thép, ximăng, hóa chất, giấy… bằng 60% giá xuất khẩu. Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán điện với giá tương đương 70% giá thành.

Với những vai trò đó, doanh nghiệp nhà nước là lực lượng vật chất chủ yếu để kinh tế nhà nước có đóng góp lớn vào tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo giá thực tế của kinh tế nhà nước luôn ở mức năm sau cao hơn năm trước, kể cả trong giai đoạn nước ta chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế. Ví dụ: GDP của kinh tế nhà nước năm 2007 là 410.883 tỷ đồng, năm 2008 là 527.732 tỷ đồng, năm 2009 là 582.674 tỷ đồng, năm 2010 là 668,300 tỷ đồng. Hoạt động đầu tư là nguồn đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế quốc dân (ước tính trung bình tạo ra 60% GDP/năm). Trong đầu tư toàn xã hội, đầu tư của kinh tế nhà nước chiếm

khoảng 40% (năm 2006 là 45,7%, năm 2007 là 37,2%, năm 2008 là 33,9%, năm 2009 là 40,5%, năm 2010 là 38,1% và ước tính năm 2011 là 39%).

+ Doanh nghiệp nhà nước có đóng góp lớn để xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Doanh nghiệp nhà nước đóng góp lớn về việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà các thành phần kinh tế khác chưa làm được do đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm, không có khả năng sinh lời trong ngắn hạn như hệ thống hạ tầng giao thông (đường bộ, cảng biển, đường sắt, cảng hàng không), hạ tầng nông nghiệp và nông thôn (các công trình thủy lợi, đê, đập, hồ chứa), hạ tầng năng lượng (mạng lưới truyền tải, phân phối điện quốc gia, hệ thống kho tàng, lưu giữ, bảo quản xăng, dầu, chất đốt), hạ tầng thông tin liên lạc (hệ thống các bưu cục, mạng trục thông tin, vệ tinh viễn thông…), hạ tầng đô thị (mạng cấp, xử lý, phân phối nước và nguồn nước, hệ thống xử lý chất thải,…) và các công trình hạ tầng phục vụ cho an ninh quốc phòng, giáo dục…

Về bảo đảm các dịch vụ công ích thiết yếu của xã hội, hiện nay, Đảng và Nhà nước đã ban hành chủ trương khuyến khích mọi thành phần kinh tế

tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhưng các thành phần kinh tế khác ít tham gia do lợi ích kinh tế thấp. Vì vậy doanh nghiệp nhà nước vẫn là lực lượng chủ chốt và chưa thể thay thế trong sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

+ Nhiều tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước tham gia nhiệm vụ an ninh, quốc phòng và thực hiện chính sách an sinh xã hội[1].

Nhiều tập đoàn kinh tế, tổng công ty và doanh nghiệp nhà nước trực tiếp tham gia phủ xanh đất trống, đồi trọc, tham gia giữ gìn an ninh, trật tự, quốc phòng khu vực biên giới, hải đảo; dự trữ và cung cấp lương thực kịp thời cứu đói, cứu trợ cho các hộ nghèo thời kỳ giáp hạt, thiên tai, hạn hán; mở rộng phạm vi hoạt động, tích cực thực hiện nhiệm vụ đầu tư vào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn có khả năng sinh lời thấp để tạo công ăn việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho người dân.

---

1. Theo số liệu báo cáo, tổng số kinh phí hỗ trợ cho hoạt động an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo của riêng 4 tập đoàn Viettel, PVN, Vinacomin và Sông Đà lên đến gần 2.200 tỷ đồng. Thực hiện Nghị quyết số 30A/2008/NQ-CP của Chính phủ về chương trình hỗ trợ các huyện nghèo giảm nghèo nhanh và bền vững, Tập đoàn EVN chi tổng kinh phí hỗ trợ 42 tỷ đồng, Tập đoàn VNPT chi 108 tỷ đồng, v.v..

Doanh nghiệp nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an vừa trực tiếp cung ứng sản phẩm dịch vụ cho quốc phòng an ninh, vừa góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách để từ đó đầu tư một phần cho mục tiêu quốc phòng, an ninh.

Tập đoàn Viễn thông Quân đội luôn đầu tư nghiên cứu, chế tạo thiết bị cho quân đội. Doanh nghiệp nhà nước ngành bưu chính - viễn thông luôn duy trì và bảo đảm cung cấp các dịch vụ bưu chính công ích, điện thoại cố định vùng xa; bảo đảm thông tin liên lạc cho quốc phòng, an ninh; phủ sóng mạng viễn thông khắp cả nước qua đó trực tiếp phục vụ đời sống văn hóa tinh thần cán bộ, chiến sĩ vùng biên giới hải đảo.

Mạng lưới điện quốc gia do Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý cơ bản đã kéo về hầu hết các đơn vị hành chính cấp xã trong cả nước, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào vùng sâu, vùng xa. Trong xây dựng các công trình, nhà máy điện quy mô lớn, Tập đoàn phải sử dụng chi phí xây dựng để thực hiện các chương trình hỗ trợ cho người dân.

Các đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam là những doanh nghiệp hàng đầu trong công tác an sinh xã hội với hàng trăm tỷ đồng mỗi năm và tích cực tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh hải. Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện nhiều

hoạt động hỗ trợ phát triển ngành dệt, may như duy trì giống bông, hoạt động đào tạo chuyên ngành. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam phát triển mạnh mẽ diện tích đất trồng và tổ chức quản lý, sản xuất kinh doanh tại các địa bàn gần biên giới, vùng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; cùng các đơn vị kinh tế của Bộ Quốc phòng và nhiều doanh nghiệp nhà nước khác kết hợp phát triển kinh tế với giữ gìn an ninh ở các vùng biên giới, vùng có vị trí quan trọng cho an ninh, quốc phòng và bảo vệ lãnh thổ.

2.2. Hạn chế, yếu kém

a) Việc sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước còn chậm, chưa chặt chẽ

- Doanh nghiệp nhà nước vẫn dàn trải trong nhiều ngành, lĩnh vực mà Nhà nước không cần nắm giữ. Còn nhiều doanh nghiệp nhà nước cần nắm giữ nhưng quy mô vẫn nhỏ. Còn 93 doanh nghiệp vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng và 8 doanh nghiệp dưới 1 tỷ đồng.

Kết quả sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước theo mục tiêu "tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng" còn ở mức độ hạn chế. Doanh nghiệp nhà nước vẫn còn hiện diện ở nhiều ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó

có những ngành, lĩnh vực không cần duy trì 100% vốn nhà nước[1].

Cho đến nay, quá trình sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước chưa thực hiện theo ngành, lĩnh vực kinh doanh, không phân biệt cấp, cơ quan quản lý.

- Cổ phần hóa còn chậm, nhất là những năm gần đây, do tình hình kinh tế khó khăn, thị trường chứng khoán sụt giảm, "cần giãn tiến độ cổ phần hóa ra cho phù hợp, không nhất thiết phải tập trung hoàn thành trong hai năm 2009-2010" như chỉ đạo của Bộ Chính trị.

Cơ cấu doanh nghiệp nhà nước còn dàn trải một phần do cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước còn chậm. Số lượng doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa giai đoạn 2007-2010 chỉ đạt khoảng 30% so với phương án đã phê duyệt. Việc triển khai thực hiện cổ phần hóa các tổng công ty, tập đoàn kinh tế còn chậm. Còn nhiều doanh nghiệp mà Nhà nước không cần giữ cổ phần chi phối hoặc không cần giữ cổ phần nhưng chậm được bán tiếp. Việc giảm tốc độ cổ phần hóa chủ yếu do yếu tố

---

1. Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ, du lịch chiếm tỷ trọng lớn nhất (36%), trong khi đây là ngành, lĩnh vực Nhà nước không cần thiết nắm giữ 100% vốn.

khách quan như thị trường chứng khoán sụt giảm, lạm phát, suy giảm kinh tế. Bộ Chính trị đã có định hướng "cần giãn tiến độ cổ phần hoá ra cho phù hợp" như đã nêu trên. Bên cạnh đó có những lý do chủ quan. Chính sách cổ phần hoá còn có bất cập, ảnh hưởng đến tiến độ cổ phần hóa: Cơ chế định giá, phương pháp xác định giá khởi điểm, xác định giá trị quyền sử dụng đất, tính toán giá trị lợi thế doanh nghiệp, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược,…

Năm 2009, Bộ Chính trị đã có đánh giá: "Tuy chính sách cổ phần hoá từng bước được hoàn thiện, ngày càng chặt chẽ hơn, minh bạch hơn nhưng cần được hoàn thiện để tránh sơ hở và bị một số đối tượng lợi dụng trục lợi.

Tình trạng xử lý các khoản nợ và tài sản tồn đọng còn lúng túng, chậm thu hồi tài sản nhà nước; việc xác định trách nhiệm và xử lý cá nhân vi phạm còn hạn chế. Chính sách bán cổ phần cho người lao động nhằm khuyến khích họ gắn bó lâu dài với doanh nghiệp còn nhiều lúng túng. Hoạt động của các định chế tài chính trong định giá doanh nghiệp theo cơ chế thị trường còn yếu, chưa định giá được giá trị thương hiệu vào giá trị doanh nghiệp, quyền thuê đất chưa được tính thoả đáng vào giá trị doanh nghiệp,… ". Tuy nhiên, những hạn chế này đến nay vẫn chậm được khắc phục.

Về hoạt động của doanh nghiệp sau cổ phần hóa, nhiều doanh nghiệp chưa có đổi mới thực sự trong quản trị công ty, phương pháp quản lý, lề lối làm việc, tính công khai, minh bạch chuyển biến chậm. Nhiều nội dung của cơ chế, chính sách quản lý công ty cổ phần như: chính sách tiền lương, tiền thưởng… vẫn còn áp dụng như trước chuyển đổi.

Trong một số công ty cổ phần, người lao động - cổ đông, do nhận thức chưa đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình cũng như sự hiểu biết pháp luật về công ty cổ phần còn hạn chế, nên có nơi quyền làm chủ chưa được phát huy đầy đủ, ngược lại có nơi lạm dụng quy định của pháp luật gây khó khăn cho công tác quản lý của Hội đồng quản trị, điều hành của giám đốc.

Một số doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa có kết quả sản xuất, kinh doanh thấp, trong đó, nguyên nhân chủ yếu là hoạt động trong những ngành, lĩnh vực điều kiện phát triển khó khăn, công nghệ lạc hậu, lại không được xử lý dứt điểm những tồn tại về tài chính khi cổ phần hóa.

Trong khi đó, hoạt động quản lý, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp sau cổ phần hoá, kể cả việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sau cổ phần hoá chưa chặt chẽ, nhất là đối với doanh nghiệp mà vốn nhà nước không còn chi phối. Còn nhiều vấn đề cần

được nghiên cứu, kiện toàn về người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hoá và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Hoạt động của các tổ chức đảng và đoàn thể trong các doanh nghiệp sau cổ phần hoá bị ảnh hưởng, đặc biệt là ở những doanh nghiệp nhà nước không giữ cổ phần chi phối gặp khó khăn, vai trò của tổ chức đảng và các tổ chức, đoàn thể yếu đi. Đời sống của người lao động ở một số doanh nghiệp sau cổ phần hoá chưa được cải thiện, khoảng cách giàu nghèo tăng lên, tài sản nhà nước bị thu hẹp dần[1].

- Việc phá sản, giải thể rất khó khăn, nhiều trường hợp kéo dài trên 10 năm.

Giải thể doanh nghiệp thường kéo dài do gặp khó khăn về xác định, xử lý công nợ phải thu, phải trả; nợ tồn đọng lớn, nợ khó đòi, lỗ lũy kế kéo dài qua nhiều năm, việc thanh lý tài sản gắn liền với đất,...

Thiếu chế tài quy định trách nhiệm của doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản.

---

1. Xem Kết luận số 45-KL/TW ngày 10-4-2009 của Bộ Chính trị về thí điểm mô hình tập đoàn kinh tế và cơ chế, chính sách ngăn ngừa thất thoát tài sản nhà nước; cơ chế, chính sách bán cổ phần cho người lao động.

- Mô hình tổ chức quản lý tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước còn có hạn chế, phát sinh thêm tầng nấc quản lý, đầu tư chồng chéo, khó kiểm soát. Quản trị nội bộ còn nhiều bất cập, yếu kém. Hoạt động kiểm tra, giám sát, quản trị rủi ro còn nhiều hạn chế.

Một số tổng công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con nhưng quản lý nội bộ còn yếu, nhiều đơn vị chưa hoàn thiện quy chế quản lý, vẫn còn hiện tượng công ty mẹ với tư cách là chủ sở hữu, cổ đông lớn can thiệp bằng mệnh lệnh hành chính vào hoạt động của công ty con.

Việc thuê tổng giám đốc điều hành doanh nghiệp mới chỉ triển khai được ở 3 đơn vị và chưa có kết quả rõ rệt.

Ở nhiều tổng công ty, giữa Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc thiếu thống nhất trong quản lý, điều hành doanh nghiệp. Liên kết giao dịch kinh doanh nội bộ gần như không có những đặc thù khác so với các doanh nghiệp bên ngoài.

Thí điểm thành lập tập đoàn kinh tế còn một số tồn tại. Kết quả thực hiện một số cơ chế thí điểm chưa rõ (ví dụ thí điểm thống nhất quản lý đất để phát triển cây cao su ở Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; chủ thể quản lý tài nguyên, khoáng sản (chủ mỏ) để tổ chức cho các doanh nghiệp thành viên khai thác ở Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Mô hình tập đoàn kinh tế chưa có nhiều khác biệt so với tổng công ty nhà nước, cơ bản đều theo mô hình công ty mẹ - công ty con; sự khác biệt chủ yếu ở quy mô, vị thế trong nền kinh tế và chế độ tiền lương của các chức danh quản lý, điều hành. Hiệu quả của việc thành lập các tập đoàn ngành xây dựng và dệt may chưa rõ. Cơ chế hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam sau thành lập bộc lộ nhiều bất cập.

Bên cạnh các tập đoàn kinh tế mạnh như Viễn thông Quân đội, Dầu khí,... một số tập đoàn kinh tế chưa đạt mục tiêu cải thiện về năng lực cạnh tranh quốc tế, trình độ công nghệ cao, tạo động lực phát triển cho các ngành, lĩnh vực khác và toàn bộ nền kinh tế, thúc đẩy liên kết trong chuỗi giá trị gia tăng, phát triển các thành phần kinh tế khác.

Một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước hình thành nhiều công ty con, công ty cháu, phát sinh thêm tầng nấc quản lý, đầu tư chồng chéo, khó kiểm sát. Quản trị nội bộ còn nhiều bất cập, yếu kém. Hoạt động kiểm tra, giám sát, quản trị rủi ro còn nhiều hạn chế. Hiệu quả kinh doanh thấp, gây thất thoát tài sản nhà nước, ảnh hưởng đến hình ảnh, vai trò của doanh nghiệp nhà nước.

Nhiều tổng công ty và tập đoàn kinh tế có vốn chủ sở hữu thấp so với yêu cầu nhiệm vụ, phải vay để đầu tư phát triển dẫn đến tỷ lệ nợ vốn chủ sở

hữu của một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty vượt giới hạn quy định, trong đó có 7 tổng công ty có tỷ lệ này vượt quá 10 lần.

Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chưa tập trung vào những ngành, lĩnh vực kinh doanh chính được giao. Một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong các năm 2007, 2008 đã thành lập nhiều công ty con và đầu tư vào những lĩnh vực có độ rủi ro cao, không có kinh nghiệm, sở trường như ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, bất động sản, quỹ đầu tư trong khi năng lực quản lý và khả năng tài chính có hạn, thiếu kiểm soát chặt chẽ làm phân tán nguồn lực, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

b) Trình độ công nghệ của doanh nghiệp nhà nước còn lạc hậu

Trong thời gian vừa qua, cải cách doanh nghiệp nhà nước ở nước ta chủ yếu tập trung vào các giải pháp sắp xếp, tổ chức lại nhưng chưa nhấn mạnh giải pháp cải tạo nâng cao trình độ trang thiết bị, công nghệ sản xuất kinh doanh để tăng khả năng cạnh tranh. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế về năng lực chế tác và trình độ công nghệ lạc hậu dẫn đến năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động không cao.

Hiện nay trình độ công nghệ của doanh nghiệp nhà nước trong một số ngành như dầu khí, viễn thông... được đánh giá là ngang bằng với mức trung bình trên thế giới. Tuy nhiên, với nhiều doanh nghiệp nhà nước khác thì trình độ công nghệ còn hạn chế. Ví dụ như Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, trình độ công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản, nhất là cơ giới hoá đồng bộ công nghệ than, hầm lò và tuyển, chế biến khoáng sản ngoài than không phải là thấp, nhưng theo thang điểm của Liên hợp quốc với phương pháp Atlas công nghệ về 4 tiêu chí TKIO thì trình độ công nghệ của Tập đoàn đạt khoảng 60/100, thấp so với khu vực và thế giới.

Việc đầu tư, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhà nước cơ bản là chậm, trình độ công nghệ lạc hậu, nhất là trong ứng dụng công nghệ thông tin và tự động hoá. Nhiều doanh nghiệp nhà nước đang thiếu vốn, tiềm lực và hiểu biết về công nghệ tiên tiến trên thế giới còn hạn chế; việc chủ động tiếp cận và nhập khẩu được công nghệ gốc tiên tiến, hiện đại của thế giới chưa được quan tâm, chú trọng.

Thực tế là, tài sản cố định và đầu tư dài hạn cho một lao động của khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng mạnh, tuy nhiên, trình độ cơ khí hoá, tự động hóa, mức độ thay thế sức lao động phổ

thông bằng máy móc, thiết bị lại không tăng tương xứng; máy móc, thiết bị của nhiều doanh nghiệp nhà nước còn cũ kỹ, lạc hậu, thậm chí lạc hậu so với thế giới từ 20-30 năm như cơ khí, sản xuất phôi, v.v. chứng tỏ đầu tư đổi mới công nghệ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước. Ngay tại các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước quy mô lớn (vốn có lợi thế nhờ hệ thống cơ sở nghiên cứu, đào tạo về kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành riêng, có điều kiện để gắn kết giữa nghiên cứu, triển khai, ứng dụng khoa học - công nghệ, đào tạo và sản xuất, kinh doanh), tỷ trọng đầu tư cho đổi mới công nghệ cũng hạn chế.

Trình độ và năng lực chế tác của doanh nghiệp nhà nước còn thấp, không có nhiều sản phẩm, dịch vụ mới, mang hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Ý tưởng quản lý còn yếu, thiếu khả năng về hoạt động marketing, thiếu khả năng về kỹ thuật (cán bộ, đào tạo), thông tin về công nghệ không đầy đủ, v.v.. Ngoài ra, những bất cập bên ngoài đã tác động không nhỏ tới trình độ công nghệ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp như chính sách đào tạo và đầu tư của Nhà nước cho nghiên cứu khoa học còn chưa hợp lý, trong đó việc phân bố nguồn cán bộ khoa học là vấn đề nổi cộm.

c) Quản trị doanh nghiệp còn nhiều yếu kém, hiệu quả thấp; một số doanh nghiệp vi phạm pháp luật nghiêm trọng, gây thất thoát, lãng phí lớn vốn và tài sản nhà nước

Tổ chức quản lý điều hành sản xuất kinh doanh đổi mới chậm, chưa theo kịp với sự phát triển của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường; năng lực dự báo còn nhiều hạn chế; việc xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh có nơi không phù hợp với khả năng huy động vốn và nguồn vốn tự có, với khả năng quản lý của doanh nghiệp.

Công tác quản lý đầu tư, quản lý tài chính, quản lý rủi ro, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, thất thoát còn lỏng lẻo, chậm đổi mới. Quản lý tiền lương, thu nhập chưa thật sự gắn với năng suất, chất lượng lao động; chưa trở thành động lực đối với người lao động.

Công khai tài chính và minh bạch hóa hoạt động còn nhiều yếu kém. Chưa có nhiều doanh nghiệp thực hiện minh bạch hóa hoạt động thông qua công bố thông tin, nếu có, còn đơn giản và mang tính hình thức, kể cả về nội dung thông tin công bố, phương tiện công bố và cơ chế kiểm soát, kiểm chứng chất lượng thông tin. Điều này làm cho chủ sở hữu nhà nước và các bên lợi ích liên

quan gặp khó khăn trong giám sát doanh nghiệp; các cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan quản lý nhà nước, đối tác, nhà đầu tư tiềm năng và công luận thiếu thông tin xác thực và khách quan về thực trạng doanh nghiệp; làm ảnh hưởng lòng tin đối với doanh nghiệp nhà nước; không có tác dụng ngăn ngừa và hạn chế các hành vi tiêu cực, thất thoát, lãng phí, gây tổn hại đến doanh nghiệp nhà nước, chủ sở hữu nhà nước và cả nền kinh tế.

Cơ chế quản lý thông qua người đại diện và chế độ trách nhiệm, chế tài xử lý vi phạm đối với người được cử làm đại diện phần vốn góp chưa đủ rõ. Chưa đa dạng hóa hình thức quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Chưa có quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của các kiểm soát viên; công tác kiểm soát nội bộ chưa được quan tâm đúng mức.

d) Việc phân định chức năng quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu nhà nước còn chưa đủ rõ; thể chế, cơ chế quản lý, giám sát của chủ sở hữu nhà nước có nhiều sơ hở, yếu kém

- Sau khi doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005, quy định của pháp luật và cơ chế, chính sách chưa được ban hành đầy đủ và đồng bộ. Mã số cơ chế, chính

sách chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời, phù hợp với điều kiện mới.

Hệ thống quy định về doanh nghiệp nhà nước chưa đầy đủ, thiếu quy định đặc thù về tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, quản lý tài chính, công tác nhân sự... sau khi Luật Doanh nghiệp thay thế Luật Doanh nghiệp nhà nước và chuyển toàn bộ doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã gây vướng mắc cho doanh nghiệp cũng như cho công tác quản lý nhà nước, giám sát của chủ sở hữu nhà nước.

Một ví dụ điển hình là đã hơn 2 năm kể từ ngày toàn bộ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhưng chưa ban hành quy định về tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, về kiểm soát viên, về thành lập, tổ chức lại, giải thể đối với loại công ty này; quản lý tài chính, lao động, tiền lương nên vẫn phải áp dụng các văn bản pháp luật quy định cho công ty nhà nước trước khi chuyển đổi.

Quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhà nước còn nhiều hạn chế. Bộ quản lý ngành, cơ quan quản lý ngành của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ yếu

mới tập trung thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trực thuộc.

- Việc phân công, phân cấp và tổ chức thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước còn chưa đủ rõ. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan còn nhiều bất cập, hiệu lực thấp.

Chức năng chủ sở hữu được chia thành các nhóm nội dung theo lĩnh vực hoạt động, được phân công, phân cấp giữa nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân, tạo ra sự phức tạp, chồng chéo.

Việc triển khai tổ chức thực hiện một số chức năng quan trọng của chủ sở hữu còn yếu, trước hết là quyền quyết định chiến lược, mục tiêu kế hoạch; quyền trực tiếp đánh giá, quyết định tiền lương, thu nhập của cán bộ quản lý, điều hành doanh nghiệp; quyền thu lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 trước đây, sẽ hình thành được quỹ tập trung lợi nhuận phân chia cho nguồn vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên trên thực tế, phần lợi nhuận này vẫn để lại doanh nghiệp dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp nhà nước không thuộc diện Nhà nước cần tăng vốn, mở rộng sản xuất vẫn tiếp tục sử dụng nguồn vốn này để tăng vốn, mở rộng sản xuất hoặc đầu tư

sang cả những ngành, lĩnh vực khác; trong khi Nhà nước không có đủ nguồn vốn để đầu tư cho những ngành, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển.

- Chưa có cơ chế, chế tài và công cụ kiểm tra, kiểm soát có hiệu quả trong khi trao mạnh quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho doanh nghiệp nhà nước.

Việc thực hiện chức năng quản lý và giám sát vốn, tài sản nhà nước, mở rộng ngành, nghề kinh doanh, sử dụng vốn đầu tư tại doanh nghiệp còn hạn chế. Một số doanh nghiệp vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý vốn đầu tư, làm thất thoát tài sản của Nhà nước nhưng chậm được phát hiện, ngăn chặn, xử lý.

Hoạt động giám sát chưa có tác dụng cảnh báo và ngăn ngừa việc sử dụng kém hiệu quả vốn và tài sản nhà nước đầu tư. Cơ chế giám sát việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ và bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu nhà nước còn thiếu đồng bộ.

Cơ chế công khai và minh bạch hoạt động đầu tư của chủ sở hữu nhà nước chưa được triển khai quyết liệt.

Hoạt động giám sát của chủ sở hữu nhà nước chưa hiệu quả do thiếu năng lực, công cụ thể chế, pháp luật và bộ máy thực hiện. Hệ thống các tiêu chí đánh giá, giám sát chưa phù hợp với yêu cầu giám sát và bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu.

Những tồn tại của cơ chế giám sát nằm ở cả các nhân tố chủ yếu sau: Khung khổ thể chế và pháp luật thiếu, chưa đầy đủ, chưa cụ thể; chủ thể chịu trách nhiệm giám sát không rõ; hạn chế về năng lực và động lực giám sát; đối tượng giám sát không thực hiện đầy đủ trách nhiệm. Cụ thể là:

+ Cách thức thực hiện giám sát, đánh giá chủ yếu căn cứ vào các báo cáo của doanh nghiệp nhà nước với tính chất là các báo cáo thống kê hơn là báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu của chủ sở hữu, trong khi cơ chế xác định tính xác thực của các báo cáo này còn thiếu đồng bộ.

+ Việc giám sát, đánh giá chủ yếu căn cứ vào kết quả thực hiện so với kế hoạch do các doanh nghiệp nhà nước tự xây dựng và đăng ký, chưa phản ánh rõ yêu cầu và đòi hỏi của chủ sở hữu nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước.

+ Các chỉ tiêu giám sát, đánh giá chủ yếu thiên về các chỉ tiêu tài chính, thiếu nhiều chỉ tiêu đánh giá đối với một số vấn đề quan trọng khác như tình hình chấp hành quyết định của chủ sở hữu nhà nước, triển khai các dự án được phê duyệt, công tác bổ nhiệm cán bộ, cử người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thành viên,...

+ Các quy định hiện hành về đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước chưa cụ thể hóa

tiêu chí đánh giá đối với toàn bộ tổ hợp của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, cũng như đối với việc tham gia cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích hoặc thực hiện nhiệm vụ điều tiết kinh tế vĩ mô hoặc tham gia hỗ trợ vùng kinh tế khó khăn. Vì vậy, chưa có cơ sở để đánh giá đúng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này.

Việc chưa tách bạch hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động công ích nên hiệu quả kinh tế, xã hội của doanh nghiệp nhà nước chưa được đánh giá đầy đủ. Hệ thống các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ngày càng có xu hướng đồng nhất, không tính tới đặc thù về mục tiêu, nhiệm vụ của từng doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp nhà nước.

Chẳng hạn, việc lấy chỉ tiêu lãi lỗ làm căn cứ đánh giá hiệu quả (cũng như trong đánh giá cán bộ quản lý điều hành, xác định quỹ lương…) là không phù hợp với các doanh nghiệp nhà nước cung cấp dịch vụ công cộng và các doanh nghiệp nhà nước được thành lập trong các ngành, lĩnh vực hỗ trợ cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Tương tự, việc lấy các chỉ tiêu như tỷ suất sinh lời để đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước có sản phẩm dịch vụ chịu sự điều tiết của Nhà nước (thậm chí phải bán dưới giá thành như ngành điện) là chưa khách quan, chưa

tính tới tác động tới nền kinh tế của các doanh nghiệp này.

Một số doanh nghiệp nhà nước thực hiện nhiệm vụ phục vụ các mục tiêu chính trị - kinh tế - xã hội (ví dụ như điều tiết, bình ổn giá cả; bảo đảm các cân đối lớn; cung cấp sản phẩm dịch vụ trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh, các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu nhằm duy trì phúc lợi chung của xã hội; đầu tư lớn tạo động lực cho ngành, lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế) nhưng cho tới nay, vẫn chưa xác định cụ thể thứ tự ưu tiên đối với các mục tiêu, nhiệm vụ giao cho từng doanh nghiệp nhà nước cùng với việc chưa quy định phương thức, tiêu chí tính toán lượng hóa chi phí để bù đắp hoặc đánh giá kết quả, tác động của doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện các nhiệm vụ phục vụ mục tiêu chính trị - kinh tế - xã hội nêu trên.

Điều này dẫn đến những đánh giá khác nhau về hiệu quả thực sự của doanh nghiệp nhà nước trong xã hội.

+ Trách nhiệm và đầu mối giám sát chưa cụ thể và rõ ràng. Bản thân các cơ quan được giao nhiệm vụ giám sát, đánh giá còn thiếu nhân lực, công cụ, phương tiện và các nguồn lực để thực hiện giám sát, đánh giá. Tư duy và phương thức làm việc hành chính, quan liêu, chậm trễ, chờ đợi ý kiến tập thể, không rõ trách nhiệm... chậm được khắc phục. Việc

xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin để phục vụ công tác giám sát, đánh giá của các cơ quan được giao nhiệm vụ còn hạn chế.

+ Tại các doanh nghiệp nhà nước, hiện thiếu nhiều tiêu chí rõ ràng để giám sát, đánh giá về những người giữ chức danh đại diện trực tiếp chủ sở hữu nhà nước (gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, người đại diện vốn). Khi cần thiết rất khó có các chứng cứ xác thực để đánh giá việc hoàn thành hay chưa hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, người đại diện vốn, vì vậy, không có những điều chỉnh kịp thời về công tác nhân sự.

+ Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và hiệu quả quản lý, điều hành của bộ máy quản lý doanh nghiệp nhà nước ở nhiều nơi chưa thường xuyên, sát sao và chặt chẽ, có nơi, có lúc còn buông lỏng, đặc biệt trong giám sát ngành, nghề kinh doanh, hiệu quả hoạt động, công tác cán bộ và quản trị doanh nghiệp nên chưa kịp thời phát hiện những yếu kém của doanh nghiệp, chậm phát hiện, xử lý cán bộ quản lý doanh nghiệp có sai phạm, thường chỉ được phát hiện sau khi thanh tra, kiểm tra hoặc có khiếu nại, tố cáo. Chế tài xử lý đối với cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước có sai phạm

chưa cụ thể và chưa đủ nghiêm. Hoạt động quản lý, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau cổ phần hóa chưa chặt chẽ.

đ) Cơ cấu ngành, lĩnh vực chưa hợp lý, dàn trải, đầu tư ra ngoài ngành kém hiệu quả

Doanh nghiệp nhà nước chưa làm tốt vai trò nòng cốt, mở đường, hướng dẫn, thúc đẩy các thành phần khác phát triển, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng. Việc tham gia bảo đảm cân đối, ổn định nền kinh tế vĩ mô có nơi, có lúc còn chưa tốt.

Doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế ở những ngành có ảnh hưởng quyết định đến việc hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và của khu vực doanh nghiệp Việt Nam, trước hết là các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, công nghiệp hóa như cơ khí chính xác, sản xuất chế tạo linh kiện, máy móc và thiết bị hoàn chỉnh cho các ngành sản xuất; công nghệ nguồn, cơ điện tử, quang cơ điện tử, thiết bị đo lường, điều khiển tự động, v.v..

Doanh nghiệp nhà nước là lực lượng chính trong sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích và thiết yếu cho xã hội, nhưng chất lượng các sản phẩm, dịch vụ này còn hạn chế, ảnh hưởng không tốt tới sự phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân, điển hình là những hạn chế trong bảo

trì các mạng giao thông đường sắt, đường bộ, đường thủy; cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, nghệ thuật; hệ thống công trình thuỷ lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai, bảo vệ rừng; các dịch vụ công ích trong nông nghiệp, thoát nước đô thị, chiếu sáng công cộng, khí tượng thủy văn, vận tải công cộng và các dịch vụ công cộng khác.

Vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong hỗ trợ và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa nổi bật. Việc tham gia thực hiện các chính sách an sinh xã hội, phục vụ an ninh quốc phòng (trừ các doanh nghiệp nhà nước quốc phòng an ninh) có kết quả đáng ghi nhận, song chưa thường xuyên và thiếu rõ ràng về mục tiêu, nhiệm vụ.

Mặc dù, một số doanh nghiệp nhà nước đã mở rộng và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khác, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tham gia vào các quá trình hay chu trình sản xuất[1] nhưng

1. Ví dụ như Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào quá trình khai thác, vận tải, chế biến than - khoáng sản nhằm huy động được các nguồn lực của xã hội vào phát triển sản xuất kinh doanh.

phần lớn các tập đoàn, tổng công ty quy mô lớn hoạt động trong ngành, lĩnh vực then chốt, mũi nhọn đều có cơ chế vận hành theo phương thức khép kín, thực hiện tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh để tạo thành chuỗi sản xuất khép kín nội bộ. Do đó, chưa tạo nhiều điều kiện để doanh nghiệp khác ngoài tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có thể tham gia.

e) Mô hình tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước chưa hợp lý, vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng còn hạn chế

Mô hình tổ chức đảng trong doanh nghiệp chưa thực sự phù hợp với mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp. Vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng trong doanh nghiệp chưa rõ.

Một số cấp ủy đảng chưa có sự đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của doanh nghiệp theo cơ chế mới, nhất là việc lãnh đạo tham gia xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và công tác cán bộ.

Mô hình tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội chưa thống nhất với mô hình tổ chức đảng; tổ chức công đoàn trong tập đoàn, tổng công ty, ngân hàng thương mại nhà nước còn trực thuộc nhiều cấp công đoàn khác nhau.

Quy hoạch, bố trí cán bộ chuyên môn ở một số tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước chưa đồng bộ với kiện toàn cấp ủy; đánh giá cán bộ vẫn là khâu yếu; quy trình, thủ tục trong quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ còn có một số bất cập và có nơi thực hiện chưa nghiêm túc.

III. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ ĐỊNH HƯỚNG TIẾP TỤC SẮP XẾP, ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Quan điểm chỉ đạo

a) Về vị trí, vai trò của doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp nhà nước là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước, là lực lượng vật chất quan trọng, là công cụ hỗ trợ để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước phải tuân theo những quy luật khách quan của kinh tế thị trường có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước và chịu sự chi phối, giám sát toàn diện của chủ sở hữu là Nhà nước.

c) Về nội dung tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

- Bảo đảm để các doanh nghiệp có cơ cấu hợp lý, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng.

- Những doanh nghiệp nhà nước có lợi thế do Nhà nước giao, có ưu thế độc quyền tự nhiên phải được quản lý theo cơ chế phù hợp để bảo đảm điều kiện kinh doanh công bằng với các doanh nghiệp khác.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; đổi mới và nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước.

2. Định hướng tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương 9 khoá IX, Nghị quyết Đại hội XI và các nghị quyết, kết luận của Trung ương về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước phù hợp với bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế của nước ta ngày càng đi vào chiều sâu. Sau đây là một số định hướng cụ thể:

a) Định hướng đổi mới cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực hoạt động doanh nghiệp nhà nước

- Doanh nghiệp nhà nước phải là những doanh nghiệp đi đầu trong đổi mới, ứng dụng khoa học - công nghệ.

- Các doanh nghiệp nhà nước phải là lực lượng vật chất bảo đảm giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế.

- Doanh nghiệp nhà nước phải tập trung hoạt động ở những khâu, công đoạn then chốt của các lĩnh vực: An ninh, quốc phòng; độc quyền tự nhiên; cung cấp hàng hoá dịch vụ công thiết yếu và một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ cao có sức lan toả lớn. Sớm chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải ngoài ngành và hoàn thành việc thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có dưới 50% vốn nhà nước.

b) Định hướng đổi mới mô hình quản trị doanh nghiệp nhà nước

- Khẩn trương bổ sung, hoàn thiện thể chế quản lý doanh nghiệp nhà nước đồng thời với việc *mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm* của doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp nhà nước phải được tổ chức lại theo mô hình *công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn* phù hợp với quy định của pháp luật.

- Áp dụng chế độ *quản trị tiên tiến* phù hợp với kinh tế thị trường và thực hiện chế độ kiểm toán, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch trên cơ sở mở rộng diện niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Chức năng hỗ trợ điều tiết vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội của doanh nghiệp phải được đổi mới và thay thế bằng *cơ chế đặt hàng của Nhà nước*, được hạch toán theo cơ chế thị trường.

- Kết thúc việc thực hiện chủ trương thí điểm tập đoàn kinh tế nhà nước; xem xét chuyển một số tập đoàn kinh tế nhà nước thành tổng công ty. Các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước lớn phải được cơ cấu lại; được kiểm toán hằng năm; tăng cường vai trò và sự giám sát, kiểm tra của đại diện chủ sở hữu nhà nước, nhất là trong việc phê duyệt điều lệ, quyết định chiến lược phát triển sản xuất, kinh doanh, quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Về cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước

- Nêu cao vai trò và trách nhiệm của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên và ban thường vụ đảng uỷ; thực hiện việc *chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên kiêm bí thư đảng uỷ doanh nghiệp*.

- Mở rộng diện để tiến tới áp dụng bắt buộc chế độ *thi tuyển, hợp đồng* có thời hạn tuỳ thuộc vào kết quả sản xuất, kinh doanh đối với giám đốc, tổng giám đốc.

- Nghiên cứu hình thành tổ chức thực hiện thống nhất chức năng *đại diện chủ sở hữu* đối với doanh nghiệp nhà nước. Trước mắt, tập trung soát xét, điều chỉnh sự phân cấp, phân công giữa Chính phủ và các bộ, ngành, chính quyền các địa phương trong việc thực hiện chức năng của cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước cấp trên của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên mà không trực tiếp chỉ đạo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

d) Về công tác đảng trong doanh nghiệp nhà nước

- Tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực quản lý của đội ngũ lãnh đạo, đặc biệt là lãnh đạo chủ chốt của doanh nghiệp.

- Đổi mới quy trình, xác định rõ quyền và trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc xem xét, quyết định nhân sự lãnh đạo chủ chốt của doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là nhân sự chủ tịch và tổng giám đốc.

Chuyên đề 4

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Vài nét về khoa học và công nghệ Việt Nam từ sau khi Đảng ta khởi xướng công cuộc đổi mới đến nay

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại với các bước tiến như vũ bão diễn ra trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã tạo ra cơ hội hết sức thuận lợi để các nước, nhất là các nước đang phát triển, tranh thủ và đẩy mạnh quá trình phát triển, nhanh chóng rút ngắn khoảng cách so với các nước phát triển.

Xét về tiêu chí công nghiệp hóa, nước ta là nước

đi sau cho nên có nhiều lợi thế về xác định mô hình tăng trưởng, về lao động, tài nguyên... Trong khi đó, thực tiễn cho thấy mô hình tăng trưởng dựa vào gia tăng vốn đầu tư, lao động giá rẻ và nguồn tài nguyên thiên nhiên không tái tạo đã không còn thích hợp. Hiện nay ở nước ta chỉ số kinh tế tri thức còn rất thấp, chưa đạt mức trung bình của thế giới; tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, tốc độ đổi mới công nghệ và tỷ trọng giá trị gia tăng thấp. Để đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, phát triển đất nước nhanh và bền vững, chúng ta phải lựa chọn con đường phát triển tất yếu dựa vào khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển kinh tế tri thức.

Trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, đặc biệt từ khi tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, Đảng ta đã sớm có các định hướng và chỉ đạo đúng đắn về vị trí, vai trò của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, luôn coi trọng và tạo điều kiện thuận lợi để khoa học và công nghệ nước nhà phát triển.

Ngay trong những năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng ta đã có những nhận thức mới về khoa học, công nghệ như nhận thức mới cơ chế quản lý đối với khoa học, công nghệ, coi khoa học

và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa...

Trước Đại hội VI, Đảng ta đã xác định cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt trong ba cuộc cách mạng của thời kỳ khôi phục và kiến thiết đất nước sau thống nhất. Đại hội VI (1986) coi khoa học và công nghệ là động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Đại hội VII (1991) khẳng định khoa học và công nghệ là nền tảng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đại hội VIII (1996) và Đại hội IX (2001) coi khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đại hội X (2006) nhấn mạnh vai trò động lực của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế tri thức. Đại hội XI (2011) đề ra đường lối đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh và bền vững.

Đặc biệt, sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, năm 1996, Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã thông qua Nghị quyết về: "Định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000". Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII ra đời

đã định hướng và tạo cơ sở quan trọng cho sự phát triển của nền khoa học và công nghệ nước nhà, từng bước phát huy vai trò động lực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển khoa học và công nghệ, chính sách và pháp luật khoa học và công nghệ của Việt Nam đã bắt đầu một giai đoạn hoàn thiện và đổi mới mạnh mẽ. Gắn liền với cải cách quản lý kinh tế, quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đã chuyển hướng để trở nên thích nghi hơn với nền kinh tế thị trường. Nhà nước đã chú trọng điều tiết và khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ. Các văn bản pháp luật khoa học và công nghệ trong giai đoạn này đã kịp thời điều chỉnh các vấn đề mang tính cải cách như: sắp xếp các cơ quan nghiên cứu - triển khai khoa học và công nghệ, chuyển đổi hình thức trực thuộc của cơ quan nghiên cứu - triển khai nhà nước[1]; cho phép thí điểm thành lập doanh nghiệp nhà nước trong cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu[2]; chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích

1. Quyết định số 782/TTg ngày 24-10-1996 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quyết định số 68/1998/QĐ-TTg ngày 27-3-1998 của Thủ tướng Chính phủ.

doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ[1];... Các chủ trương về phát triển khoa học và công nghệ của Đảng bước đầu được thể chế hóa thông qua Luật Khoa học và công nghệ năm 2000; đầu tư cho khoa học và công nghệ được nâng lên đạt mức 2% tổng chi ngân sách nhà nước.

Giai đoạn 2001-2005, quan điểm "Phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"[2] đã được tiếp tục khẳng định trong Văn kiện Đại hội IX của Đảng. Bộ Chính trị chỉ đạo sơ kết, đánh giá 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và tiếp tục ban hành các văn bản chỉ đạo, định hướng phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, bảo vệ môi trường, đẩy mạnh hoạt động của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam[3].

Giai đoạn 2001-2005 mở ra một thời kỳ quan trọng trong quá trình xây dựng pháp luật về khoa

1. Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18-9-1999 của Chính phủ.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 112.

3. Xem Kết luận số 14-KL/TW ngày 26-7-2002, Chỉ thị 50-CT/TW ngày 04-3-2005, Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15-11-2004, Thông báo kết luận số 145-TB/TW ngày 09-7-2004.

học và công nghệ ở Việt Nam khi lần đầu tiên Hiến pháp (sửa đổi năm 2001) khẳng định vai trò quốc sách hàng đầu, then chốt của khoa học và công nghệ trong quá trình phát triển đất nước, Luật Khoa học và công nghệ bắt đầu có hiệu lực (2001) và Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội thông qua (2005). Đây là hai đạo luật cơ bản nhất điều chỉnh hoạt động khoa học và công nghệ và các quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ. Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 khóa IX về khoa học và công nghệ[1] được ban hành gồm 21 nhiệm vụ, tập trung vào 4 nội dung chủ yếu: đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; tạo lập và phát triển thị trường khoa học và công nghệ; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm.

Trong giai đoạn này, nhằm cụ thể hóa các chủ trương, đường lối quan trọng về phát triển khoa học và công nghệ của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản về: Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010; đầu tư xây dựng hai khu công nghệ cao

1. Quyết định số 188/2002/QĐ-TTg ngày 31-12-2002 của Thủ tướng Chính phủ.

quốc gia (Hoà Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh)[1], các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia[2]; thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia[3]; Đề án đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ[4]; Đề án phát triển thị trường công nghệ đến năm 2010[5]; Quy chế quản lý hoạt động khoa học xã hội và nhân văn[6]; Cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Nghị định số 115/2005/NĐ-CP); và các văn bản pháp quy về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, thông tin khoa học và công nghệ, kiểm soát an toàn bức xạ hạt nhân, thẩm định và giám định công nghệ, thanh tra khoa học và công nghệ.

Giai đoạn từ năm 2006 đến nay, khi kiểm điểm 12 năm tình hình thực hiện Nghị quyết Trung

1. Quyết định số 198/1998/QĐ-TTg ngày 12-10-1998 và Quyết định số 145/2002/QĐ-TTg ngày 24-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quyết định số 850/QĐ-TTg ngày 07-9-2000 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22-10-2003 của Chính phủ.

4. Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28-9-2004 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Quyết định số 214/2005/QĐ-TTg ngày 30-8-2005 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Nghị định số 201/2004/NĐ-CP ngày 10-12-2004 của Chính phủ.

ương 2 khóa VIII và nhiệm vụ, giải pháp phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020, Bộ Chính trị tiếp tục khẳng định: "phải coi việc đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2020 là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và thường xuyên trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế"[1].

Năm 2008, lần đầu tiên Trung ương Đảng ra nghị quyết riêng về xây dựng đội ngũ trí thức, khẳng định vai trò của đội ngũ trí thức là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ dân tộc[2].

Tại Đại hội XI của Đảng, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã tiếp tục nhấn mạnh: "Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân

1. Thông báo kết luận số 234-TB/TW ngày 1-4-2009 của Bộ Chính trị.

2. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06-8-2008 về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam. Phát triển giáo dục và đào tạo cùng với phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu"[1].

Hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ trong giai đoạn này được hoàn thiện về cơ bản với sáu đạo luật mới điều chỉnh lĩnh vực chuyển giao công nghệ, công nghệ cao, năng lượng nguyên tử, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đo lường[2]. Trên cơ sở đó, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó có các văn bản quan trọng về doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19-5-2007), hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (Nghị định số 80/2010/NĐ-CP ngày 14-7-2010); thiết kế, tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia như: Chiến lược phát triển khoa học và công

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr. 77.

2. Luật Chuyển giao công nghệ (2006); Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (2006); Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (2007); Luật Năng lượng nguyên tử (2008); Luật Công nghệ cao (2008); Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Luật Đo lường (2011).

nghệ giai đoạn 2011-2020; Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020; Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020; Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia; Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển toán học giai đoạn 2011-2020; thành lập Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia[1]...

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết Trung ương về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế

- Khoa học và công nghệ là vấn đề đặc biệt quan trọng, là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Với sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước, sự quan tâm của cả xã hội, khoa học và công nghệ nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ; tiềm lực khoa học và công nghệ; thị trường và các dịch vụ khoa học công nghệ… Bên cạnh đó, lĩnh vực này còn bộc lộ những hạn chế, thiếu sót và yếu kém. Hoạt động khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành

1. Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 05-8-2011 của Thủ tướng Chính phủ.

động lực then chốt cho phát triển kinh tế - xã hội. Việc đào tạo, trọng dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học và công nghệ còn nhiều thiếu sót, bất cập. Đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ còn thấp, hiệu quả chưa cao. Cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu; thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa gắn kết chặt chẽ kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý; hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ thiếu định hướng chiến lược, kết quả còn hạn chế.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém, thiếu sót là nhiều cấp ủy đảng nhận thức chưa sâu sắc, đầy đủ về vai trò của ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ, chưa chủ động và kiên quyết trong tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ; chiến lược, quy hoạch phát triển và mục tiêu cụ thể từng giai đoạn của khoa học và công nghệ chưa phù hợp; chưa hình thành nhu cầu tự thân đủ mạnh của các doanh nghiệp trong việc phát huy vai trò của khoa học và công nghệ; chưa có chính sách đồng bộ và hiệu quả để phát triển nhanh các doanh nghiệp khoa học và công nghệ…

- Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là

động lực quan trọng nhất để phát triển đất nước. Cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ, coi đây là khâu đột phá. Xác định nhân lực khoa học công nghệ là nhân tố quyết định đối với phát triển khoa học và công nghệ. Ưu tiên nguồn lực quốc gia, tạo động lực để phát triển khoa học và công nghệ. Chủ động hợp tác và hội nhập quốc tế một cách sâu rộng, hiệu quả. Khoa học và công nghệ phải thực sự trở thành động lực then chốt phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, tạo chuyển biến về chất để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, bảo vệ môi trường; bảo đảm quốc phòng, an ninh; góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và là nước công nghiệp hiện đại vào giữa thế kỷ XXI. Để đạt mục tiêu trên, cần tiếp tục đổi mới tư duy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ; triển khai các định hướng nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu; phát huy và tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, trong đó có tính

đến thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ; hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

- Từ đó, Ban Chấp hành Trung ương quyết định ban hành Nghị quyết về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở Nghị quyết, các cấp uỷ đảng lãnh đạo, chỉ đạo công tác giáo dục, tuyên truyền, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động; Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các luật, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Nghị quyết và giám sát việc thực hiện trong phạm vi cả nước. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo sửa đổi, bổ sung các văn bản dưới luật về khoa học và công nghệ; chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương trên cơ sở Nghị quyết xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể để thực hiện Nghị quyết. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và kịp thời điều chỉnh các chương trình, kế hoạch, giải pháp cụ thể phù hợp với yêu cầu thực tế, bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết. Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì phối hợp với các ban đảng, ban cán sự đảng,

đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết quả thực hiện Nghị quyết.

II. NHỮNG THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ, YẾU KÉM TRONG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỜI GIAN QUA

1. Đánh giá chung

- Trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, mặc dù điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, nhưng nhờ có sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, sự nỗ lực, tâm huyết của đội ngũ các nhà khoa học, sự cố gắng của các doanh nghiệp và nhân dân, khoa học và công nghệ nước ta đã đạt nhiều thành tựu quan trọng, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Khoa học xã hội và nhân văn đã cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần xây dựng hệ thống quan điểm phát triển đất nước; khẳng định lịch sử hình thành và phát triển dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, bảo tồn các giá trị và bản sắc văn hoá Việt Nam. Khoa học tự nhiên đã có bước phát triển trong

nghiên cứu cơ bản, tạo cơ sở cho việc hình thành một số lĩnh vực khoa học và công nghệ đa ngành mới, góp phần nâng cao trình độ và năng lực của khoa học cơ bản. Khoa học kỹ thuật và công nghệ đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao năng suất, chất lượng hàng hoá và dịch vụ; cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; một số lĩnh vực đã tiếp cận trình độ tiên tiến khu vực và thế giới.

Tiềm lực khoa học và công nghệ được nâng lên. Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từng bước được đổi mới. Hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ được chú trọng hoàn thiện. Thị trường khoa học và công nghệ đã được hình thành và bước đầu phát huy tác dụng. Hợp tác quốc tế được đẩy mạnh và chủ động hơn trong một số lĩnh vực, góp phần nâng cao năng lực, trình độ khoa học và công nghệ trong nước.

- Tuy nhiên, hoạt động khoa học và công nghệ nhìn chung còn trầm lắng, chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Việc huy động nguồn lực của xã hội vào hoạt động khoa học và công nghệ chưa được chú trọng; đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao. Việc đào tạo, trọng dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập. Cơ chế quản lý hoạt động

khoa học và công nghệ chậm được đổi mới. Công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học công nghệ chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; cơ chế tài chính còn chưa hợp lý. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa gắn kết chặt chẽ kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ còn thiếu định hướng chiến lược, hiệu quả thấp.

- Những hạn chế, yếu kém nêu trên có nguyên nhân khách quan, nhưng nguyên nhân chủ quan là chủ yếu:

+ Nhiều cấp uỷ đảng, chính quyền nhận thức về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ chưa thật đầy đủ, chưa coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm; chưa bố trí cán bộ lãnh đạo có đủ thẩm quyền trực tiếp chỉ đạo công tác khoa học và công nghệ. Đầu tư nguồn lực cho khoa học và công nghệ chưa tương xứng.

+ Việc thể chế hoá và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về khoa học và công nghệ còn thiếu chủ động, quyết liệt. Chưa có các giải pháp đồng bộ và cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả. Sự phối hợp giữa các bộ, ban, ngành và giữa Trung ương với các địa phương chưa chặt chẽ; nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chậm được tháo gỡ.

+ Chưa tạo được môi trường minh bạch trong hoạt động khoa học và công nghệ; thiếu quy định về dân chủ trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

+ Chưa hình thành nhu cầu tự thân đủ mạnh của các doanh nghiệp trong việc phát huy vai trò của khoa học và công nghệ.

2. Thành tựu trên các lĩnh vực cụ thể

a) Khoa học xã hội và nhân văn

Các kết quả nghiên cứu trong thời gian qua đã cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định các đường lối, chủ trương của Đảng qua các kỳ Đại hội; làm rõ hơn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước, phục vụ đổi mới hệ thống chính trị; tham gia vào việc xây dựng hệ thống quan điểm phát triển đất nước, xác định mô hình phát triển đất nước và hoàn thiện thể chế trong từng thời kỳ, đóng góp cho thành công của công cuộc đổi mới[1]. Các kết quả nghiên cứu về lịch sử, văn hoá, xã hội, tôn giáo đã góp phần to lớn trong sự nghiệp xây dựng và phát huy giá trị của

1. Thành tựu nổi bật của khoa học xã hội và nhân văn là tổng kết 20 năm đổi mới, tổng kết 20 năm thực hiện Hiến pháp 1992, xây dựng Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và nhiều văn kiện khác.

nền văn hoá Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc, duy trì ổn định chính trị xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc phát triển đất nước[1]. Khoa học xã hội và nhân văn đã có đóng góp quan trọng về lý luận và thực tiễn phục vụ tổng kết 20 năm đổi mới, xây dựng Cương lĩnh phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), tổng kết 20 năm thực hiện Hiến pháp 1992, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và nhiều văn kiện khác.

Hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội đã tạo tiền đề cho công cuộc đổi mới tư duy kinh tế; góp phần khẳng định việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; cung cấp cơ sở lý luận cho sự chuyển biến quan điểm từ công nghiệp hóa kiểu cũ sang công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa, từ mô hình khép kín sang mô hình kinh tế mở; đổi mới nhận thức về mối quan hệ giữa xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, đã luận giải nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn trong điều kiện mới như: vấn

1. Tổng số các chương trình khoa học xã hội và nhân văn trọng điểm cấp nhà nước triển khai từ năm 1996 đến năm 2010 là 21 chương trình và 182 đề tài độc lập cấp nhà nước, trong đó, giai đoạn 1996 - 2000: 6 chương trình; giai đoạn 2001-2005: 10 chương trình; giai đoạn 2006 - 2010: 5 chương trình.

đề đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân, phát triển kinh tế trang trại, vấn đề sở hữu ruộng đất trong kinh tế thị trường, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và vai trò của kinh tế tư nhân.

Các nghiên cứu về khoa học nhân văn cũng góp phần quan trọng khẳng định lịch sử hình thành và phát triển dân tộc, các hệ giá trị và bản sắc văn hóa Việt Nam, khẳng định chủ quyền quốc gia và tính toàn vẹn lãnh thổ, xây dựng và phát huy nhân tố con người trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Kết quả của các dự án, chương trình điều tra về kinh tế, xã hội, môi trường các vùng, về nông nghiệp, nông thôn, nông dân đã cung cấp cứ liệu quan trọng giúp đánh giá đúng nguồn lực, lợi thế và những vấn đề đặt ra cho sự phát triển của đất nước nói chung, các vùng, các địa phương nói riêng.

b) Khoa học tự nhiên

Nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên đã có bước phát triển, tạo tiền đề hình thành và phát triển một số lĩnh vực khoa học và công nghệ đa ngành mới về vũ trụ, y sinh, tính toán, môi trường, biển, nano, hạt nhân[1]. Các nghiên cứu định hướng ứng dụng đã tạo ra các kết quả nổi bật trong lĩnh

1. Giai đoạn 1996 - 2011 đã triển khai 4.019 nhiệm vụ theo chín hướng nghiên cứu: Toán học, Tin học, Cơ học, Vật lý, Hóa học, Khoa học sự sống, Khoa học trái đất, Khoa học và công nghệ nano, Nghiên cứu cơ bản định hướng sinh học.

vực công nghệ nano, tế bào gốc, giải mã bộ gen người; làm rõ các giá trị tài nguyên thiên nhiên, điều kiện tự nhiên, khí hậu, môi trường đóng góp thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội, dự báo và hạn chế hậu quả thiên tai và biến đổi khí hậu.

Việc quan tâm đầu tư ngày càng mạnh mẽ hơn và có chủ đích đối với các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu định hướng ứng dụng đã có tác động tích cực, góp phần nâng cao trình độ và năng lực của khoa học cơ bản Việt Nam. Bước đầu đã hình thành được một số nhóm nghiên cứu mạnh. Số lượng bài báo, công trình khoa học được công bố quốc tế giai đoạn 2006-2010 tăng hai lần so với giai đoạn 2001-2005, bốn lần so với giai đoạn 1996-2000 và hơn sáu lần so với giai đoạn 1991-1995[1], tốc độ tăng trung bình giai đoạn 1996-2000 là 14%/năm, giai đoạn 2006-2010 là 22%/năm. Với đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp trong tương quan với một số quốc gia Đông Bắc Á, ASEAN, nhưng trong một số lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, Việt Nam đã có thứ hạng khá cao trong

1. Số lượng bài báo, công trình khoa học công bố quốc tế của Việt Nam giai đoạn 1991-1995 là 837; 2001-2005: 2.517; 2006-2010: 5.286. Công bố quốc tế năm 2011 (1.544) gấp gần hai lần giai đoạn 1991-1995 và cao hơn giai đoạn 1996-2000 (1.420), gấp ba lần Thái Lan xét theo cùng thời điểm đạt mức thu nhập bình quân đầu người 1.000 USD. Nguồn: ISI. Công bố trong nước giai đoạn 2006-2010 là 62.725, 2001-2005: 37.298. Nguồn: Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

khu vực: lĩnh vực nghiên cứu toán học, vật lý đã vươn lên vị trí thứ hai và thứ ba trong khu vực ASEAN; riêng lĩnh vực Toán tối ưu được xếp hạng 19 trên thế giới và đứng đầu khu vực ASEAN[1].

c) Khoa học kỹ thuật

Khoa học kỹ thuật và công nghệ đã có đóng góp tích cực thúc đẩy ứng dụng và đổi mới công nghệ trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, cải thiện tốc độ tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế[2]. Trong 5 năm gần đây, số lượng sáng chế đăng ký bảo hộ tăng sáu lần so với giai đoạn 1996-2000 và gấp hai lần giai đoạn 2001-2005[3].

- *Trong lĩnh vực công nghiệp,* việc ứng dụng và đổi mới công nghệ đã góp phần thúc đẩy sản xuất công nghiệp tăng trưởng cao liên tục những năm

1. Nguồn: Nhà xuất bản ELSEVIER, 2008.

2. Tổng số các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp nhà nước triển khai trong giai đoạn 1999-2010 là 31 chương trình với 741 đề tài, 212 dự án; giai đoạn 2006-2010 có 173 đề tài độc lập cấp nhà nước; giai đoạn 2001-2010 có 113 dự án sản xuất thử nghiệm độc lập cấp nhà nước.

3. Số lượng sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích) đăng ký bảo hộ của người Việt Nam giai đoạn 2006-2010 là 1.927; giai đoạn 2001-2005: 945; giai đoạn 1996-2000: 304. Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ.

qua. Có thể kể tới một số kết quả điển hình: làm chủ công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống thiết bị cơ khí thủy công cho các nhà máy thủy điện công suất lớn (trong đó có Nhà máy thủy điện Sơn La); giàn khoan tự nâng ở độ sâu 90 m nước phù hợp với điều kiện Việt Nam[1]; giàn chống tự hành phù hợp đối với điều kiện địa chất các vỉa có độ dốc đến 35° tại vùng Quảng Ninh; công nghệ luyện thiếc chất lượng cao phục vụ xuất khẩu; công nghệ sản xuất thuốc tập hợp tuyển quặng apatit loại III Lào Cai; nghiên cứu làm rõ tiềm năng dầu khí và chính xác hoá trữ lượng dầu khí toàn khu vực thềm lục địa và lãnh thổ Việt Nam; phát triển công nghệ khai thác dầu trong đá móng nứt nẻ, góp phần quan trọng vào công tác tìm kiếm, phát hiện và khai thác có hiệu quả các mỏ dầu trong đá móng nứt nẻ trước Đệ tam thềm lục địa Việt Nam.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản: Các kết quả nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đã đóng góp tới 30% giá trị gia tăng trong tăng trưởng nông nghiệp, giúp Việt Nam gia tăng giá trị sản lượng nông - lâm - thủy sản xuất khẩu lên mức gần 20 tỷ USD/năm. Trong 5 năm gần đây, các nhà khoa học Việt Nam đã tạo được hơn 142 giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao, trong đó, đã chọn tạo và tuyển chọn được gần 100 giống lúa mới, đưa năng suất lúa bình quân cả nước đạt trên 52,3 tạ/ha năm 2010, đứng đầu Đông Nam Á. Hoạt động khoa học và công nghệ cũng có đóng góp rất hiệu quả trong phát triển các cây công nghiệp quan trọng, có giá trị xuất khẩu lớn như cao su, cà phê, điều, hồ tiêu, chè, góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu hàng đầu thế giới. Trong nuôi trồng thuỷ sản, Việt Nam đã làm chủ được hầu hết công nghệ sản xuất giống các loài cá nước ngọt và một số loài hải sản giá trị cao (cá tra, cá ba sa, tôm sú), giúp thủy sản trở thành ngành xuất khẩu mũi nhọn; nhiều giống gia súc, gia cầm mới có năng suất cao đã được tạo ra.

- Trong lĩnh vực thông tin và truyền thông: Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin thời gian qua đã góp phần đưa ngành công nghiệp công nghệ thông tin và hạ tầng viễn thông phát triển vượt bậc. Tổng doanh thu toàn ngành viễn thông và công nghệ thông tin năm 2011 đạt 17 tỷ USD, gấp 19 lần so với năm 2000. Trong bảng xếp hạng viễn thông châu Á, thị trường viễn thông Việt Nam đã được xếp thứ 13 về

1. Giàn khoan tự nâng cao tổng trọng lượng gần 12.000 tấn, chiều dài chân 145 m, hoạt động ở độ sâu tới 107 m nước và chiều sâu khoan đến 6.100 m. Nguồn: Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

cả quy mô và tốc độ phát triển trên ba lĩnh vực: cố định, di động và internet. Công nghiệp công nghệ thông tin có tốc độ phát triển trung bình 20 - 25%/năm, đạt tổng doanh thu khoảng 6 - 7 tỷ USD vào năm 2010[1]. Tính đến hết năm 2011, toàn quốc có 130,5 triệu thuê bao điện thoại (thuê bao di động chiếm 90,4%); trên 31 triệu người sử dụng internet (35% dân số); 9 triệu thuê bao internet băng thông rộng (10,2% dân số); 33.700 trạm thu phát sóng 3G (phủ sóng 91,5% dân số); 100% cơ quan cấp bộ đã sử dụng mạng thông tin nội bộ để phục vụ công tác quản lý nhà nước. Đã có những giải pháp an toàn, an ninh mạng hiệu quả được cộng đồng quốc tế công nhận; tiếp thu công nghệ hiện đại ứng dụng vệ tinh trong thông tin, liên lạc, sử dụng công nghệ viễn thám trong giám sát môi trường, tài nguyên thiên nhiên và quốc phòng, an ninh; hạ tầng truyền dẫn phát sóng, phát thanh truyền hình đã và đang ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới.

- *Trong lĩnh vực giao thông, xây dựng:* Đã làm chủ các công nghệ tiên tiến trong thiết kế, giám sát, thi công, xây lắp các công trình giao thông, xây dựng có quy mô và trình độ công nghệ

1. Sách trắng Công nghệ thông tin - Viễn thông Việt Nam năm 2011.

ngang tầm với các nước trong khu vực; công nghệ thiết kế, chế tạo các loại vật liệu xây dựng mới[1], thiết bị[2]; tiếp cận và làm chủ các công nghệ đúc hẫng cân bằng thi công cầu bê tông dự ứng lực khẩu độ lớn[3], công nghệ thi công cầu treo và cầu dây văng nhịp lớn[4], công nghệ xây dựng dạng kết cấu vòm thép nhồi bê tông, công nghệ xây hầm đường bộ, công nghệ cọc đất gia cố ximăng trong xây dựng cảng biển, sân bay; làm chủ công nghệ đóng tàu biển từ 6.500 đến 53.000 tấn, tàu chở dầu thô 115.000 tấn, kho nổi chứa dầu thô 150.000 tấn.

- *Trong lĩnh vực y - dược:* Các thành công trong lĩnh vực ghép tạng (ghép tim thành công trên người, ghép gan, thận từ người cho chết não) là một bước tiến lớn trong ngành y tế Việt Nam có sự

1. Sử dụng vật liệu tro bay trong công nghệ bê tông đầm lăn tại thủy điện Sơn La.

2. Hệ thống thiết bị bê tông dư lạnh cung cấp cho các doanh nghiệp xây dựng công trình thuỷ điện Sơn La.

3. Đến nay đã có khoảng 50 cầu đã và đang được xây dựng theo công nghệ này với chiều dài lên tới 9.500 m, nhịp lớn nhất 150 m được thi công tại cầu Hàm Luông.

4. Sau khi tiếp nhận công nghệ thi công cầu Mỹ Thuận, Việt Nam đã tự thiết kế, thi công cầu dây văng nhịp lớn như cầu Đăkrông, cầu Sông Hàn, cầu Kiền, cầu Bính, cầu Bãi Cháy, cầu Cần Thơ, cầu Rạch Miễu.

đóng góp quan trọng của khoa học và công nghệ. Trong nghiên cứu tế bào gốc, đã làm chủ được quy trình phân lập, bảo quản tế bào gốc từ tuỷ xương, máu ngoại vi, vùng rìa giác mạc và bước đầu ứng dụng thành công trong điều trị các bệnh xương, khớp, ung thư, nhồi máu cơ tim, nhãn cầu, bỏng. Nhiều kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị được ứng dụng thành công như siêu âm và phẫu thuật nội soi, giải trình tự gen, siêu âm mạch, kỹ thuật nuôi cấy tinh tử. Y học cổ truyền cũng đã có bước phát triển quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ cao để sản xuất nhiều loại thuốc quý có nguồn gốc từ thảo dược trong nước phục vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân[1].

Trong ngành dược, đã nghiên cứu và sản xuất thành công 10 loại vắcxin (trong đó có vắcxin phòng bệnh tiêu chảy, viêm gan B và A, viêm não Nhật Bản, phòng bệnh tả) phục vụ tốt Chương trình tiêm chủng mở rộng và tiết kiệm cho ngân sách nhà nước hàng trăm tỷ đồng; bước đầu tiếp cận với các công nghệ bào chế hiện đại (công nghệ đông khô, sấy phun sương, sản xuất thuốc tác

1. Các loại thuốc đông y chiết xuất từ cây trinh nữ hoàng cung điều trị u xơ tử cung, phì đại tuyến tiền liệt; thuốc Cedemex chiết xuất từ thảo dược có tác dụng cắt cơn, điều trị cai nghiện ma túy;...

dụng kéo dài), góp phần nâng cao chất lượng thuốc sản xuất trong nước.

- *Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh:* Các kết quả khoa học và công nghệ đã góp phần xây dựng và hoàn thiện chiến lược quốc phòng, an ninh của đất nước, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; nâng cao năng lực bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tiến và từng bước làm chủ công nghệ chế tạo một số vũ khí, khí tài thiết yếu phục vụ hiện đại hóa quân đội và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Đặc biệt, các nghiên cứu toàn diện về biển Đông phục vụ bảo vệ chủ quyền và phát triển kinh tế biển của Việt Nam, bước đầu cung cấp các luận cứ lịch sử, địa lý và pháp lý về chủ quyền của Việt Nam đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, phục vụ xây dựng các báo cáo quốc gia xác định ranh giới thềm lục địa đáy biển của Việt Nam trình Ủy ban ranh giới thềm lục địa của Liên hợp quốc.

d) Tiềm lực khoa học và công nghệ

- Nhân lực khoa học và công nghệ phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đến nay, cả nước có khoảng 4,28 triệu người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, trong đó có 24,3 nghìn tiến sĩ,

101 nghìn thạc sĩ. So với năm 1996, đội ngũ này tăng hơn 4,6 lần (trung bình 11,6%/năm), số tiến sĩ tăng hơn 2,6 lần (7%/năm) và số thạc sĩ tăng 6,7 lần (14%/năm); tuổi bình quân là 38,5[1]. Đây là lực lượng tiềm năng tham gia vào các hoạt động khoa học và công nghệ của đất nước.

Về nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (nghiên cứu và phát triển), cả nước có trên 62 nghìn người làm việc tại các tổ chức nghiên cứu và phát triển, trong đó số nhân lực có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên khoảng 50 nghìn người (gần 5 nghìn tiến sĩ và trên 11 nghìn thạc sĩ). Số cán bộ nghiên cứu và phát triển đạt 7 người trên một vạn dân. So với năm 1996, số lượng nhân lực có trình độ cao đẳng hoặc đại học trở lên trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển tăng gần ba lần. Cán bộ nghiên cứu và phát triển của đất nước hiện được phân bổ theo các lĩnh vực chính như sau: khoa học xã hội và nhân văn - 10,6%; khoa học tự nhiên - 7,3%; khoa học nông nghiệp - 25,3%; khoa học y, dược - 10,8%; khoa học kỹ thuật và công nghệ - 45,9%.

1. Trên 62% số người có trình độ đại học dưới 39 tuổi. Tuy nhiên, hơn 60% tiến sĩ đã ở độ tuổi trên 50, trên 21% ở độ tuổi 40 - 49, 16% ở độ tuổi 30 - 39 và chỉ có 2,8% ở độ tuổi 20 - 29.

- Tổ chức khoa học và công nghệ tăng nhanh về số lượng, đa dạng hóa về loại hình, hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Cả nước có trên 1.600 tổ chức khoa học và công nghệ (tăng tám lần so với năm 1996), trong đó có 2 viện quốc gia (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), 2 đại học quốc gia (Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), 204 trường đại học, 433 tổ chức thuộc các bộ, ngành, 340 tổ chức thuộc các hội và Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, các tổ chức ở địa phương và doanh nghiệp. Tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập ngày càng tăng, chiếm hơn 56% tổng số tổ chức khoa học và công nghệ.

Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trong những năm gần đây được chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, kết quả và hiệu quả hoạt động nhìn chung đã được nâng cao. Đặc biệt, đã xuất hiện một loại hình tổ chức khoa học và công nghệ mới - *doanh nghiệp khoa học và công nghệ,* có triển vọng trở thành lực lượng sản xuất quan trọng đi đầu trong ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ ở các ngành, các lĩnh vực.

- Từ năm 2000, Nhà nước đã tăng và duy trì mức đầu tư hằng năm cho hoạt động khoa học và

công nghệ đạt 2% tổng chi ngân sách nhà nước, tốc độ tăng trung bình trong 5 năm gần đây đạt khoảng 16,5%/năm[1]. Nguồn lực tài chính được gia tăng đã tạo điều kiện để đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, xây dựng và nâng cấp các phòng thí nghiệm, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao và triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Cùng với nguồn lực tài chính từ ngân sách, đầu tư từ xã hội cho khoa học và công nghệ cũng có bước tiến bộ, tuy chưa đáng kể. Đã có hơn 20 tỉnh, thành phố và hàng trăm doanh nghiệp thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ, tạo nguồn vốn khá lớn cho hoạt động khoa học và công nghệ. Đã xuất hiện các doanh nghiệp quan tâm đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ thông qua thành lập viện nghiên cứu, trường đại học của doanh nghiệp; đặc biệt đã có doanh nghiệp dành tới 5% thu nhập tính thuế cho hoạt động khoa học và công nghệ[2]. Đầu tư của xã hội, chủ yếu của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ tăng

1. Số liệu của Bộ Tài chính.

2. Năm 2011, Viettel dành 1.000 tỷ đồng trong tổng thu nhập tính thuế (20.000 tỷ đồng) cho hoạt động khoa học và công nghệ của tập đoàn.

nhanh. Tổng đầu tư của toàn xã hội cho khoa học và công nghệ hiện nay đạt gần 1% GDP, cơ cấu đầu tư cho khoa học và công nghệ giữa Nhà nước và ngoài Nhà nước chuyển dịch theo hướng tích cực (70/30).

- Hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong thời gian qua đã được nâng cấp và cải thiện một bước. Nhà nước đã đầu tư xây dựng 17 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia thuộc các lĩnh vực công nghệ ưu tiên cùng với nhiều phòng thí nghiệm chuẩn thuộc các lĩnh vực chuyên ngành ở các viện nghiên cứu, trường đại học với hệ thống trang thiết bị nghiên cứu tương đối hiện đại, đồng bộ. Hệ thống các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung cũng đã được quan tâm đầu tư phát triển. Đến nay, cả nước có ba khu công nghệ cao quốc gia ở ba miền: miền Bắc (Khu công nghệ cao Hòa Lạc), miền Nam (Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh) và miền Trung (Khu công nghệ cao Đà Nẵng); 8 công viên phần mềm tập trung ở các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ, Thừa thiên - Huế (hầu hết các công viên phần mềm này được xây dựng và đưa vào hoạt động trong những năm 2003-2005); 12 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các

địa phương như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thái Nguyên, Sơn La, Cần Thơ, Hải Phòng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Lâm Đồng, Bạc Liêu. Các tỉnh, thành phố thuộc các vùng kinh tế trọng điểm đều dự kiến thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn.

- Hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ đã có bước phát triển về chất so với năm 1996 trên cơ sở ứng dụng rộng rãi mạng internet, các mạng tiên tiến, các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại về số và thư viện điện tử.

Mạng lưới các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ đã được triển khai rộng khắp với hơn 500 cơ quan thông tin khoa học và công nghệ ở Trung ương và địa phương. Nguồn thông tin khoa học và công nghệ không ngừng được bổ sung, cập nhật. Hàng loạt cơ sở dữ liệu, các mạng thông tin khoa học và công nghệ đa ngành và chuyên ngành đã được đầu tư và phát huy hiệu quả. Mạng Nghiên cứu và Đào tạo Việt Nam (VinaREN) đã được đầu tư, triển khai hoạt động trên quy mô quốc gia, đạt chuẩn tiên tiến của thế giới. VinaREN đã kết nối hàng triệu cán bộ nghiên cứu, đào tạo và trên 100 viện nghiên cứu, trường đại học, bệnh viện và trung tâm dự báo khí tượng - thủy văn của Việt Nam với trên 45 triệu đồng nghiệp của hơn 8.000 tổ chức liên quan của khu

vực và thế giới, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động chia sẻ thông tin và hợp tác nghiên cứu, đào tạo trong nước và quốc tế.

đ) Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

- Triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển khoa học và công nghệ, hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ đã được tạo lập và ngày càng hoàn thiện, lấp dần các khoảng trống pháp luật tồn tại nhiều năm trước đây, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động khoa học và công nghệ. Đến nay, đã có 8 đạo luật chuyên ngành và hệ thống các văn bản hướng dẫn để điều chỉnh toàn diện các lĩnh vực khoa học và công nghệ; đồng thời, Chính phủ đã ban hành khá đồng bộ các cơ chế, chính sách thông qua việc xây dựng và phê duyệt các chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án về phát triển khoa học và công nghệ.

Trong 16 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các bộ, ngành, địa phương trong cả nước đã tích cực triển khai hoạt động tuyên truyền, phổ biến quan điểm, định hướng mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển khoa học và công nghệ của Đảng; xây dựng kế hoạch, chương trình hành động, nhiệm vụ, giải pháp phát triển khoa học và công nghệ phù hợp. Thông qua hệ thống pháp luật về

khoa học và công nghệ tương đối đầy đủ và đồng bộ, các chủ trương, chính sách lớn của Đảng về phát triển khoa học và công nghệ đã từng bước đi vào cuộc sống, tạo cơ sở và tiền đề cho những đổi mới và cải cách về quản lý, tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ theo định hướng thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước, đáp ứng các đòi hỏi của nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi và yêu cầu hội nhập quốc tế. Các chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, chương trình, đề án, dự án trọng điểm quốc gia về khoa học và công nghệ đã được xây dựng và triển khai, gắn kết mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực, địa phương và cả nền kinh tế. Đổi mới trong quản lý khoa học và công nghệ bước đầu giải phóng sức sáng tạo của cộng đồng khoa học và công nghệ, tạo ra nhiều kết quả nghiên cứu nổi bật, thúc đẩy ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ trong các ngành, các lĩnh vực phục vụ tăng trưởng kinh tế, cải thiện an sinh xã hội và chất lượng cuộc sống nhân dân, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh quốc gia.

- Bộ máy quản lý về khoa học và công nghệ cấp Trung ương và địa phương được kiện toàn theo hướng *tách biệt chức năng quản lý nhà nước với quản lý hoạt động sự nghiệp*; phân định rõ nhiệm

vụ của các đơn vị quản lý nhà nước với các tổ chức sự nghiệp; bổ sung, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, thống kê khoa học và công nghệ; năng lượng nguyên tử và an toàn hạt nhân. Tăng cường nhiệm vụ quản lý, giám sát các chương trình trọng điểm cấp nhà nước; đánh giá khoa học và định giá công nghệ; doanh nghiệp khoa học và thị trường công nghệ; nghiên cứu khoa học sở hữu trí tuệ; nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ; nghiên cứu và phát triển truyền thông khoa học và công nghệ; hoạt động khoa học và công nghệ địa phương;... thông qua việc thiết lập và kiện toàn bộ máy cơ quan quản lý nhà nước tương ứng trong các lĩnh vực này ở cả Trung ương và địa phương.

- *Quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ* đã có những đổi mới cơ bản sau khi Luật Khoa học và công nghệ có hiệu lực (2001) và đặc biệt, từ sau khi có Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ (2004). Mục tiêu của đổi mới hướng tới chất lượng, hiệu quả của hoạt động nghiên cứu thông qua việc tăng cường tính khách quan, công khai, nghiêm túc của quy trình đề xuất, xác định nhiệm vụ đến tuyển chọn, giám sát, kiểm tra giữa kỳ và đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Phương thức tuyển chọn giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ bắt đầu được thực hiện năm 2001, đến

năm 2006 hệ thống các chương trình khoa học và công nghệ đã đổi mới theo hướng nâng cao tỷ lệ nhiệm vụ trực tiếp phục vụ sản xuất, kinh doanh và thương mại hoá sản phẩm.

Đa dạng hoá các loại hình nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng: hình thành các chương trình quốc gia lớn, dài hạn, đa mục tiêu; các đề tài độc lập, dự án quy mô lớn; nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết của địa phương; nhiệm vụ hợp tác quốc tế theo Nghị định thư; nhiệm vụ ươm tạo công nghệ trong một số trường đại học công nghệ; nhiệm vụ nghiên cứu tiềm năng;... nhằm tạo ra các kết quả đột phá thúc đẩy tăng trưởng các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế, giải quyết các vấn đề lớn của đất nước trong quá trình hội nhập.

Đã thực hiện phân công, phân cấp quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định danh mục, thời hạn, điều chỉnh nội dung các chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước; phân quyền cho các bộ quản lý chuyên ngành quản lý trực tiếp các chương trình khoa học và công nghệ chuyên sâu (công nghệ sinh học trong nông nghiệp và thuỷ sản; hoá dược; nhiên liệu sinh học); trao quyền lớn hơn cho các Ban chủ nhiệm chương trình, cơ quan chủ trì và hội đồng tư vấn khoa học đi đôi với cơ chế ràng buộc trách nhiệm khi không hoàn thành nhiệm vụ.

Cơ chế quản lý tài chính đã được đổi mới một bước: giảm bớt thủ tục, nâng cao định mức chi, thực hiện cơ chế khoán chi[1]. Bên cạnh đó, đã hình thành các kênh tài chính hỗ trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ của các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp thông qua hệ thống các quỹ quốc gia về khoa học và công nghệ: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (2008) tài trợ cho nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia (2011) hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ. Hoạt động quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia đã dần tiếp cận được với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

- Quản lý hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ cũng đã được đổi mới cơ bản với chủ trương chuyển đổi các tổ chức khoa học và công nghệ công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm[2] và hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ[3]; cho phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh khoa học và công nghệ

---

1. Xem Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04-10-2006; Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07-5-2007.

2. Xem Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05-9-2005 của Chính phủ.

3. Xem Nghị định 80/2007/NĐ-CP ngày 19-5-2007 của Chính phủ.

nước ngoài, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ liên doanh hoặc 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong một số lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu[1]; hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp.

Cơ chế chuyển đổi cho phép các đơn vị khoa học và công nghệ công lập được quyền tự chủ cao về xác định và thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và tài chính, trong đó đặc biệt là được quyền sản xuất, kinh doanh và hưởng mọi ưu đãi như doanh nghiệp. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được quyền ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp, lệ phí trước bạ và quyền sử dụng tài sản, đất đai phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Đến nay, hầu hết các tổ chức khoa học và công nghệ công lập đã được giao quyền tự chủ ở mức độ khác nhau[2]. Các đơn vị nghiên cứu cơ bản, chiến lược, chính sách và cung cấp dịch vụ công tiếp tục được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên theo phương thức khoán và được giao quyền tự chủ cao trong hoạt động. Nhiều tổ chức khoa học và công nghệ được chuyển đổi đã phát huy hiệu quả trong hoạt động.

1. Nghị định 80/2010/NĐ-CP ngày 14-7-2010 của Chính phủ.

2. Đến nay, trong tổng số 585 tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc diện chuyển đổi, đã có 267 tổ chức (46%) được phê duyệt đề án chuyển đổi; số còn lại đang xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án.

e) Thị trường khoa học và công nghệ

- *Thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam* có nhiều khởi sắc và hứa hẹn tiềm năng lớn. Môi trường pháp lý vận hành thị trường được hoàn thiện với Luật Sở hữu trí tuệ (2005), Luật Chuyển giao công nghệ (2006), Đề án phát triển thị trường công nghệ (2005), Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Các quyền về tài sản trí tuệ, quyền giao dịch và mua bán công nghệ được Nhà nước thừa nhận và bảo hộ; các biện pháp thúc đẩy cầu và cung công nghệ, phát triển các định chế trung gian hỗ trợ kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại hoá các kết quả khoa học và công nghệ đang được hình thành.

Nhiều hoạt động xúc tiến phát triển thị trường khoa học và công nghệ thông qua các chợ công nghệ và thiết bị (Techmart), hoạt động trình diễn, kết nối cung cầu công nghệ đã được triển khai ở nhiều địa phương. Đây là các kênh cung cấp thường xuyên thông tin về công nghệ và thiết bị mới cho các doanh nghiệp có nhu cầu tìm mua, hỗ trợ chào bán và thỏa thuận ký kết hợp đồng. Số lượng giao dịch, mua bán công nghệ giai đoạn 2006-2010 tăng hơn 3 lần, giá trị các giao dịch

tăng 2,5 lần so với giai đoạn 2001-2005 (đạt gần 6.000 tỷ đồng). Tổng giá trị các giao dịch, mua bán công nghệ trong 10 năm qua đạt khoảng 20.000 tỷ đồng (tính cả giao dịch qua các hội chợ, triển lãm sản phẩm mới).

- *Hệ thống sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng* là các kênh quan trọng khuyến khích hoạt động nghiên cứu sáng tạo trong nước, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, gắn kết và thúc đẩy ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ trong sản xuất, kinh doanh. Luật Sở hữu trí tuệ ra đời năm 2005 đánh dấu bước tiến bộ lớn của Việt Nam trong bảo hộ các tài sản trí tuệ, tiếp cận với chuẩn mực quốc tế, góp phần vào thành công của đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Việc bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan và giao dịch bản quyền đã dần trở nên phổ biến đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật. Các đối tác đầu tư, thương mại quan trọng của Việt Nam như EU, Thụy Sỹ, Nhật Bản, Mỹ đều nhận định Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ nhưng vấn đề thực thi vẫn là điểm yếu cần khắc phục.

- *Hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia* đã được các bộ, ngành ban hành làm cơ sở quan trọng cho việc quản lý, bảo đảm an toàn vệ

sinh, bảo vệ sức khoẻ con người và môi trường, góp phần nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh, tăng cường xuất khẩu và hạn chế nhập siêu[1]. Ngoài ra, hàng vạn tiêu chuẩn cơ sở cũng được công bố phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong nước. *Hệ thống chuẩn đo lường* được xác lập gồm 15 chuẩn quốc gia, 5.000 chuẩn từ Trung ương đến địa phương và một lượng lớn chuẩn đo lường đang được sử dụng trong các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học. Hệ thống các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (230 tổ chức kiểm định, 40 tổ chức hiệu chuẩn, thử nghiệm đạt chuẩn quốc tế) đã đáp ứng 60-70% nhu cầu của các tổ chức, cá nhân. *Các hệ thống quản lý, nâng cao năng suất, chất lượng tiên tiến* theo tiêu chuẩn quốc tế được đưa vào áp dụng rộng rãi. Đến nay, cả nước có hàng vạn doanh nghiệp, tổ chức áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ nâng cao năng suất, chất lượng tiên tiến khác nhau, trong đó có hơn 7.000 doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001, trong đó có khoảng hơn 2.300 cơ quan hành chính nhà nước,

1. Hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật gồm gần 7.000 tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, trong đó hơn 41% đã hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.

Hoạt động phổ biến, truyền bá kiến thức, phong trào năng suất, chất lượng, sáng kiến cải tiến kỹ thuật được hình thành trong phạm vi cả nước, tạo động lực cho các tầng lớp nhân dân chủ động sáng tạo, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lao động sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông nội địa có tiến bộ, chất lượng hàng xuất khẩu được cải thiện, thị trường xuất khẩu được mở rộng, sản phẩm hàng hoá chế tạo tại Việt Nam đã có mặt ở hơn 150 nước trên thế giới. Nhiều sản phẩm, hàng hoá có mức chất lượng ngang với sản phẩm cùng loại của nhiều nước trong khu vực và đã có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, kể cả những thị trường khó tính như EU, Nhật Bản và Bắc Mỹ.

g) Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ

- Thành tựu cơ bản trong lĩnh vực hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ của Việt Nam trong những năm qua là đã đưa vị thế của quốc gia nhận viện trợ và bị động trở thành đối tác bình đẳng trong hợp tác và chủ động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác về khoa học và

công nghệ với 70 nước, tổ chức quốc tế và vùng lãnh thổ. Hơn 80 hiệp định, thỏa thuận hợp tác khoa học và công nghệ cấp Chính phủ và cấp bộ đã được ký kết và đang thực hiện. Việt Nam đã là thành viên của 100 tổ chức quốc tế và khu vực về khoa học và công nghệ.

Đặc biệt, hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ cũng góp phần nâng cao năng lực của đất nước trong ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, phục vụ chương trình điện hạt nhân của Việt Nam; chủ động đề xuất thành lập các phòng thí nghiệm hỗn hợp và các trung tâm khoa học tại Việt Nam hoặc các nước; hợp tác nghiên cứu chung qua các nghị định thư (thực hiện từ năm 2003), đã có nhiều kết quả được ứng dụng trong thực tiễn, góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia. Hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật về khoa học và công nghệ tầm khu vực và quốc tế đã được đẩy mạnh; Việt Nam đã chủ động đăng cai, tổ chức thành công các hội nghị, hội thảo quốc tế thu hút sự tham gia của nhiều nhà khoa học, học giả có uy tín trên thế giới. Đã hình thành mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam tại 12 quốc gia, 17 địa bàn trọng điểm, bước đầu đã khai thông các kênh hợp tác về khoa học và công nghệ với nước ngoài, hỗ trợ

hoạt động tìm kiếm, chuyển giao công nghệ từ nước ngoài về Việt Nam.

3. Hạn chế, yếu kém

- Các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên chưa có nhiều công trình, sản phẩm thực sự mang tính đột phá.

Sản phẩm nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn tuy nhiều, nhưng ít công trình có giá trị cao về lý luận và thực tiễn, chưa đưa ra được những luận cứ kịp thời, thoả đáng và thuyết phục cho nhiều vấn đề phát triển đất nước trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Một số nghiên cứu còn trùng lặp, chủ yếu mang tính giải thích, minh họa, ít phát hiện, dự báo những vấn đề mới và kiến nghị các giải pháp có tính khả thi. Công tác nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn về định hướng xã hội chủ nghĩa, mô hình phát triển xã hội, Đảng cầm quyền lãnh đạo Nhà nước, phát triển bền vững, sở hữu đất đai, khoa học tổ chức và quản lý nhà nước, đạo đức xã hội, quan hệ quốc tế,… chưa được chỉ đạo quyết liệt và sử dụng kết quả nghiên cứu để có chính sách phù hợp.

Các nghiên cứu trong khoa học tự nhiên chưa đủ năng lực để dự báo, hạn chế hậu quả của thiên

tai (lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, xói lở bờ sông, bờ biển), dịch bệnh (bệnh lạ xuất hiện trên người, cây trồng và gia súc), chưa kịp thời xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong cuộc sống một cách thấu đáo. Ngoài một số lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh như toán học, vật lý lý thuyết, năng lực nghiên cứu trong nước xét theo các chỉ số công bố quốc tế chỉ ở mức trung bình trong số các nước ASEAN.

- Khoa học kỹ thuật và công nghệ chưa tác động mạnh mẽ tới tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế, chưa đóng góp quyết định cho sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực thiết yếu của nền kinh tế[1].

Khoa học kỹ thuật và công nghệ chưa có nhiều thành tựu lớn tác động quyết định tới việc nâng cao trình độ công nghệ của các ngành, lĩnh vực. Trình độ công nghệ sản xuất nhìn chung ở mức trung bình và một số ngành còn lạc hậu, rất ít công

1. Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam vẫn còn thấp so với các nền kinh tế khu vực. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Việt Nam xếp thứ 74/117 nền kinh tế (2005), 77/125 (2006), 65/142 (2011). Điểm số về năng lực cạnh tranh tổng thể của Việt Nam năm 2011 chỉ đạt 4,24 điểm, ở mức thấp so với các nền kinh tế khác trong khu vực.

nghệ nguồn[1]. Trừ một số ngành, lĩnh vực như viễn thông, dầu khí, điện tử tiêu dùng, sản xuất điện, ximăng là những ngành, lĩnh vực có công nghệ tiên tiến được đầu tư mới; các ngành, lĩnh vực còn lại đều đi sau về công nghệ so với các nước trong khu vực. Tốc độ đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp còn chậm (chỉ đạt khoảng 10%/năm), mức độ đầu tư đổi mới công nghệ thấp (dưới 0,5% tổng doanh thu), chưa góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ để tăng hiệu quả chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.

- Tiềm lực khoa học và công nghệ phát triển còn chậm.

+ Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ tuy có gia tăng về số lượng nhưng chưa được quy hoạch thống nhất trong toàn quốc, phân bố còn bất hợp lý giữa các vùng miền, hiệu quả hoạt động chưa cao, còn chồng chéo chức năng, nhiệm vụ.

Các tổ chức khoa học và công nghệ, trong đó có các viện nghiên cứu, trường đại học, chưa tạo thành một mạng lưới mạnh theo quy hoạch, phân bố còn bất hợp lý giữa các vùng, miền và lĩnh vực hoạt động, còn

1. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp nước ta đa phần ở mức trung bình và lạc hậu, khoảng 80-90% công nghệ nhập ngoại, trong đó 75% máy móc dây chuyền công nghệ thuộc thế hệ những năm 1980-1990, 75% thiết bị đã hết khấu hao, 50% là đồ tân trang.

chồng chéo chức năng, nhiệm vụ. Các viện nghiên cứu lớn chủ yếu tập trung ở hai đầu đất nước (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), trong khi các địa phương nghèo còn rất thiếu các tổ chức khoa học và công nghệ mạnh. Hai viện quốc gia (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam) chưa thực sự trở thành hạt nhân, đầu tàu thúc đẩy và lan toả phát triển khoa học và công nghệ trong ngành, lĩnh vực trọng điểm. Chưa có nhiều viện nghiên cứu, trường đại học đạt trình độ quốc tế, kể cả trong khu vực ASEAN. Các địa phương còn thiếu các tổ chức khoa học và công nghệ mạnh. Chưa có quy hoạch hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ thống nhất trong toàn quốc. Hiệu quả hoạt động của đa số tổ chức khoa học và công nghệ thấp, chưa thoát khỏi thói quen được bao cấp, ngại chuyển đổi; số đã chuyển đổi thì vẫn gặp nhiều trở ngại trong hoạt động tự chủ.

+ Đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ tuy gia tăng về số lượng, nhưng chất lượng và năng lực còn hạn chế; phân bố và cơ cấu trình độ chưa hợp lý theo vùng, miền và lĩnh vực hoạt động[1]; tình trạng hẫng hụt đội ngũ chưa được khắc phục.

Thiếu các nhà khoa học đầu ngành, tổng công

1. Nhân lực khoa học và công nghệ được phân bố không đều, gần 60% tập trung tại vùng đồng bằng sông Hồng (36,38%) và Đông Nam Bộ (23,38%), trong khi vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ có gần 9% và Tây Nguyên chỉ có hơn 2%.

trình sư có trình độ cao và đủ năng lực chủ trì các nhiệm vụ nghiên cứu quan trọng quy mô quốc gia và quốc tế. Số đông các nhà khoa học trình độ cao, được đào tạo bài bản ở nước ngoài đã hoặc sắp đến tuổi nghỉ hưu. Tình trạng hẫng hụt về thế hệ trong các viện nghiên cứu, trường đại học tiếp tục gia tăng, số cán bộ khoa học và công nghệ đủ năng lực chủ trì những nhiệm vụ khoa học và công nghệ lớn ngày càng giảm sút. Chưa coi trọng việc xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực khoa học và công nghệ của các ngành, địa phương.

Các trường đại học trong nhiều năm gần đây không tuyển được học sinh giỏi vào học các ngành khoa học cơ bản, khoa học xã hội và nhân văn; thiếu sinh viên giỏi để đào tạo thành các nhà khoa học tài năng trong tương lai. Chưa sử dụng và phát huy được trí tuệ lực lượng trí thức, chuyên gia khoa học Việt Nam ở nước ngoài. Một bộ phận không nhỏ nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao không trực tiếp làm nghiên cứu và phát triển, nhất là các giáo sư, phó giáo sư và giảng viên trong các trường đại học. Có tình trạng cán bộ khoa học và công nghệ không cập nhật được các thành tựu mới của khoa học và công nghệ thế giới và trở thành lạc hậu kiến thức; một số khác đang nghiên cứu những vấn đề thời sự của khoa học nhưng thiếu tâm huyết xây dựng nền khoa học

Việt Nam tiến kịp các nước tiên tiến trong khu vực, ít quan tâm đến hiệu quả thực sự của nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Phần lớn số nhân lực khoa học và công nghệ hiện nay đang tập trung làm việc ở khu vực nhà nước, trong khu vực tư nhân và doanh nghiệp còn rất thấp.

Tinh thần hợp tác nghiên cứu và kỹ năng làm việc nhóm trong các cán bộ khoa học và công nghệ còn chưa cao, khó hình thành được các nhóm nghiên cứu mạnh liên ngành. Thiếu sự hợp tác giữa các nhà khoa học đứng đầu các nhóm nghiên cứu, hậu quả là nội dung các nhiệm vụ khoa học và công nghệ bị phân tán, không có sự phối hợp giữa các nhóm khác nhau để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ quan trọng và với quy mô lớn hơn.

Cơ chế, chính sách đãi ngộ và sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ chưa có chuyển biến đáng kể từ sau Nghị quyết Trung ương 2. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ nước ta nói chung hiện còn đang phải xoay xở để tồn tại trong những bất hợp lý của cơ chế hiện hành (hành chính hoá khoa học và công nghệ, bình quân chủ nghĩa) dẫn tới nhiều tâm tư và chưa đủ động lực để cống hiến hết mình cho sự nghiệp khoa học và công nghệ.

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng khoa học và công nghệ còn thiếu, lạc hậu, sử dụng chưa hiệu quả.

Thiết bị nghiên cứu và cơ sở hạ tầng của các

viện nghiên cứu, trường đại học chưa đáp ứng yêu cầu. Các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và các phòng thí nghiệm chuyên ngành tuy có đóng góp bước đầu vào việc tăng cường năng lực nghiên cứu, song hiệu quả hoạt động chưa cao do đầu tư thiếu đồng bộ, phân bố chưa đúng nơi đúng chỗ và thiếu quy chế sử dụng chung. Cá biệt có hiện tượng đầu tư trùng lặp, một số phòng thí nghiệm hiện đại và quy mô lớn ở các viện nghiên cứu, trường đại học sau thời gian dài chưa thể đi vào hoạt động hiệu quả do thiếu nguồn nhân lực đủ trình độ khai thác, sử dụng. Do đầu tư thiếu đồng bộ, tiềm lực khoa học không được sử dụng với hiệu quả tương xứng với vốn đầu tư.

Các khu công nghệ cao còn chậm đi vào hoạt động do thiếu cơ chế đặc biệt để thu hút đầu tư hoặc vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, đặc biệt là ở Khu công nghệ cao Hòa Lạc. Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh qua nhiều lần điều chỉnh quy hoạch và mô hình hoạt động nhưng đến nay nhìn chung vẫn chưa trở thành các trung tâm khoa học và công nghệ lớn của vùng, chưa có các kết quả hoạt động thực sự nổi bật. Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và khu công nghệ thông tin tập trung chưa có quy hoạch, thiếu kết hợp với các vùng sản xuất tập trung, quy mô hàng hóa lớn.

+ Hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ tuy có bước phát triển mạnh trong thời gian gần đây nhưng chưa đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng của cộng đồng khoa học và công nghệ và doanh nghiệp. Công tác thống kê khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu quản lý.

Chưa xây dựng được hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ đủ mạnh để hỗ trợ cho công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Hệ thống các cơ sở dữ liệu thông tin và thống kê quốc gia về nguồn lực và các nhiệm vụ nghiên cứu (chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ) phục vụ cho công tác lập kế hoạch, quản lý và hoạch định chính sách khoa học và công nghệ còn chưa được hình thành. Thiếu các cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ và bí quyết công nghệ dẫn tới hoạt động của thị trường khoa học và công nghệ còn hạn chế. Các trung tâm thông tin khoa học và công nghệ tại các bộ, ngành và địa phương chưa được xây dựng, củng cố và hiện đại hóa một cách đồng bộ. Mạng nghiên cứu và đào tạo Việt Nam chưa kết nối rộng rãi và phát huy vai trò thúc đẩy hợp tác nghiên cứu, đào tạo và chia sẻ, cập nhật thông tin, tri thức tiên tiến trên quy mô quốc gia và quốc tế.

+ *Đầu tư của xã hội cho khoa học và công nghệ thấp, đầu tư từ ngân sách nhà nước còn dàn trải, phân tán, hiệu quả sử dụng chưa cao*.

Chưa hoàn thành mục tiêu đến năm 2010, đầu tư của xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% GDP; tỷ trọng đầu tư giữa Nhà nước và khu vực ngoài nhà nước là 70/30. Đầu tư cho khoa học và công nghệ trên đầu người rất thấp, chỉ đạt 11 USD (2010), trong khi của Trung Quốc là 53 USD, Hàn Quốc là 647 USD/người/năm[1].

Ngân sách nhà nước dành tới 40% cho đầu tư phát triển nhưng còn sử dụng chưa đúng mục đích, cơ cấu phân bổ giữa Trung ương và địa phương còn bất hợp lý (Trung ương 43%, địa phương 57%). Nhiều địa phương sử dụng kinh phí dành cho khoa học và công nghệ chưa đúng mục đích, hiệu quả kém.

Sự phân cấp quản lý nguồn ngân sách đầu tư cho khoa học và công nghệ hằng năm còn bất hợp lý, phân tán giữa Bộ quản lý ngành khoa học và công nghệ, Bộ quản lý chuyên ngành, quản lý tài chính và kế hoạch, đầu tư. Chưa có tiêu chí xác định tỷ lệ phân bổ vốn đầu tư một cách hợp lý khi triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ giữa

1. *Dẫn theo: World Bank,* www.data.worldbank.org *và OECD, Science, Technology and Industry Outlook* 2010, tr. 116, 198.

Nhà nước, doanh nghiệp và nhà khoa học, tổ chức khoa học và công nghệ.

Chưa có cơ chế hiệu quả khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho khoa học và công nghệ; chưa quy định rõ việc trích lập, chi cho hoạt động khoa học và công nghệ tại các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp, kể cả trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp đều gặp khó khăn trong sản xuất, kinh doanh do thiếu vốn, quy mô nhỏ, đặc biệt do không tìm được đầu ra cho sản phẩm tiêu thụ trên thị trường nên không quan tâm đầu tư cải tiến và đổi mới công nghệ.

- Cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu.

Công tác xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của doanh nghiệp. Hầu hết các ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn không có chương trình phát triển trung hạn và dài hạn. Việc phân cấp quản lý và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương. Đồng thời, vai trò điều phối hoạt động khoa học và công nghệ toàn ngành của Bộ Khoa học và Công nghệ chưa được coi trọng dẫn tới chồng chéo trong quản lý đầu tư và tài chính cho khoa học và công nghệ. Chưa phân định rõ chức

năng và trách nhiệm trong phối hợp công tác giữa các đơn vị thuộc cơ quan quản lý ngành về khoa học và công nghệ, giữa đơn vị sự nghiệp và cơ quan quản lý, nhiều đơn vị cùng tham gia thực hiện một việc nhưng không rõ ràng về trách nhiệm. Thủ trưởng các bộ, lãnh đạo các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chưa quan tâm thỏa đáng đến xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ, đến đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chưa triển khai hiệu quả cơ chế đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ (các bộ, các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chưa quan tâm đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đặc biệt là các nhiệm vụ có giá trị cao về khoa học và công nghệ và kinh tế - xã hội; nhiệm vụ nghiên cứu do các nhà khoa học đề xuất phần lớn dựa trên khả năng thực hiện của cá nhân, chưa xuất phát và đáp ứng kịp thời các đòi hỏi của thực tiễn; thiếu cơ chế liên kết để doanh nghiệp đặt hàng, đầu tư kinh phí và sử dụng kết quả nghiên cứu). Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phần lớn có quy mô nhỏ, lẻ, ít gắn kết, xâu chuỗi nên khó đạt được các thành tựu lớn. Việc triển khai hệ thống đánh giá khoa học và công nghệ độc lập còn chậm.

Cơ chế cấp phát, thủ tục thanh quyết toán tài chính cho khoa học và công nghệ còn nhiều bất hợp lý, chưa đổi mới kịp thời, gây bức xúc cho cộng

đồng khoa học và công nghệ. Nội dung, định mức, thủ tục chi và thanh quyết toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ còn chưa phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ.

Việc chuyển đổi các tổ chức khoa học và công nghệ công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm còn chậm, hiệu quả hoạt động sau chuyển đổi chưa cao. Nguyên nhân chủ yếu do tâm lý ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước; thiếu sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo các bộ, ngành; nhận thức của đội ngũ cán bộ khoa học, kể cả lãnh đạo các tổ chức khoa học và công nghệ công lập về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm còn hạn chế; thiếu văn bản hướng dẫn cụ thể của các bộ, ngành về cơ chế giao tài sản, đất đai, vay vốn sản xuất - kinh doanh, giao quyền sở hữu đối với các kết quả khoa học và công nghệ.

Các chính sách ưu đãi tổ chức khoa học - công nghệ và các doanh nghiệp còn thiếu hấp dẫn. Chưa có giải pháp đủ mạnh, khả thi để huy động khu vực tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và đổi mới công nghệ, do vậy, chưa huy động được đáng kể nguồn lực xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ.

Cơ chế chính sách thu hút, đãi ngộ, sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ còn mang nặng tính bình quân, chưa tạo động lực cống hiến và phát

huy năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, nhất là người có trình độ cao, tài năng trẻ và người Việt Nam ở nước ngoài. Chưa có cơ chế thoả đáng để thu hút và sử dụng các trí thức tài năng là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở Việt Nam; thủ tục hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ còn rườm rà, thiếu đồng bộ. Chưa có giải pháp thích hợp nhằm khắc phục tình trạng hẫng hụt đội ngũ cán bộ, chuyên gia khoa học và công nghệ đầu ngành trong những lĩnh vực kinh tế - xã hội then chốt. Chưa có chính sách hữu hiệu trong đào tạo, quy hoạch, sử dụng và trọng dụng cán bộ khoa học và công nghệ trình độ cao, đặc biệt là cán bộ trẻ tài năng và tiềm năng.

Môi trường dân chủ trong sáng tạo và sinh hoạt học thuật chưa phát huy hiệu quả; khả năng khích lệ, dẫn dắt và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu sáng tạo của Nhà nước đối với cộng đồng khoa học còn mờ nhạt; không gian sáng tạo, nhu cầu được phát triển và theo đuổi nghề nghiệp nghiên cứu còn hạn chế.

Trình độ, năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý khoa học và công nghệ còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới. Chế độ đãi ngộ đối

với công chức quản lý khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập dẫn tới tình trạng chảy máu chất xám trong các cơ quan quản lý khoa học và công nghệ trung ương và địa phương.

Những hạn chế, yếu kém của cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ là một nguyên nhân cơ bản cản trở khoa học và công nghệ phát huy vai trò động lực, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

- Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm.

Thị trường khoa học và công nghệ ở nước ta phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng; môi trường pháp lý để thị trường khoa học và công nghệ vận hành còn chưa đồng bộ, cơ chế thực thi và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn yếu kém. Thiếu cơ chế, chính sách cụ thể nhằm khuyến khích sử dụng công nghệ, sản phẩm đã sản xuất được ở trong nước; chưa chủ động hỗ trợ, thúc đẩy hình thành nhu cầu đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp.

Công nghệ được mua bán chủ yếu trên thị trường là thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ toàn bộ. Các giao dịch mua bán công nghệ ở dạng quyền sở hữu trí tuệ (như mua bán sáng chế, bí quyết công nghệ) còn rất hạn chế.

Nguồn cung công nghệ trong nước còn nghèo nàn; số lượng và chất lượng giao dịch công nghệ còn hạn chế. Các tổ chức khoa học và công nghệ

trong nước chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp. Tỷ lệ kết quả nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước được áp dụng vào sản xuất kinh doanh không cao, chưa có nhiều kết quả đề tài được cấp bằng bảo hộ sáng chế.

Mạng lưới tổ chức dịch vụ mua bán, chuyển giao công nghệ chưa phát triển. Việc hình thành các tổ chức trung gian, môi giới công nghệ mới ở giai đoạn khởi đầu. Doanh nghiệp trong nước ít kinh nghiệm thương thảo trong các giao dịch chuyển giao, mua công nghệ nên nhiều trường hợp phải chấp nhận những điều kiện bất lợi và giá cao. Việc hình thành các tổ chức trung gian, môi giới công nghệ mới ở giai đoạn khởi đầu. Vai trò trung tâm nghiên cứu và dịch vụ khoa học và công nghệ của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chưa được phát huy.

- Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ thiếu định hướng chiến lược, kết quả còn hạn chế.

Mặc dù đã chủ động chuyển sang hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, nhưng còn chưa xác định được rõ đối tác chiến lược và nhiệm vụ hợp tác có tầm quốc gia với các nước phát triển mạnh về khoa học và công nghệ trong các hợp tác nghiên cứu chung và địa bàn trọng điểm của các công nghệ nguồn cần khai thác, giải mã và chuyển giao về nước.

Năng lực triển khai các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu chung của các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước còn hạn chế, vì vậy, chưa thực sự có các đối tác mạnh hoặc chưa chủ động thu hút được các cá nhân, tổ chức khoa học và công nghệ mạnh ở nước ngoài triển khai các chương trình, dự án nghiên cứu quy mô lớn tại Việt Nam.

Các quy định về thúc đẩy hợp tác và đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập và chưa cụ thể dẫn tới chưa thực sự khuyến khích được các viện nghiên cứu, trường đại học trong nước liên kết hợp tác đầu tư với nước ngoài và ngược lại, chưa tác động mạnh tới dòng hợp tác đầu tư của các tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài vào Việt Nam. Chưa chú trọng và có cơ chế tháo gỡ các vướng mắc cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ của người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư về nước.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

1. Quan điểm

a) Về vị trí, vai trò của khoa học và công nghệ

- Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là một trong những

động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp.

- Sự lãnh đạo của Đảng, năng lực quản lý của Nhà nước và tài năng, tâm huyết của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đóng vai trò quyết định thành công của sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ.

- Đầu tư cho nhân lực khoa học và công nghệ là đầu tư cho phát triển bền vững, trực tiếp nâng tầm trí tuệ và sức mạnh của dân tộc. Đảng và Nhà nước có chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ.

b) Về định hướng tiếp tục đổi mới, phát triển khoa học và công nghệ

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động, công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ; phương thức đầu tư, cơ chế tài chính, chính sách cán bộ, cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ. Nhà nước có trách nhiệm đầu tư, khuyến khích các thành phần

kinh tế tham gia phát triển hạ tầng, nâng cao đồng bộ tiềm lực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ. Chú trọng nghiên cứu ứng dụng và triển khai; coi doanh nghiệp và các đơn vị dịch vụ công là trung tâm của đổi mới ứng dụng và chuyển giao công nghệ, là nguồn cầu quan trọng nhất của thị trường khoa học và công nghệ. Quan tâm đúng mức đến nghiên cứu cơ bản, tiếp thu và làm chủ công nghệ tiên tiến của thế giới phù hợp với điều kiện Việt Nam.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để cập nhật tri thức khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới, thu hút nguồn lực và chuyên gia người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài tham gia các dự án khoa học và công nghệ của Việt Nam. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh sau khi được đào tạo ở nước ngoài về nước làm việc.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và là nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2020, khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ phát triển của nhóm các nước dẫn đầu ASEAN; đến năm 2030, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến thế giới; tiềm lực khoa học và công nghệ đáp ứng các yêu cầu cơ bản của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ. Bảo đảm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước. Xây dựng được nền tảng khoa học tự nhiên hiện đại cho khoa học và công nghệ nói chung; phấn đấu đạt trình độ hàng đầu của khu vực và thứ hạng cao trên thế giới ở một số lĩnh vực; làm chủ, ứng dụng và phát triển các công nghệ có ảnh hưởng quyết định đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế, tạo ra các sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao.

Đến năm 2020, thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) hoạt động khoa học và công nghệ

đóng góp khoảng 35% tăng trưởng kinh tế. Xây dựng được một số sản phẩm quốc gia mang thương hiệu Việt Nam. Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp; tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt khoảng 20%/năm; giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ tăng trung bình khoảng 15%/năm.

- Hình thành đồng bộ đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, tâm huyết, trung thực, tận tuỵ. Phát triển các tổ chức, tập thể khoa học và công nghệ mạnh, các nhà khoa học đầu ngành. Số cán bộ khoa học và công nghệ nghiên cứu và phát triển đạt mức 11 người trên một vạn dân; tăng nhanh số lượng các công trình được công bố quốc tế và số lượng các sáng chế được bảo hộ trong nước và ở nước ngoài. Phát triển mạnh các doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

1. Đổi mới tư duy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp

uỷ đảng và chính quyền về vai trò của khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Xác định việc phát huy và phát triển khoa học và công nghệ là một nhiệm vụ trọng tâm của các cấp uỷ đảng và chính quyền, là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của người đứng đầu cấp uỷ đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng cấp; kế hoạch ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ là một nội dung của quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương.

2. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ

a) Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, phương thức đầu tư và cơ chế tài chính

Đổi mới cơ chế xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách đối với hoạt động khoa học và công nghệ phù hợp với đặc thù của lĩnh vực khoa học và công nghệ và nhu cầu phát triển của quốc gia, ngành, địa phương; bảo đảm đồng bộ, gắn kết giữa định hướng phát triển dài hạn, chương trình phát triển trung hạn với kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ hằng năm.

Điều chỉnh phân bổ ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng căn cứ vào kết quả, hiệu quả sử dụng kinh phí khoa học và công nghệ của bộ, ngành, địa phương, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.

Đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm khoa học và công nghệ cuối cùng theo kết quả đầu ra. Xây dựng cơ chế đặc thù trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Mở rộng áp dụng cơ chế tài chính của quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; hình thành cơ chế đánh giá độc lập, tư vấn, phản biện, giám định xã hội đối với các hoạt động khoa học và công nghệ.

Có cơ chế thúc đẩy đổi mới công nghệ theo hướng ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại; hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, mua thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài thuộc các lĩnh vực ưu tiên, doanh nghiệp mua công nghệ từ các viện nghiên cứu, trường đại học trong nước. Nhà nước chủ động mua kết quả khoa học và công nghệ trong trường hợp có

nhu cầu. Chấm dứt và ngăn chặn có hiệu quả việc nhập công nghệ lạc hậu, công nghệ gây nguy hại đến sức khoẻ con người, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Thực hiện cơ chế đầu tư đặc biệt để triển khai một số dự án khoa học và công nghệ quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc có tác động mạnh mẽ đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia.

Huy động mạnh mẽ nguồn vốn xã hội và các nguồn vốn nước ngoài đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ. Nâng tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% GDP vào năm 2015, trên 2% GDP vào năm 2020 và khoảng 3% GDP vào năm 2030. Tăng đầu tư của Nhà nước cho khoa học và công nghệ bảo đảm tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm. Có cơ chế sử dụng vốn sự nghiệp kinh tế hỗ trợ đổi mới và chuyển giao công nghệ. Khuyến khích tư nhân thành lập hoặc liên kết với Nhà nước thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm đối với hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ cao.

Nghiên cứu ban hành quy định về việc doanh nghiệp trong nước lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ; coi đây là yêu cầu bắt buộc đối với doanh nghiệp nhà nước và là hoạt động được khuyến khích đối với các doanh nghiệp khác.

b) Đổi mới hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ

Quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học, bảo đảm hoạt động có hiệu quả, phù hợp với các mục tiêu và định hướng nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ trong từng giai đoạn. Xây dựng các trung tâm nghiên cứu hiện đại, làm hạt nhân cho việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ ở các lĩnh vực được ưu tiên. Phát triển, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

c) Đổi mới cơ chế hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ

Thực hiện triệt để cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập về nhân lực, kinh phí hoạt động dựa trên kết quả và hiệu quả hoạt động.

Tăng cường liên kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực. Thí điểm thực hiện cơ chế hợp tác công - tư, đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách

nhà nước cho cơ quan chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đồng thời có cơ chế phân chia hợp lý lợi ích giữa Nhà nước, cơ quan chủ trì và tác giả. Tạo điều kiện để các tổ chức khoa học và công nghệ được vay vốn từ các quỹ dành cho khoa học và công nghệ hoặc các tổ chức tín dụng.

d) Đổi mới quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, cơ chế, chính sách sử dụng và trọng dụng cán bộ khoa học và công nghệ

Quy hoạch phát triển nhân lực khoa học và công nghệ phải gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước tới năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Xây dựng và thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là các chuyên gia giỏi, có nhiều đóng góp. Tạo môi trường thuận lợi, điều kiện vật chất để cán bộ khoa học và công nghệ phát triển bằng tài năng và hưởng lợi ích xứng đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình. Nâng cao năng lực, trình độ và phẩm chất của cán bộ quản lý khoa học và công nghệ ở các ngành, các cấp.

Có chính sách trọng dụng đặc biệt đối với cán bộ khoa học và công nghệ đầu ngành, cán bộ khoa

học và công nghệ được giao chủ trì nhiệm vụ quan trọng của quốc gia, cán bộ khoa học và công nghệ trẻ tài năng.

Chủ động phát hiện và đào tạo, bồi dưỡng tài năng trẻ từ các trường phổ thông, cao đẳng, đại học.

Sử dụng hiệu quả đội ngũ sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh, chuyên gia khoa học và công nghệ học tập và làm việc ở nước ngoài. Có chính sách hỗ trợ cán bộ khoa học và công nghệ đi làm việc và thực tập có thời hạn tại các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp ở nước ngoài để giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có ý nghĩa quốc gia.

Bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của tác giả các công trình khoa học và công nghệ; có chính sách đãi ngộ, khen thưởng đối với tác giả các công trình được công bố quốc tế, các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước.

Đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ khoa học - công nghệ. Có chính sách tiếp tục sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ trình độ cao đã hết tuổi lao động có tâm huyết và còn sức khoẻ làm việc vào công tác nghiên cứu khoa học.

Hoàn thiện hệ thống chức danh, chức vụ khoa học và công nghệ. Cải tiến hệ thống giải thưởng

khoa học và công nghệ, danh hiệu vinh dự Nhà nước cho cán bộ khoa học và công nghệ.

đ) Kiện toàn, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo hướng tinh gọn, tập trung vào việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách; tăng cường điều phối liên ngành, liên vùng. Phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở Trung ương và địa phương; gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương.

Điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương. Trong đó, tăng cường phân công, phân cấp quyền chủ động xây dựng và phê duyệt kế hoạch, quyền đề xuất phân bổ ngân sách khoa học và công nghệ, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

e) Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, tư vấn, phản biện của các nhà khoa học

Tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, các

tổ chức chính trị - xã hội trong các hoạt động tư vấn, phản biện xã hội, vai trò xung kích của đoàn thanh niên, các tổ chức và cá nhân trong phong trào thi đua sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

3. Triển khai các định hướng nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu

a) Tăng cường nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ hoạch định đường lối, chính sách phát triển đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh và mục đích công cộng

Quan tâm nghiên cứu cơ bản có trọng điểm; ưu tiên một số lĩnh vực khoa học tự nhiên mà Việt Nam có lợi thế; đẩy mạnh ứng dụng nghiên cứu cơ bản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Xây dựng chương trình phát triển khoa học cơ bản trong một số lĩnh vực toán, vật lý, khoa học sự sống, khoa học biển. Chú trọng phát triển một số lĩnh vực liên ngành giữa khoa học tự nhiên với khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển bền vững.

Khoa học xã hội và nhân văn tập trung vào nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn quá trình đổi mới đất nước và dự báo xu hướng phát triển. Tiếp

tục cung cấp luận cứ làm rõ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, phục vụ xây dựng đường lối, chính sách phát triển và bảo vệ đất nước trong giai đoạn mới. Chú trọng các nghiên cứu về mô hình và chiến lược phát triển, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xu thế phát triển của xã hội, văn hoá, dân tộc, tôn giáo và con người Việt Nam; tăng cường nghiên cứu khoa học lịch sử; dự báo các xu thế phát triển của khu vực và thế giới, hội nhập quốc tế, nâng cao vai trò của Việt Nam trong giải quyết các vấn đề khu vực và toàn cầu,...

b) Ưu tiên phát triển một số công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ liên ngành

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin và truyền thông đạt trình độ quốc tế trong một số lĩnh vực có lợi thế nhằm sớm đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về công nghệ thông tin - truyền thông.

Nghiên cứu và phát triển có trọng điểm các công nghệ gen, tế bào, vi sinh, enzym - protein, tin sinh học, nano sinh học; ứng dụng có hiệu quả các công nghệ này vào một số lĩnh vực chủ yếu: nông - lâm - ngư nghiệp, y - dược, công nghiệp chế biến, bảo vệ môi trường.

Chú trọng tiếp nhận và phát triển các công nghệ vật liệu mới, hiện đại, như: vật liệu điện tử và quang tử, vật liệu nano, vật liệu y - sinh, vật liệu tiên tiến, sử dụng nguyên liệu trong nước, đặc biệt là nguyên liệu sinh học, đất hiếm, khoáng sản quý hiếm; vật liệu có tính năng đặc biệt sử dụng trong công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, y - dược, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh.

Phát triển một số công nghệ chế tạo máy và tự động hoá trọng điểm, như: công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị, dây chuyền đồng bộ trong dầu khí, thuỷ điện, nhiệt điện, đóng tàu, khai thác và chế biến khoáng sản.

Phát triển công nghệ môi trường: xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải; ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường trong sản xuất, kinh doanh; phát triển công nghệ tái chế chất thải.

c) Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ trong các ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương

Tiếp tục phát triển khoa học và công nghệ nông nghiệp, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước có nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến; sản xuất và xuất khẩu hàng đầu thế giới về lúa gạo, thuỷ sản và sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.

Nghiên cứu công nghệ và thiết bị phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Hiện đại hoá các nhà máy nhiệt điện và thuỷ điện hiện có. Chuẩn bị tích cực cho việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

Nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực y tế; tập trung ưu tiên hình thành một số chuyên khoa khám, chữa bệnh công nghệ, chất lượng cao ở các bệnh viện quốc gia. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất thuốc từ dược liệu trong nước và thuốc y học cổ truyền.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, phát triển kinh tế biển, công nghệ vũ trụ phục vụ thông tin và truyền thông, nghiên cứu khoa học trái đất, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Chú trọng ứng dụng khoa học và công nghệ để khai thác có hiệu quả các lợi thế và điều kiện đặc thù của từng vùng, nhất là khu vực nông thôn, miền núi. Hình thành tại mỗi vùng một số mô hình liên kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh; hướng vào khai thác các lợi thế của vùng về các điều kiện tự nhiên,

lịch sử, văn hoá, xã hội, hình thành các sản phẩm chủ lực của mỗi vùng.

Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh.

4. Phát huy và tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia

Tập trung đầu tư phát triển một số viện khoa học và công nghệ, trường đại học cấp quốc gia theo mô hình tiên tiến của thế giới. Từng bước hình thành và phát triển viện hoặc trung tâm nghiên cứu tại các vùng kinh tế trọng điểm để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng.

Tập trung nguồn lực xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả ba khu công nghệ cao quốc gia. Quy hoạch các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Quy hoạch và phát triển các trung tâm nghiên cứu hiện đại gắn với các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành.

Phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Hình thành các tập thể nghiên cứu đáp ứng yêu cầu giải quyết các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia. Phát triển các nhóm nghiên cứu trẻ, tiềm năng từ các trường đại học, viện nghiên cứu để làm hạt nhân hình thành các doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển. Khuyến khích thành lập các viện nghiên cứu phát triển có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập chi nhánh của các viện nghiên cứu nước ngoài ở Việt Nam.

Phát triển hạ tầng thông tin - thống kê khoa học - công nghệ quốc gia hiện đại. Hình thành các bảo tàng khoa học và công nghệ.

5. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ

Hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo hướng hỗ trợ hiệu quả cho việc vận hành thị trường khoa học và công nghệ. Có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong giao dịch, mua bán các sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ.

Phát triển mạng lưới các tổ chức dịch vụ kỹ thuật khoa học và công nghệ, môi giới, chuyển giao, tư vấn, đánh giá và định giá công nghệ. Đầu tư xây dựng các sàn giao dịch công nghệ quốc gia tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng liên thông với hệ thống các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ của các tỉnh, thành phố, kết nối với các sàn giao dịch công nghệ khu vực và thế giới.

Xây dựng quy định và tiêu chí đánh giá, định giá tài sản trí tuệ, chuyển nhượng, góp vốn vào doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ. Hoàn thiện các chính sách về hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu tài sản trí tuệ, xây dựng thương hiệu và thương mại hoá sản phẩm. Khuyến khích thành lập tổ chức chuyển giao công nghệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu.

Xây dựng bộ chỉ số thống kê, đo lường kết quả và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ của các ngành và địa phương. Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, chuyên gia công nghệ, kết nối cung - cầu sản phẩm khoa học và công nghệ mới. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cung cấp, trao đổi, giao dịch thông tin về khoa học và công nghệ.

Xây dựng hệ thống các giải pháp để hỗ trợ phát triển thị trường trong nước, ngăn chặn nhập khẩu các sản phẩm, công nghệ lạc hậu.

6. Hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

Xác định rõ đối tác chiến lược trong hợp tác nghiên cứu chung và địa bàn trọng điểm có công nghệ nguồn cần khai thác, chuyển giao. Triển khai hợp tác khoa học và công nghệ tầm quốc gia với các

nước tiên tiến về khoa học và công nghệ, là đối tác chiến lược của Việt Nam.

Tăng cường hợp tác giữa các trung tâm nghiên cứu trong nước với các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ nước ngoài. Nghiên cứu hình thành một số trung tâm khoa học công nghệ hiện đại có liên kết với các tổ chức khoa học tiên tiến nước ngoài.

Có cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính... để tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Phát huy hiệu quả hoạt động của mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.

Chuyên đề 5

ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Một số chủ trương của Đảng về giáo dục và đào tạo từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới đến nay

Giáo dục và đào tạo có sứ mạng nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Đồng thời, giáo dục và đào tạo cũng chính là nhân tố quan trọng hàng đầu tạo ra những giá trị của con người, hoàn thiện nhân cách con người, góp phần giữ vững sự ổn định chính trị, bảo vệ an ninh, quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội, nâng tầm vị thế

của cả dân tộc, sánh vai với các cường quốc năm châu. Vì vậy, giáo dục và đào tạo luôn có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng đối với tất cả các quốc gia trên thế giới.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu". Ngay từ những ngày đầu Cách mạng Tháng Tám, Người đã đặt ra cho toàn Đảng, toàn dân ba nhiệm vụ quan trọng, đó là: diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm. Đảng ta luôn khẳng định cách mạng khoa học - kỹ thuật giữ vai trò then chốt, giáo dục và đào tạo là nền tảng văn hoá dân tộc. Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo là một bộ phận quan trọng của chiến lược con người, mà chiến lược con người nằm ở vị trí trung tâm của toàn bộ chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước. Vì vậy, đầu tư cho giáo dục và đào tạo không phải là phúc lợi đơn thuần, mà là đầu tư cho phát triển, chỉ có đầu tư thoả đáng cho giáo dục và đào tạo thì đất nước mới phát triển bền vững được.

Ngay từ những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, Đảng ta đã xác định "Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo phải được xem là quốc sách hàng đầu" (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991). Điều này tiếp tục được nhấn mạnh và khẳng định trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII.

Coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực thúc đẩy, đồng thời là điều kiện cơ bản bảo đảm việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển; là một động lực đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới.

Cụ thể hóa nội dung trong Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, ngày 30-5-1998, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 34-CT/TW về tăng cường công tác chính trị tư tưởng; củng cố tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong các trường học. Chỉ thị đưa ra nhiệm vụ: 1) Tăng cường công tác giáo dục và đào tạo chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức cách mạng trong đội ngũ giáo viên, học sinh, sinh viên và công nhân viên ở các trường học. 2) Xây dựng chi bộ, đảng bộ nhà trường trong sạch, vững mạnh. 3) Tích cực tạo nguồn, làm tốt công tác phát triển đảng viên trong cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên, nhất là ở cơ sở hiện còn ít hoặc chưa có đảng viên. 4) Kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các trường học.

Ngày 28-12-2000, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 61-CT/TW "Về việc phổ cập trung học cơ sở". Chỉ thị yêu cầu các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở phải: Nhanh chóng xây dựng và thực hiện kế hoạch phổ

cập giáo dục trung học cơ sở gắn với việc đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giáo dục theo hướng cập nhật những thành tựu mới nhất của khoa học - công nghệ, với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

Năm 2001, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta khẳng định "Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường lớp và hệ thống quản lý giáo dục; thực hiện "chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá". Phát huy tinh thần độc lập suy nghĩ và sáng tạo của học sinh, sinh viên, đề cao năng lực tự học, tự hoàn thiện học vấn và tay nghề, đẩy mạnh phong trào tự học tập trong nhân dân bằng những hình thức giáo dục chính quy và không chính quy, thực hiện "giáo dục cho mọi người", "cả nước trở thành một xã hội học tập"[1].

Năm 2002, Hội nghị Trung ương 6 khoá IX của Đảng ban hành Kết luận về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII về giáo dục và đào tạo. Kết luận nêu rõ: Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết, nền giáo dục nước nhà có bước phát triển

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 109.

mới. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tiến hành phổ cập trung học cơ sở ở một số tỉnh, thành phố; trình độ dân trí, quy mô và chất lượng nguồn giáo dục được nâng lên. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo ngày càng được đề cao và được toàn xã hội quan tâm. Bên cạnh những thành tựu, nền giáo dục và đào tạo nước ta còn đứng trước nhiều khó khăn, yếu kém, nhất là về chất lượng và quản lý nhà nước về giáo dục. Thi cử còn nặng nề. Xu hướng thương mại hóa một số hoạt động giáo dục và đào tạo đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn. Cơ cấu giáo dục và đào tạo còn bất hợp lý, mất cân đối giữa đào tạo nghề với đại học, giữa các ngành nghề trong từng bậc học, còn chênh lệch lớn giữa các vùng; nhiều nhu cầu nhân lực của nền kinh tế chưa được đáp ứng. Ban Chấp hành Trung ương chủ trương, từ năm 2002 đến năm 2010, toàn Đảng, toàn dân mà nòng cốt là đội ngũ giáo viên và cán bộ giáo dục cần đặc biệt tập trung vào các nhiệm vụ: 1) Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo nhân tài. 2) Phát triển quy mô giáo dục và đào tạo cả đại trà và mũi nhọn, trên cơ sở bảo đảm chất lượng và điều chỉnh cơ cấu đào tạo, gắn đào tạo với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đào tạo với sử dụng. 3) Đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước về giáo dục. 4) Xây dựng và triển

khai chương trình "Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục một cách toàn diện". 5) Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và sắp xếp, củng cố, phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục. 6) Tăng cường đầu tư cho giáo dục và đào tạo đúng với yêu cầu quốc sách hàng đầu. Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm huy động mọi nguồn lực có thể huy động được để phát triển giáo dục. 7) Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, coi giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của toàn dân, là một giải pháp quan trọng để tiếp tục phát triển giáo dục. Nhà nước khuyến khích mọi đóng góp, mọi sáng kiến của xã hội cho giáo dục. Mặt khác, Nhà nước tập trung đầu tư cho giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số, những đối tượng gặp khó khăn.

Để cụ thể hoá việc thực hiện Kết luận Hội nghị Trung ương 6 khoá IX, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 15-6-2004 "Về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục". Ban Bí thư xác định mục tiêu là: xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hóa, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm, tay nghề của nhà giáo; thông qua việc quản lý, phát triển đúng định hướng và có hiệu quả sự nghiệp giáo dục để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng đòi

hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước.

Trong Văn kiện Đại hội X, Đảng ta chủ trương "Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao". Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo toàn diện; đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học; thực hiện "chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hóa", chấn hưng nền giáo dục Việt Nam. Chuyển dần mô hình giáo dục và đào tạo hiện nay sang mô hình giáo dục và đào tạo mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học; xây dựng và phát triển hệ thống học tập cho mọi người và những hình thức học tập, thực hành linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên; tạo nhiều khả năng, cơ hội khác nhau cho người học, bảo đảm sự công bằng xã hội trong giáo dục. Đổi mới mạnh mẽ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Khẩn trương điều chỉnh, khắc phục tình trạng quá tải và thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục và sách giáo khoa phổ thông bảo đảm tính khoa học, cơ bản, phù hợp tâm lý lứa tuổi và điều kiện cụ thể của Việt Nam. Kết hợp việc tổ chức phân ban với tự chọn ở trung học phổ thông trên cơ sở làm tốt công tác hướng nghiệp và phân luồng từ trung học cơ sở. Bảo đảm đúng tiến độ và chất lượng phổ cập giáo dục.

Ngày 13-4-2007, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 11-CT/TW về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng về "Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập"[1] và tư tưởng Hồ Chí Minh về học tập suốt đời, nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nhân tài, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhất là trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới.

Tổng kết 12 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII "Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000", ngày 15-4-2009, Bộ Chính trị ban hành Thông báo kết luận số 242-TB/TW "Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khoá VIII, phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020". Bộ Chính trị đã khẳng định: Giáo dục và đào tạo đã giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nội dung, chương trình và các chính sách giáo dục. Đã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr. 95.

phát huy được những ảnh hưởng tích cực, hạn chế được tiêu cực của cơ chế thị trường, khuynh hướng thương mại hóa trong giáo dục. Công bằng trong giáo dục được cải thiện, đặc biệt đối với trẻ em gái, người dân tộc thiểu số và con em các gia đình nghèo, các đối tượng bị thiệt thòi trong xã hội ngày càng được chú trọng. Giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tiếp tục phát triển. Các trường công lập đã giữ được vai trò nòng cốt trong phổ cập giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời các trường ngoài công lập phát triển khá mạnh. Việc phát triển giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ có bước tiến bộ. Tuy nhiên, giáo dục và đào tạo vẫn chưa thực sự là quốc sách hàng đầu. Việc giáo dục tư tưởng đạo đức, lối sống... cho học sinh chưa được chú ý đúng mức cả về nội dung và phương pháp; giáo dục phổ thông mới quan tâm nhiều đến "dạy chữ", chưa quan tâm đúng mức đến kỹ năng sống, đến "dạy người" và "dạy nghề" cho thanh, thiếu niên. Với mục tiêu đến năm 2020 nước ta có một nền giáo dục tiên tiến, lành mạnh, mang đậm bản sắc dân tộc, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, cần thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục sau đây: 1) Nâng cao

chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên mở rộng quy mô giáo dục hợp lý; 2) Đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước đối với giáo dục và đào tạo; 3) Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng; 4) Tiếp tục đổi mới chương trình, tạo chuyển biến mạnh mẽ về phương pháp giáo dục; 5) Tăng cường nguồn lực cho giáo dục; 6) Bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục; 7) Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo.

Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 61-CT/TW ngày 28-12-2000 về phổ cập giáo dục trung học cơ sở, ngày 05-12-2011, Bộ Chính trị khóa XI ban hành Chỉ thị số 10-CT/TW về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn, với quan điểm phổ cập giáo dục là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, nhằm tạo nền tảng dân trí vững chắc để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần thực hiện thành công một trong ba khâu đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020.

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển của đất nước trong

tình hình mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã xác định một trong ba đột phá của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 là "Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ"[1]. Đây cũng được coi là nhiệm vụ quan trọng nhất để đưa nước ta phát triển ngang tầm với xu thế phát triển của thời đại...

2. Sự cần thiết phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng

Từ khi giành được độc lập năm 1945 đến nay, nước ta đã tiến hành ba lần cải cách giáo dục vào các năm 1950, 1956, 1979 và tiến hành đổi mới giáo dục liên tục từ năm 1986 đến nay.

Cuộc cải cách lần thứ nhất được tiến hành trong bối cảnh cách mạng của nước ta đang chuyển sang một giai đoạn mới; chủ trương của Đảng ta là chuẩn bị lực lượng cán bộ có trình độ cao để phục

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd,* tr. 106.

vụ kháng chiến và kiến quốc, khắc phục lối giáo dục cũ; nước ta phải chuyển một nền giáo dục mang tính chất thực dân sang giáo dục dân chủ nhân dân với ba phương châm: Dân tộc, khoa học, đại chúng; *mục tiêu* giáo dục là bồi dưỡng thế hệ trẻ thành những "công dân lao động trong tương lai, trung thành với chế độ dân chủ nhân dân và có đủ phẩm chất và năng lực phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân"[1].

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai được tiến hành sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam. *Mục tiêu* giáo dục là "... đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của nước nhà, có tài đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ"[2].

1, 2. *35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1980, tr. 25, 85.

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba được tiến hành sau khi nước ta hoàn toàn thống nhất, cả nước cùng chung mục tiêu là kiến thiết đất nước, cùng nhau xây dựng Tổ quốc sau hai cuộc kháng chiến; cần thiết phải xây dựng một nền giáo dục quốc dân phù hợp với chiến lược tái thiết và phát triển đất nước, với *mục tiêu*: Chăm sóc, giáo dục thế hệ trẻ từ tuổi ấu thơ cho đến lúc trưởng thành nhằm tạo cơ sở ban đầu cho con người phát triển toàn diện; thực hiện phổ cập giáo dục toàn dân nhằm tạo điều kiện thực hiện ba cuộc cách mạng (về quan hệ sản xuất, về khoa học - kỹ thuật và về văn hoá - tư tưởng); đào tạo và bồi dưỡng với quy mô ngày càng lớn đội ngũ lao động phù hợp yêu cầu phân công lao động xã hội. Nội dung giáo dục hướng vào việc "Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện (đức, trí, thể, mỹ), tạo ra những lớp người lao động mới làm chủ tập thể, đủ sức gánh vác sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân…". Nguyên lý giáo dục: học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động, nhà trường gắn liền với xã hội.

Từ năm 1986, cả nước bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện, giáo dục cũng phải tiến hành đổi mới. Công cuộc đổi mới giáo dục được chú ý thực hiện từ năm 1990 đến nay, nhất là từ khi có Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 09-12-2000 của Quốc hội về Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Việc quan

trọng nhất là thực hiện chương trình và sách giáo khoa phổ thông từ năm 2001. Đồng thời tiến hành đổi mới giáo dục đại học theo Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02-11-2005 của Chính phủ về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020, Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề và Luật Giáo dục đại học.

Mặc dù chưa được tổng kết đầy đủ, nhưng qua nhiều công trình nghiên cứu và thực trạng giáo dục và đào tạo ở nước ta cho thấy, các cuộc cải cách mới tập trung chủ yếu vào cải cách bậc học phổ thông, các bậc học khác ít đề cập đến và giải quyết chưa được đồng bộ, sâu sắc và chưa được tổng kết rút kinh nghiệm về những thành công và chưa thành công. Đồng thời, từ năm 1986 đến nay, nước ta liên tục tiến hành đổi mới giáo dục, nhưng thành công rất ít, vẫn còn tồn tại khá nhiều khuyết điểm, yếu kém cần phải tiếp tục nghiên cứu giải quyết.

Trong bối cảnh hiện nay, nước ta đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế với nhiều biến động to lớn, phức tạp, rất nhiều vấn đề đặt ra cho cách mạng Việt Nam; mục tiêu nước ta đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển bền vững; nền kinh tế của nước ta chuyển từ mô hình phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu

quả, sức cạnh tranh, từng bước đi vào nền kinh tế tri thức, vươn lên sánh vai cùng các nước tiên tiến đòi hỏi phải có nguồn nhân lực đông đảo với chất lượng cao. Muốn như vậy, cần phải tiến hành một cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Hiện nay, tình hình thế giới biến đổi hết sức phức tạp, khó lường; xu thế hợp tác là chủ yếu nhưng cũng đang xuất hiện những cuộc cạnh tranh gay gắt. Cùng với trào lưu phát triển trên toàn thế giới, trào lưu đổi mới, cải cách giáo dục và đào tạo đã mang tính chất thời đại, trở thành xu thế khách quan. Trong nền kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa, thực chất cạnh tranh giữa các quốc gia hiện nay trên thế giới là cạnh tranh về chất lượng nguồn nhân lực, mà giáo dục và đào tạo phải tạo ra con người Việt Nam có tri thức, có khả năng sáng tạo, tiếp thu, làm chủ khoa học và công nghệ hiện đại.

Khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ, làm thay đổi rất nhiều quan niệm, làm biến đổi sâu sắc, nhanh chóng đời sống kinh tế, xã hội, nước nào làm chủ được khoa học công nghệ hiện đại, nước đó sẽ lãnh đạo thế giới. Điều đó càng thể hiện yếu tố nhân lực chất lượng cao giữ vai trò quan trọng trong các cuộc cạnh tranh hiện nay trên thế giới. Những thành tựu to lớn của khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và xu thế toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực đang đòi hỏi các quốc gia phải không ngừng nâng

cao năng lực cạnh tranh và khả năng hợp tác để cùng tồn tại, phát triển. Trong bối cảnh đó, đổi mới giáo dục là một xu thế tất yếu mang tính toàn cầu, nhiều quốc gia đã và đang tiến hành cải cách giáo dục hướng tới một nền giáo dục hiện đại. Nước nào không đổi mới, hoặc cải cách giáo dục không thành công, nước đó sẽ mất khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế và sẽ bị tụt hậu xa hơn.

Giáo dục và đào tạo ở nước ta tuy đã đạt được những thành tựu quan trọng, nhưng vẫn còn nhiều mặt yếu kém, lạc hậu, đó là: nạn dạy thêm, học thêm tràn lan, khó kiểm soát, nạn bạo lực học đường, nạn mua bằng bán điểm, nạn bằng giả, học giả, chất lượng giáo dục và đào tạo thấp và có xu hướng ngày càng thấp hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nhưng bao trùm tất cả những tệ nạn, tiêu cực trong giáo dục và đào tạo là tình trạng giả dối đã có tính phổ biến. Chính vì vậy, xã hội đang đòi hỏi phải đổi mới để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo; khắc phục những yếu kém của nguồn nhân lực. Từ khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới đến nay, giáo dục và đào tạo ở Việt Nam được tiến hành đổi mới liên tục, nhưng vẫn thiếu một tầm nhìn tổng thể, giải pháp đồng bộ; đổi mới còn chắp vá, chưa đem lại hiệu quả mong muốn. Chính vì vậy, muốn cho giáo dục phát triển thì phải tiến hành đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Hệ giá trị đã có nhiều thay đổi. Trước kia, hệ giá trị cao nhất là trung với nước hiếu với dân, đặt lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân, của tập thể lên trên lợi ích của gia đình và bản thân. Nhưng hiện nay, trong một bộ phận không nhỏ nhân dân, kể cả cán bộ, đảng viên, thứ tự ưu tiên về hệ giá trị đã có sự thay đổi, nhiều người đưa quyền lợi gia đình và bản thân lên cao nhất. Mặt khác, chất lượng nguồn nhân lực ở nước ta đang có xu hướng ngày càng thấp xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới, đang mất sức cạnh tranh trên thị trường lao động; không đáp ứng yêu cầu phát triển[1]. Chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam xếp thứ 11/12 nước được khảo sát ở châu Á và đang mất sức cạnh tranh.

Nghị quyết Đại hội XI của Đảng khẳng định: "*Giáo dục và đào tạo* có sứ mệnh nâng cao dân trí,

---

1. Kết quả điều tra năm 2009 cho thấy, 8,6 triệu người đã được đào tạo, chiếm 13,4% dân số từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, 2,6% đã tốt nghiệp sơ cấp, 4,7% tốt nghiệp trung cấp, 1,6% tốt nghiệp cao đẳng, 4,2% tốt nghiệp đại học, và 0,2% trên đại học. Số người 15 tuổi trở lên chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật của Việt Nam vẫn chiếm tỷ lệ cao (86,6%), thấp nhất là vùng đồng bằng sông Hồng (80,6%), cao nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long (93,4%). Số người trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm 25,4% ở khu vực thành thị (tăng 8% so với năm 1999) và 8% ở khu vực nông thôn (tăng 4% so với năm 1999). Lực lượng lao động ở nông thôn năm 2003 chiếm 77,44%, nhưng lao động qua đào tạo chỉ chiếm 13,32% (số có bằng chỉ chiếm 5,58%); năm 2005, chiếm khoảng 74%, trong đó số lao động qua đào tạo vẫn chỉ khoảng 13-14%.

phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam"[1], "Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ"[2]. Giáo dục và đào tạo là một trong ba khâu đột phá để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và tạo tiền đề vững chắc cho phát triển cao hơn trong giai đoạn sau.

Việc thực hiện Chiến lược Phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 đòi hỏi "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế".

Với năm lý do nêu trên, cho thấy nước ta phải tiến hành đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục là một tất yếu khách quan.

"Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" là vấn đề lớn, hệ trọng và phức tạp, còn nhiều ý kiến khác nhau, do

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr. 77, 106.

đó cần tiếp tục nghiên cứu, tổng kết, bàn bạc một cách thấu đáo, cẩn trọng, tạo sự thống nhất cao... Vì vậy, Ban Chấp hành Trung ương quyết định chưa ban hành Nghị quyết mà ban hành Kết luận về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng. Trên cơ sở Kết luận này, Ban cán sự đảng Chính phủ chủ trì phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương tiếp thu ý kiến của Ban Chấp hành Trung ương, tiếp tục nghiên cứu, hoàn chỉnh Đề án "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" để trình Ban Chấp hành Trung ương vào thời gian tới; các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng đoàn, ban cán sự đảng các bộ, ngành Trung ương triển khai thực hiện ngay các nhiệm vụ nêu trong Kết luận này.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KẾT LUẬN CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Đánh giá tình hình giáo dục và đào tạo thời gian qua

1.1. Thành tựu

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII về định hướng Chiến lược phát triển

giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000, trong điều kiện đất nước có nhiều khó khăn, nguồn lực còn hạn hẹp, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội, với những nỗ lực của đội ngũ nhà giáo, sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã đạt những thành tựu rất có ý nghĩa:

a) Về tổ chức

- Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo có bước phát triển nhanh; hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học và sau đại học.

- Cơ sở trường, lớp từng bước được chuẩn hoá, hiện đại hoá.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tăng về số lượng, từng bước được nâng cao về chất lượng.

b) Về nội dung, chương trình, công tác quản lý

- Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo có tiến bộ (gắn hơn với thực tiễn, bước đầu đáp ứng nhu cầu thực tiễn…).

- Công tác quản lý giáo dục có chuyển biến tích cực.

- Hợp tác quốc tế về giáo dục được mở rộng.

c) Về vai trò kinh tế - xã hội của giáo dục, đào tạo

- Việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo

dục ngày càng tốt hơn, tạo điều kiện cho nhiều người có cơ hội tiếp cận các chương trình giáo dục.

- Lực lượng lao động qua đào tạo tăng nhanh, góp phần quan trọng đưa nước ta thoát khỏi nước nghèo.

1.2. Hạn chế, yếu kém

Đến nay, giáo dục và đào tạo nước ta vẫn chưa thực sự là quốc sách hàng đầu, động lực quan trọng nhất cho phát triển. Nhiều hạn chế, yếu kém của giáo dục và đào tạo đã được nêu từ Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII vẫn chưa được khắc phục cơ bản, có mặt nặng nề hơn:

a) Về nội dung, chương trình, chất lượng

- Chất lượng giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo, giữa dạy chữ, dạy người và dạy nghề.

- Nội dung giáo dục còn nặng về lý thuyết, có mặt xa rời thực tế, chạy theo thành tích, chưa chú trọng giáo dục đạo đức, ý thức và trách nhiệm công dân.

- Chương trình giáo dục phổ thông còn quá tải đối với học sinh. Giáo dục đại học và giáo dục nghề chưa đáp ứng nhu cầu xã hội, chưa gắn với yêu cầu

sử dụng nhân lực; chưa chú trọng giáo dục kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- Phương pháp dạy và học chậm đổi mới, chưa thực sự phát huy được tính chủ động, sáng tạo của học sinh, sinh viên. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả còn lạc hậu, phương tiện giảng dạy thiếu thốn.

b) Về công tác quản lý

- Quản lý giáo dục và đào tạo còn nhiều bất cập, thiếu dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Quản lý chất lượng giáo dục, đào tạo còn nhiều lúng túng. Những hiện tượng tiêu cực trong tuyển sinh, thi và cấp bằng, lạm thu, dạy thêm chậm được khắc phục, gây bức xúc xã hội.

- Công tác quy hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa được quan tâm.

- Chất lượng đào tạo của các trường sư phạm còn hạn chế, đào tạo giáo viên chưa gắn với nhu cầu của các địa phương. Đầu tư cho giáo dục còn mang tính bình quân; cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở giáo dục còn thiếu và lạc hậu. Quỹ đất dành cho phát triển giáo dục còn thiếu. Chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa thoả đáng.

Những yếu kém, bất cập kéo dài trong thời gian qua đã làm hạn chế chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo, chưa tạo ra lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ về nhân lực của nước ta so với các nước trong khu vực và trên thế giới, gây bức xúc trong xã hội.

1.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

Những hạn chế, yếu kém của giáo dục và đào tạo có nguyên nhân khách quan, nhưng nguyên nhân chủ quan là:

- Tư duy về giáo dục chậm đổi mới, không theo kịp sự phát triển của đất nước trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Chính sách giáo dục, đào tạo chưa tạo được động lực, huy động sự tham gia rộng rãi của toàn xã hội.

- Không có quy hoạch phát triển nguồn nhân lực trong quy hoạch và kế hoạch phát triển của đất nước, các ngành và địa phương.

- Quản lý giáo dục, đào tạo còn nặng về hành chính, chưa phát huy tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo, chưa tạo được động lực đổi mới từ bên trong của ngành giáo dục.

- Các chủ trương về đổi mới và phát triển giáo

dục, đào tạo chậm được cụ thể hoá và triển khai có hệ thống, đồng bộ. Nhiều cấp uỷ đảng, chính quyền và cơ quan chức năng chưa nhận thức sâu sắc và thực hiện đầy đủ quan điểm "giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân", "phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu" và "đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư phát triển".

2. Phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu đổi mới giáo dục và đào tạo

2.1. Phương hướng

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là một yêu cầu khách quan và cấp bách của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo bao gồm: đổi mới tư duy; đổi mới mục tiêu đào tạo; hệ thống tổ chức, loại hình giáo dục và đào tạo; nội dung, phương pháp dạy và học; cơ chế quản lý; xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất, nguồn lực, điều kiện bảo đảm..., trong toàn hệ thống (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, đào tạo nghề). Đây là những vấn đề hết sức lớn lao, hệ trọng và phức tạp, còn nhiều ý kiến khác nhau, cần phải tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thấu đáo,

cẩn trọng, tạo sự thống nhất cao để Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết vào thời gian thích hợp.

Trước mắt, các cấp uỷ đảng, chính quyền cần tiếp tục quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII, Kết luận Hội nghị Trung ương 6 khoá IX và Thông báo kết luận số 242-TB/TW ngày 15-4-2009 của Bộ Chính trị khoá X về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII, phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020.

2.2. Nhiệm vụ

- Quán triệt đầy đủ và thể hiện bằng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, phải đi trước và được đầu tư trước.

- Triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và quy hoạch phát triển nhân lực của các tỉnh, thành và bộ, ngành để thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng, làm cho nhân lực trở thành lợi thế cạnh tranh, thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, nhất là từ các nước có nền khoa học công nghệ và giáo dục hiện đại. Triển khai mạnh mẽ quy hoạch nhân lực ngành giáo dục của mỗi địa phương.

- Các cấp uỷ đảng, chính quyền và ngành giáo dục triển khai đợt sinh hoạt, hiến kế và xây dựng chương trình hành động, khắc phục cơ bản tiêu cực trong dạy thêm, học thêm, việc lạm thu và sử dụng không đúng mục đích, tiêu cực trong thi cử.

- Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trong cả nước. Chỉ đạo chặt chẽ việc cho phép thành lập các trường đại học, cao đẳng mới, bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định của pháp luật. Đánh giá và có giải pháp phù hợp để triển khai bảo đảm hiệu quả, khách quan việc xây dựng các đại học trọng điểm, trường đại học và dạy nghề đạt trình độ khu vực và quốc tế. Xử lý kiên quyết các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề không tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Kiểm tra, chấn chỉnh việc đào tạo tại chức, đào tạo liên kết với nước ngoài bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

- Tích cực triển khai Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05-12-2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xoá mù chữ cho người lớn; tăng cường dạy và học ngoại ngữ, tin học trong hệ thống giáo dục quốc dân; chuẩn bị đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông sau năm 2015.

- Tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng trường học xuống cấp và quá tạm bợ ở vùng sâu, vùng xa; thực hiện tích cực việc luân chuyển giáo viên để giải quyết chính sách đối với giáo viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

III. MỘT SỐ GỢI Ý CỤ THỂ TRONG ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Thành tựu và hạn chế trên các mặt

1.1. Thành tựu

a) Quy mô, hệ thống, mạng lưới, loại hình và phương thức giáo dục và đào tạo đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân.

- 67 năm qua, nền giáo dục Việt Nam có những bước phát triển đáng ghi nhận: Quy mô giáo dục và đào tạo ở nước ta không ngừng phát triển[1], nhất

1. Trong giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tăng nhanh, mẫu giáo 5 tuổi tăng 26%, tiểu học tăng 3%, trung học cơ sở tăng 13%, trung học phổ thông tăng 17%. Cũng trong giai đoạn này, quy mô đào tạo nghề tăng 3,08 lần, trung cấp chuyên nghiệp tăng 2,69 lần, quy mô giáo dục đại học tăng 2,35 lần. Năm 2011, cả nước hiện có 70 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, 636 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện (đạt 91,37%), 10.696 trung tâm học tập cộng đồng (đạt 93,82%).

là giáo dục đại học[1], các cơ sở đào tạo cao đẳng và đại học được thành lập ở hầu hết các địa bàn đông dân cư, các vùng, các địa phương, kể cả ở vùng khó khăn. Bình quân ở nước ta cứ 4 người dân có một người đi học, đây là một thành tựu to lớn về giáo dục rất đáng tự hào. Mạng lưới mở rộng phủ kín trong cả nước[2], với nhiều loại trường: trường công lập và ngoài công lập; trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; trường của các tổ chức chính trị, đoàn thể, lực lượng vũ trang... Giáo dục thường xuyên những năm gần đây phát triển khá mạnh, đáp ứng một phần nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân lao động.

- Hệ thống giáo dục và đào tạo ở nước ta đến nay khá hoàn chỉnh từ giáo dục mầm non đến đào tạo đại học và sau đại học. Hình thành được hệ thống giáo dục nghề nghiệp chính quy (gồm trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề) với ba cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng

1. Số trường đại học, cao đẳng từ 191 trường (năm học 2001 - 2002) tăng lên 414 trường (năm học 2010-2011). Tính đến tháng 8-2011, tổng số sinh viên đại học, cao đẳng là 2.162.100, đạt tỷ lệ 270 sinh viên trên 1 vạn dân (năm 2002 tỷ lệ này là 118).

2. Đến nay, 100% xã có trường tiểu học, có xã có 2-3 trường, các xã và liên xã có trường trung học cơ sở, các huyện đều có trường trung học phổ thông; 63/63 tỉnh, thành phố có trường cao đẳng, 40/63 tỉnh, thành phố có trường đại học.

nghề) và dạy nghề thường xuyên; mạng lưới cơ sở dạy nghề được phân bố tương đối hợp lý ở các địa phương, vùng, miền[1]. Nước ta đã chuyển từ một nền giáo dục thiểu số người đi học sang nền giáo dục đại chúng.

- Đã hoàn thành mục tiêu quốc gia xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học (năm 2000) và phổ cập giáo dục trung học cơ sở (năm 2010), đang thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đẩy mạnh thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, đang thực hiện phổ cập giáo dục trung học ở một số địa phương có điều kiện. Quy mô giáo dục mầm non đến năm học 2010-2011 đã thu hút hơn 90% trẻ 5 tuổi được qua lớp mẫu giáo chuẩn bị vào lớp 1, tình trạng "*xã trắng*" về giáo dục mầm non về cơ bản đã được xóa bỏ. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên đạt 94%, trong độ tuổi từ 15 đến 35 tuổi đạt 96,3%.

- Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục có tiến bộ rõ rệt, nhất là đối với người dân tộc thiểu

1. Tính đến cuối năm 2010, cả nước có 123 trường cao đẳng nghề, 303 trường trung cấp nghề, tăng 2,71 lần so với năm 2001; 810 trung tâm dạy nghề, tăng 5,4 lần so với 2001 và hơn 1.000 các cơ sở giáo dục - đào tạo, doanh nghiệp,... tham gia dạy nghề; 2/3 số huyện có trung tâm dạy nghề, 63/63 tỉnh có trường nghề. Năm 2011 có 70 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, 636 cấp huyện, 10.696 trung tâm học tập cộng đồng cấp xã.

số, nữ học sinh, sinh viên, con em các gia đình nghèo và các đối tượng bị thiệt thòi. Một số chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học đối với học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách đã mang lại hiệu quả, giúp ngày càng có nhiều con em gia đình nghèo được tiếp cận giáo dục[1]. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật được đến trường tăng[2]. Hiện nay, ở hầu hết các tỉnh, thành phố đều có lớp học hòa nhập cho trẻ em khuyết tật. Khoảng cách về cơ hội tiếp cận với giáo dục phổ thông giữa các nhóm dân tộc được thu hẹp. Hệ thống trường

1. Giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa tiếp tục phát triển. Hằng năm chỉ tiêu cử tuyển và hệ dự bị đại học đều tăng: số lượng sinh viên cử tuyển tăng từ 7.088 năm học 2007-2008 lên 7.983 năm học 2009-2010. Năm 2010, có khoảng 30% trẻ em khuyết tật được học tập ở loại hình giáo dục hòa nhập, bán hòa nhập hoặc chuyên biệt. Tỷ lệ học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số tăng: từ 13% lên 15,2% với giáo dục phổ thông, từ 4,6% lên 5,5% với trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2000-2010, từ 0,3% lên 0,8% với đại học, cao đẳng giai đoạn 2000-2007. Bình đẳng giới trong cơ hội tiếp cận giáo dục ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ nhập học ngày càng tăng đối với cả em trai và em gái ở tất cả các cấp học. Cân bằng giới về cơ bản đã đạt được ở giáo dục phổ thông, tỷ lệ học sinh nữ là 49% năm 2010, ở đại học, cao đẳng là 49,5%.

2. Hiện nay, có khoảng hơn một triệu trẻ em khuyết tật bao gồm: khiếm thính (khoảng 15%), khiếm thị (khoảng 12%), chậm phát triển trí tuệ (khoảng 27%), bị tật ngôn ngữ (khoảng 19%), tật vận động (khoảng 20%), còn lại là các loại khuyết tật khác.

phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú phát triển, góp phần vào việc tạo nguồn cán bộ người dân tộc thiểu số cho các tỉnh. Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, một số tiếng dân tộc thiểu số đã được dạy trong nhà trường, chủ yếu là trường tiểu học[1].

- *Nhiều phương thức đào tạo* chính quy, tại chức, từ xa,... Việt Nam có khả năng đào tạo hầu hết các ngành khoa học, trong đó có những ngành được thế giới đánh giá cao, nhất là một số ngành khoa học cơ bản. Cơ sở vật chất - kỹ thuật các trường được nâng cấp, cải thiện; số trường, lớp được xây dựng mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng.

- *Giáo dục và đào tạo ngoài công lập không ngừng phát triển,* giảm áp lực cho các trường công lập[2]; đã huy động được nhiều tổ chức và cá nhân chia sẻ gánh nặng với Nhà nước trong giáo dục và đào tạo; tạo cơ hội cho hàng trăm ngàn học sinh, sinh viên đi học, góp phần đáng kể cung cấp nguồn

1. Trong nhiều năm nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang triển khai dạy 10 tiếng dân tộc cho 15 tỉnh thuộc miền núi, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Tỷ lệ học sinh, sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở năm học 2009-2010 là: Nhà trẻ 63,93%; mẫu giáo 44,53%; trung học phổ thông 15,78%; dạy nghề 33%; trung cấp chuyên nghiệp 27,2%; cao đẳng, đại học 14,43%.

nhân lực có tay nghề cho thị trường lao động; tạo thêm việc làm cho hàng chục nghìn giáo viên.

b) Chất lượng giáo dục và trình độ đào tạo có tiến bộ

Chất lượng giáo dục phổ thông những năm gần đây khá ổn định và có chuyển biến theo hướng tốt dần lên. Nội dung giảng dạy và kiến thức của học sinh phổ thông có tiến bộ, đáp ứng tốt hơn yêu cầu giáo dục toàn diện. Trình độ dân trí không ngừng nâng cao. Giáo dục cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tiến bộ rõ rệt cả về quy mô và chất lượng. Nhờ làm tốt công tác phổ cập giáo dục mà khoảng cách chênh lệch về mặt bằng dân trí giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn được rút ngắn hơn trước.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn được nâng cao thông qua việc phát triển hệ thống trường chuyên, trường năng khiếu, trường nghề và các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến ở nhiều trường đại học và trường nghề.

Chất lượng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động; cơ cấu ngành nghề đào tạo từng bước được điều chỉnh phù hợp hơn với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp. Kiến thức và kỹ năng của một bộ phận đáng kể sinh viên có tiến bộ, nâng dần chất lượng

nguồn nhân lực ở nước ta. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức của học sinh, sinh viên được nâng cao. Phát triển giáo dục ngày càng gắn hơn với phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ. Số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp.

Trong giai đoạn 2000-2010, tổng số nhân lực qua đào tạo ở tất cả các trình độ đã tăng gấp 3,4 lần, từ 5,9 triệu người năm 2000 lên 20,1 triệu người năm 2010. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2010 đạt 40%. Đội ngũ nhân lực này đã đóng vai trò chủ yếu trong việc thực hiện thành công đường lối đổi mới của Đảng, đưa đất nước vượt ra khỏi tình trạng nước nghèo.

Nhìn chung, giáo dục và đào tạo ở nước ta cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân, cung cấp đa dạng nguồn nhân lực qua đào tạo, nguồn nhân lực ở nước ta đã đáp ứng một phần yêu cầu xã hội, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng. Một trong những biểu hiện chất lượng mũi nhọn, nâng cao được thể hiện ở kết quả các cuộc thi Olympic và thi tay nghề quốc tế.

c) Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực theo hướng chuẩn hóa (chuẩn hoá: nhà trường, nhà giáo, đội ngũ cán bộ quản lý giáo

dục các cấp) và chuyển từ quản lý tập trung quan liêu, bao cấp sang phân cấp, giao quyền tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình xã hội. Nhờ tăng cường phân cấp quản lý giáo dục và quyền tự chủ mà nhiều cơ sở giáo dục và đào tạo đã có những bước phát triển mới, mang lại lợi ích cho xã hội, nhất là đối với người học. *Nhiều cơ chế, chính sách phát triển giáo dục, phát triển nghề được ban hành, tạo môi trường thuận lợi và từng bước tháo gỡ khó khăn cho ngành giáo dục. Hình thành tổ chức* chuyên trách về đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo. Cải cách hành chính trong toàn ngành giáo dục được đẩy mạnh; công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong quản lý đã nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác.

d) Xã hội hóa các hoạt động giáo dục và đào tạo được phát triển

Giáo dục và đào tạo ngoài công lập phát triển ở tất cả các cấp học, đặc biệt là ở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học[1]. Việc huy động nguồn lực trong xã hội đầu tư cho giáo dục và đào tạo đạt hiệu quả khá, đã đóng góp vào việc thực hiện xã

1. Tỷ lệ học sinh, sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở năm học 2009-2010 là: Nhà trẻ 63,93%; mẫu giáo 44,53%; trung học phổ thông 15,78%; dạy nghề 33%; trung cấp chuyên nghiệp 27,2%; cao đẳng, đại học 14,43%.

hội hóa giáo dục và huy động sự đóng góp các nguồn lực xã hội vào sự phát triển của giáo dục[1].

đ) Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tăng nhanh về số lượng[2]*, dần cải thiện về chất lượng*[3], khắc phục một phần sự bất hợp lý về cơ

1. Công tác xã hội hoá giáo dục đã đạt được những kết quả quan trọng, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thành lập trường và đóng góp kinh phí cho giáo dục.

2. So với năm 2001, giáo viên mầm non tăng 1,5 lần (231.751 giáo viên); giáo viên tiểu học khá ổn định (366.045 giáo viên); trung học cơ sở tăng 0,5 lần (311.970 giáo viên); giáo viên trung học phổ thông tăng 1,9 lần (150.133 giáo viên); giáo dục thường xuyên khoảng 60.000 giáo viên; giáo viên dạy nghề tăng 3,6 lần (33.800 giáo viên); giáo viên trung học chuyên nghiệp tăng 1,7 lần (18.300 giáo viên); giáo viên cao đẳng tăng 3,1 lần, đại học tăng 1,9 lần (tổng số giáo viên cao đẳng và đại học là 72.000 giáo viên).

3. Trong giai đoạn 2001-2010, quy mô giáo viên nhà trẻ, tiểu học tương đối ổn định; quy mô giáo viên trung học cơ sở tăng nhẹ (0,5 lần); và tăng nhanh là quy mô giáo viên mẫu giáo (1,5 lần), trung học phổ thông (1,9 lần), dạy nghề (3,6 lần), trung học chuyên nghiệp (1,7 lần), cao đẳng (3,1 lần) và đại học (1,9 lần). Trong giai đoạn 2005-2010, trình độ đạt chuẩn đào tạo trở lên của giáo viên nhà trẻ tăng 29,7%, mầm non tăng 12,3%; trong giai đoạn 2001-2010, giáo viên tiểu học tăng 13,8%, trung học cơ sở tăng 8,8%, trung học phổ thông tăng 3,7%. Năm 2010, 100% giảng viên trường cao đẳng nghề có trình độ đại học trở lên, trong đó 12% thạc sĩ và tiến sĩ 16,8%. Giảng viên trung học chuyên nghiệp có trình độ sau đại học là 23,9%; giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ là 44,9% và tiến sĩ là 14,4%.

cấu, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục và phát triển các cấp học, các trình độ đào tạo. Số nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được đào tạo, bồi dưỡng theo hướng chuẩn hóa ngày càng tăng. Tình trạng thiếu hụt giáo viên ở một số vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa và ở một số môn học đặc thù đã được khắc phục cơ bản.

e) Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục và đào tạo tăng nhanh, đạt chỉ tiêu đề ra, những mức chi tính trên mỗi học sinh, sinh viên là quá thấp so với các nước phát triển[1]. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo đã được cải tiến theo hướng tập trung nhiều hơn cho các cấp học phổ cập, các vùng khó khăn và các lĩnh vực ưu tiên trong đào tạo nhân lực, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và giải quyết việc làm cho nông dân. Cơ sở vật chất nhà trường được cải thiện[2], nhà công vụ cho giáo viên và ký túc xá cho học sinh, sinh viên đã được ưu tiên đầu tư xây dựng trong những năm gần đây.

---

1. Ngân sách chi cho giáo dục năm 2012 là 170.000 tỷ đồng cho 22 triệu học sinh, sinh viên, tương đương 1 USD/học sinh, sinh viên/ngày, ở các nước phát triển gấp từ 10 đến 13 lần Việt Nam.

2. Tỷ lệ phòng học kiên cố tăng từ 52% năm 2006 lên 71% năm 2010.

1.2. Những bất cập, yếu kém

a) Chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế

Chất lượng giáo dục và đào tạo nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu xã hội, nhất là ở bậc đại học, sau đại học và không đồng đều giữa các vùng, miền. Năng lực nghề nghiệp của nhiều học sinh, sinh viên tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu. Hầu hết học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp đều phải có quá trình đào tạo lại, hoặc bồi dưỡng tại doanh nghiệp thì mới có thể làm việc được. Đào tạo chưa thực sự gắn với yêu cầu sử dụng nguồn nhân lực và nhu cầu của người học; chưa theo kịp sự chuyển biến của đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Chưa thực sự chú trọng giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống, văn hóa, lịch sử dân tộc để hình thành nhân cách, rèn luyện năng lực tư duy, kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, đức tính trung thực, năng lực sáng tạo cho học sinh, sinh viên; biểu hiện tiêu cực nảy sinh trong thanh, thiếu niên xuất hiện ngày càng nhiều, phức tạp và có xu hướng phát triển. Điều lo lắng nhất là những hiện tượng phai nhạt lý tưởng ở một bộ phận học sinh, sinh viên.

Kiến thức cơ bản về xã hội, kỹ năng thực hành, kỹ năng sống và khả năng tự học, sáng tạo của một

bộ phận học sinh phổ thông còn kém. Công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông chưa được quan tâm đúng mức, nhiều cấp ủy đảng và chính quyền vẫn coi nhẹ công tác này, dẫn đến mục tiêu phân luồng đề ra trong nhiều năm qua vẫn chưa thực hiện được. Hàng chục năm qua, giáo dục và đào tạo ở nước ta chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa quy mô - chất lượng - hiệu quả. Năng lực ngoại ngữ của học sinh và sinh viên yếu, đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp không đủ khả năng sử dụng ngoại ngữ vào công việc chuyên môn. Giáo dục toàn diện chưa được hiểu và thực hiện đúng, kéo theo việc đưa quá nhiều nội dung công việc của xã hội vào nhà trường, gây ra quá tải chương trình. Giáo dục và đào tạo có nơi còn bị thương mại hóa, chạy theo lợi ích cục bộ, còn nặng thành tích ảo, không thực chất; chưa gắn chặt đào tạo với sử dụng nhân lực, đa số các cơ sở đào tạo vẫn đào tạo theo khả năng chứ chưa chuyển sang đào tạo theo nhu cầu xã hội. Tỷ lệ giảng viên và sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học còn ít, chất lượng nghiên cứu khoa học chưa cao. Nội dung, hình thức và phương pháp đào tạo đại học và sau đại học, đào tạo nghề nghiệp còn kém các nước trong khu vực, vì vậy nhiều ngành, nghề chưa được chấp nhận trong thị trường lao động quốc tế. Chất lượng đào tạo đại học, dạy nghề đang có sự khác

biệt giữa giáo dục chính quy và giáo dục không chính quy, giữa các trường công lập và các trường ngoài công lập, nguyên nhân là do chất lượng tuyển sinh thấp và công tác quản lý còn bị buông lỏng.

b) Quản lý giáo dục và đào tạo còn nhiều bất cập là nguyên nhân của nhiều bức xúc kéo dài trong xã hội

Hệ thống pháp luật, chính sách thiếu đồng bộ và chậm đổi mới. Bộ máy quản lý cồng kềnh, kém hiệu quả; chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới giáo dục. Hệ thống các cơ sở giáo dục quốc dân chưa hợp lý, yếu kém và chồng chéo, phân tán, chưa thống nhất, gây khó khăn cho công tác quản lý và thực hiện những chủ trương lớn về phát triển giáo dục. Cơ chế quản lý giáo dục và đào tạo lúng túng và bị động trước yêu cầu đổi mới, nhiều nội dung công việc, cách thức hoạt động đã thay đổi nhưng cơ chế quản lý vẫn theo lối cũ. Ở địa phương, trách nhiệm, quyền hạn quản lý chuyên môn chưa đi đôi với quản lý nhân sự và tài chính, gây khó khăn cho ngành giáo dục trong quá trình triển khai các công việc của ngành. Công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước còn yếu kém, chậm đưa ra những quyết sách đồng bộ và hợp lý ở tầm vĩ mô để tháo gỡ khó khăn cho giáo dục. Quản lý chất lượng đào tạo nặng về "đầu vào" mà chưa chú trọng

chất lượng đào tạo và chất lượng "đầu ra"; chưa chú ý đúng mức công tác thi, kiểm tra và kiểm định chất lượng giáo dục; chưa có khung trình độ quốc gia về giáo dục. Quản lý, cấp phát văn bằng, học vị, học hàm còn nhiều hạn chế, tạo kẽ hở cho những tiêu cực cho một bộ phận cán bộ sử dụng văn bằng bất hợp pháp. Kỷ cương trong quản lý giáo dục, đào tạo ở các cấp quản lý và tại các cơ sở giáo dục và đào tạo có nơi, có lúc còn bị buông lỏng. Tình trạng dạy thêm, học thêm, trái đạo đức nhà giáo, chạy trường, chạy điểm, chạy bằng cấp vẫn tiếp diễn gây bức xúc xã hội và chưa có giải pháp hữu hiệu. Quản lý hợp tác quốc tế, nhất là liên kết trong giáo dục, đào tạo còn nhiều yếu kém, chưa có giải pháp kịp thời, hiệu quả để giám sát các cơ sở đào tạo có liên kết đào tạo; công tác quản lý các cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam và quản lý lưu học sinh Việt Nam ở nước ngoài còn yếu kém. Liên kết đào tạo với nước ngoài nảy sinh nhiều phức tạp, trong đó nổi lên là vấn đề chất lượng và việc giáo dục tư tưởng chính trị cho học sinh, sinh viên.

c) Hệ thống giáo dục và đào tạo ít liên thông, thiếu đồng bộ, mất cân đối giữa các cấp học, ngành học, cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền

Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục[1]. Công tác phân luồng và hướng nghiệp chưa triển khai được nhiều và chưa mang lại hiệu quả[2].

d) Công tác xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu, thiếu quy hoạch phát triển trong thời kỳ mới[3]

Chưa nhận thức và thực hiện đúng vai trò quyết định của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Đội ngũ này vừa thừa, vừa thiếu cục bộ, không hợp lý về cơ cấu, vùng, miền, không bắt kịp đổi mới của chương trình, sách giáo khoa. Chất lượng đào tạo sư phạm thấp. Một bộ phận nhỏ đội ngũ nhà giáo thiếu trách nhiệm, vi phạm đạo đức. Chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản

1. Ở các nước tiến hành công nghiệp hóa, tỷ lệ đào tạo: 1 đại học - 4 trung cấp - 10 công nhân lành nghề; ở Việt Nam hiện nay, tỷ lệ đào tạo: 1 đại học - 1,7 trung cấp - 0,92 công nhân lành nghề.

2. Từ năm 1996 đến nay, bình quân cả nước chỉ phân luồng được khoảng 20% học sinh sau trung học cơ sở đi học nghề, ở một số tỉnh, thành phố lớn tỷ lệ phân luồng chỉ đạt 7-8%.

3. Tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học trong giáo dục đại học còn thấp (năm học 2010-2011, tổng số giảng viên đại học, cao đẳng là 77.524 người, trong đó có 2.667 giáo sư, phó giáo sư, chiếm tỷ lệ 3,4%; có 7.136 giảng viên là tiến sĩ, chiếm tỷ lệ 9,2%, và có 30.135 giáo viên là thạc sĩ, chiếm tỷ lệ 38,9%).

lý giáo dục, đặc biệt là chính sách lương và phụ cấp theo lương chưa thỏa đáng, chưa thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục, chưa tạo được động lực phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp. Hiệu quả công tác bồi dưỡng định kỳ nhà giáo hằng năm còn thấp; chưa có chính sách và cơ chế để sàng lọc đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức của một bộ phận giáo viên còn yếu kém. Giảng viên ở các trường đại học có trình độ tiến sĩ trở lên đang bị lão hóa, hẫng hụt và không thu hút được những người giỏi làm cán bộ giảng dạy.

Việc xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chỉ đáp ứng một phần yêu cầu phát triển giáo dục. Tỷ lệ giáo viên học tại chức, học từ xa chiếm tỷ lệ khá cao, dẫn đến một bộ phận đáng kể giáo viên chất lượng thấp, chưa tương xứng với bằng cấp được đào tạo. Nhiều cán bộ quản lý chưa được đào tạo, bồi dưỡng cẩn thận nên tính chuyên nghiệp không cao. Hệ thống các cơ sở đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý chưa được quan tâm đúng mức từ khâu quy hoạch, đầu tư và tạo điều kiện để phát triển.

đ) Nội dung chương trình có mặt xa rời thực tiễn, phương pháp dạy và học, đánh giá còn lạc hậu và chậm được đổi mới, hiệu quả chưa cao

Nội dung giáo dục và đào tạo còn nặng về lý

thuyết, nhẹ thực hành; chương trình giáo dục phổ thông còn nặng đối với học sinh, các biện pháp giảm tải chưa được thực hiện triệt để.

Phương pháp dạy học nhìn chung còn lạc hậu, chưa khắc phục được lối dạy học "*truyền thụ một chiều*", học sinh học thụ động. Nhiều cơ sở giáo dục và đào tạo chưa chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, chưa phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, năng lực thực hành, phương pháp tự học của người học, chưa phù hợp với đặc thù khác nhau của các môn học, ngành học và các loại hình cơ sở giáo dục, các vùng miền và các đối tượng người học. Nội dung dạy trong nhà trường chưa gắn chặt với đời sống kinh tế, xã hội. Phương pháp dạy học nhồi nhét, thiếu tính khoa học đã làm cho học sinh, sinh viên kém về sáng tạo và năng lực thực hành, chỉ lo học để lấy bằng là chính.

Phương thức đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo còn lạc hậu, chưa đánh giá được thực chất năng lực người học; thi và kiểm tra căng thẳng, chưa đánh giá chất lượng giáo dục và đào tạo đúng thực chất. Tình trạng gian lận trong kiểm tra, thi cử của học sinh, sinh viên diễn ra khá phổ biến đã ảnh hưởng xấu đến nhân cách, thái độ của học sinh, sinh viên và người lao động trong tương lai nhưng chậm được khắc phục; việc tham gia vào các hoạt động xã hội của học sinh, sinh viên còn nhiều

hạn chế. Nền giáo dục mang nặng tính ứng thí và vị bằng cấp.

e) Cơ cấu hệ thống giáo dục và đào tạo quốc dân chưa hợp lý, chưa đồng bộ, còn chồng chéo, thiếu thống nhất, liên thông giữa một số cấp học và các trình độ đào tạo; giáo dục nghề nghiệp chưa được quan tâm đúng mức[1]. Tình trạng các bộ, ngành cũng tham gia vào quản lý giáo dục và đào tạo là phổ biến. Nước ta tồn tại hai hệ thống quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp, đó là điều bất hợp lý nhất hiện nay trong công tác quản lý.

g) Công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, trong đó có khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật, khoa học giáo dục và đào tạo còn hạn chế, chưa gắn kết chặt chẽ với giáo dục và đào tạo, thực tiễn. Nghiên cứu khoa học giáo dục chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, chưa giải đáp được những vấn đề bức xúc kéo dài trong xã hội. Nghiên cứu khoa học và công nghệ của giảng viên các cơ sở giáo dục đại học chưa được chú trọng và kém hiệu quả.

1. Xem nội dung chú thích 1 tr. 273.

h) Tài chính và cơ chế tài chính cho giáo dục và đào tạo còn nhiều bất cập, nặng tư duy bao cấp, chưa phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sử dụng nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước cũng như nguồn tài chính đóng góp từ xã hội còn có mặt lãng phí, hiệu quả chưa cao. Phân bổ nguồn lực tài chính cho giáo dục và đào tạo dàn trải và bình quân. Sử dụng nguồn vốn vay kém hiệu quả. Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nhiều trường học vẫn còn thiếu, lạc hậu, phân tán, không đồng bộ và lãng phí. Vẫn còn tình trạng phòng học tạm ở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, nhất là ở vùng sâu, vùng xa và ở nhiều trường ngoài công lập; thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và các phương tiện dạy học chưa bảo đảm về số lượng, chủng loại và chất lượng so với yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là ở các trường đại học. Quỹ đất dành cho giáo dục và đào tạo còn thiếu và sử dụng sai mục đích; cơ sở vật chất - kỹ thuật của các cơ sở giáo dục và đào tạo còn thiếu và lạc hậu.

2. Định hướng đổi mới

a) Đổi mới tư duy giáo dục và đào tạo

Đổi mới tư duy giáo dục và đào tạo một cách nhất quán, xuyên suốt từ khâu quán triệt đến tổ

chức thực hiện Nghị quyết của Đảng; từ quan điểm, mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới. Đổi mới tư duy phải luôn song hành với các hoạt động giáo dục.

Đổi mới theo hướng xây dựng một nền giáo dục Việt Nam chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; mọi người phải thực học, thực nghiệp. Giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển đất nước.

b) Đổi mới quản lý giáo dục và đào tạo

Đổi mới cơ chế quản lý cho phù hợp theo hướng chuyển từ quản lý tập trung, trực tiếp điều hành công việc sang quản lý mục tiêu, chất lượng, bằng cơ chế và tổ chức giám sát; phân cấp quản lý cho phù hợp. Từng bước tách biệt quản lý nhà nước và quản lý sự nghiệp.

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cần tập trung xây dựng khung pháp lý, chính sách, hoàn thành đổi mới căn bản thể chế theo hướng:

- Tăng cường phân cấp, phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn tương ứng với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền trong việc tổ chức phối hợp

sử dụng các nguồn lực tài chính, nguồn nhân sự và các điều kiện cần thiết khác để hoàn thành nhiệm vụ được giao; bảo đảm sự thống nhất, thông suốt, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước về giáo dục; xây dựng hệ thống cơ quan quản lý giáo dục từ Trung ương tới địa phương trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành quản lý.

- Cụ thể hóa đường lối phát triển giáo dục của Đảng thành cơ chế, chính sách bảo đảm giáo dục và đào tạo thực sự là quốc sách hàng đầu; đặc biệt là chính sách đối với các vùng khó khăn, người dân tộc thiểu số, khuyến khích phát triển nhân tài, phát triển nhân lực các ngành, nghề trọng điểm; cơ chế quản lý lưu học sinh ở nước ngoài, cơ chế liên kết đào tạo với nước ngoài và cơ chế quản lý những cơ sở giáo dục và đào tạo nước ngoài ở Việt Nam.

- Quản lý nhà nước tập trung xây dựng khung pháp lý, cơ chế chính sách, xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển giáo dục, hệ thống đánh giá, giám sát và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo đồng bộ cả về cách thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ; tổ

chức, bộ máy, nhân lực, tài chính; bảo đảm vai trò chủ đạo của Nhà nước trong việc tăng cường đầu tư hằng năm cho giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục có sự giám sát của Nhà nước và xã hội. Nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong quản lý và điều hành hệ thống giáo dục; tăng đầu tư hằng năm cho xây dựng cơ sở vật chất và các hoạt động sự nghiệp giáo dục công; có chính sách khuyến khích thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục; hoàn thiện các công cụ kiểm tra, giám sát của Nhà nước. Từng bước xóa bỏ cơ chế chủ quản đối với các cơ sở đào tạo nghề nghiệp, cao đẳng và đại học. Tạo sự công bằng, bình đẳng giữa công lập và ngoài công lập không vì lợi nhuận, giữa các đơn vị đào tạo về cơ chế quản lý, cơ hội tiếp cận các nguồn tài chính.

- Xây dựng mô hình tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mô hình liên kết giữa cơ sở đào tạo với cơ sở sử dụng lao động; mô hình tổ chức và quản lý sinh viên học tập nghiên cứu ở nước ngoài phù hợp.

- Phân cấp quản lý hệ thống giáo dục và đào tạo hợp lý, khoa học. Các cơ quan quản lý nhà nước tập trung làm tốt chức năng quản lý nhà nước, không làm thay các công việc của các cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Thực hiện quản lý theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục và quy hoạch phát triển nhân lực của từng ngành, địa phương trong từng giai đoạn phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và ổn định chính trị; tăng cường công tác dự báo giáo dục, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực. Xây dựng quy hoạch hệ thống các cơ sở giáo dục quốc dân một cách hợp lý.

- Tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục: Chuẩn hóa đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng trên cơ sở ứng dụng các thành tựu mới về khoa học giáo dục, khoa học công nghệ và khoa học quản lý; công khai về chất lượng giáo dục, các điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính của các cơ sở giáo dục; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục; xây dựng hệ thống kiểm định chất lượng độc lập của Nhà nước và của xã hội để kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và đào tạo ở các cấp học, trình độ đào tạo và kiểm định các chương trình giáo dục nghề nghiệp, đại học.

- Nâng cao kỷ cương, kỷ luật trong quản lý giáo dục, đào tạo; tăng cường công tác giám sát, tự thanh tra, tự kiểm tra và công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các sai phạm trong ngành giáo dục.

- Mở rộng dân chủ trong quản lý giáo dục. Xây

dựng và thực hiện quy định nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý giáo dục.

- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục.

c) Xây dựng, tạo động lực phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao

Tiến hành cải cách hệ thống các trường sư phạm và các cơ sở đào tạo cán bộ quản lý giáo dục, khắc phục tình trạng phân tán, không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Đổi mới công tác tuyển sinh của các trường sư phạm theo hướng lựa chọn những người giỏi, đạo đức tốt, có ngoại hình phù hợp vào học các trường sư phạm.

Đổi mới căn bản và toàn diện chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, thi, kiểm tra và đánh giá ở các trường sư phạm; chú trọng nâng cao phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn và năng lực sư phạm, gắn kết chặt chẽ các trường sư phạm với hệ thống các trường mầm non và phổ thông; các trường sư phạm phải đi đầu trong công cuộc đổi mới giáo dục.

Có chính sách đãi ngộ đủ mức để thu hút, lựa chọn học sinh giỏi vào học tại các trường, khoa sư phạm. Cải cách chế độ tiền lương và phụ cấp cho

giáo viên theo hướng khuyến khích người giỏi vào ngành giáo dục; thực hiện chế độ luân chuyển giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm sự công bằng về chế độ cống hiến. Xây dựng chính sách kéo dài thời gian giảng dạy, nghiên cứu của các nhà giáo có trình độ từ tiến sĩ trở lên thực sự giỏi tại các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu. Điều chỉnh chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

Chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục về tư tưởng chính trị, đạo đức, trình độ đào tạo, năng lực nghề nghiệp. Cán bộ quản lý giáo dục phải được đào tạo nghiệp vụ trước khi làm công tác quản lý, trước khi được bổ nhiệm chức vụ và được bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao năng lực quản lý.

d) Đổi mới nội dung, phương pháp và đánh giá kết quả giáo dục

Đổi mới chương trình giáo dục và đào tạo theo hướng chuyển từ cách tiếp cận nội dung sang tiếp cận mục tiêu phát triển năng lực người học. Rà soát lại toàn bộ chương trình giáo dục và đào tạo, lược bỏ những nội dung không cần thiết, bổ sung và cập nhật tri thức mới, hợp lý có lợi cho người học và cho xã hội. Tiếp tục hoàn thiện chương

trình đào tạo các môn khoa học chính trị theo sự chỉ đạo của Trung ương, phù hợp với từng đối tượng người học.

Chương trình, tài liệu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học không ngừng đổi mới và cập nhật kiến thức hiện đại, thích ứng với sự biến đổi của thế giới. Chú trọng kỹ năng tự học, khả năng nghiên cứu, khả năng tay nghề, khả năng làm việc nhóm, khả năng ngoại ngữ và tin học. Vận dụng chọn lọc một số chương trình tiên tiến trên thế giới, nhất là trong các ngành khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo và năng lực tự học của người học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

Đổi mới thi, kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục. Từng bước khắc phục những bất hợp lý trong việc thi và kiểm tra hiện nay[1]. Thực hiện đa dạng các phương pháp và hình thức thi và kiểm tra theo hướng giảm áp lực, nhưng bảo đảm tính chính xác trong đánh giá năng lực của người

1. Thi nhằm kiểm tra đánh giá năng lực chứ không phải trí nhớ; kiểm tra khả năng phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề chứ không phải là kiến thức có sẵn trong sách vở.

học. Đổi mới kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và thi tuyển sinh cao đẳng, đại học theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, kết hợp đánh giá quá trình với thi cuối năm, cuối cấp, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, khách quan và công bằng.

Thực hiện định kỳ đánh giá quốc gia về chất lượng giáo dục và đào tạo trong cả nước. Tham gia đánh giá quốc tế về chất lượng học tập của học sinh phổ thông nhằm xác định mặt bằng chất lượng và làm căn cứ đề xuất chính sách nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của các địa phương và cả nước.

đ) Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng xây dựng hệ thống giáo dục mở, chất lượng, xây dựng xã hội học tập, thúc đẩy và đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân

Sắp xếp và điều chỉnh hệ thống giáo dục và đào tạo phù hợp với quy hoạch của Chính phủ, thực hiện tốt Chiến lược phát triển nguồn nhân lực; Chiến lược phát triển dạy nghề và Chiến lược phát triển giáo dục.

- Xây dựng và thực hiện khung trình độ quốc gia ở các cấp học và trình độ đào tạo tương thích với các nước trong khu vực và trên thế giới, làm cơ sở để phát triển chương trình giáo dục và đào tạo, hướng tới chuẩn đào tạo trong khu vực và trên thế giới.

Xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở và liên thông, bảo đảm phân luồng mạnh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông, tạo cơ hội học tập suốt đời cho người học; tiếp tục phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường bán trú.

- Có nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau giữa giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường trong giáo dục mầm non. Vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của thế giới để đổi mới giáo dục phổ thông; thực hiện tốt nguyên lý giáo dục: nhà trường - gia đình - xã hội cùng chung tay phát triển giáo dục vì chất lượng.

- Thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp. Thống nhất dạy nghề và giáo dục chuyên nghiệp ở bậc trung cấp và cao đẳng với nhau, gọi chung là giáo dục nghề nghiệp. Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo vùng, địa phương. Chỉ xem xét thành lập mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có điều kiện tốt về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, đào tạo các ngành nghề xã hội thực sự cần, đặt tại các nơi còn thiếu cơ sở giáo dục và đào tạo. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo gắn với quy hoạch, đổi mới cơ cấu ngành nghề đào tạo. Việc tổ chức đào tạo các ngành nghề phải căn cứ vào nhu cầu nguồn nhân lực quốc gia, các bộ, ngành và địa phương, nhu cầu

học tập của nhân dân; Nhà nước có định hướng để tạo điều kiện phát triển nhân lực các ngành, nghề mũi nhọn, đặc thù, lĩnh vực quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân nhưng sức thu hút thấp. Thực hiện phân tầng ở khu vực đại học và giáo dục nghề nghiệp, xây dựng một số trường có chất lượng cao. Đẩy mạnh việc phân luồng sau lớp 9 và sau phổ thông trung học đi học trung cấp và cao đẳng. Thiết kế liên thông để chuyển đổi nghề nghiệp, học lên bậc học cao hơn được thuận lợi.

- Quy hoạch làm rõ yêu cầu, tiêu chí và cơ chế đầu tư, phát triển trường đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng; nghiên cứu để rút ngắn thời gian đào tạo. Nghiên cứu mở loại hình bồi dưỡng sau tiến sĩ. Xây dựng một số cơ sở đào tạo nghề và đại học đạt trình độ quốc tế để cung cấp nhân lực trình độ cao cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hướng tới nguồn nhân lực ở nước ta có khả năng tham gia bình đẳng trên thị trường lao động quốc tế. Kết hợp chặt chẽ hoạt động nghiên cứu khoa học của các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ với hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học.

- Quy hoạch và phát triển các cơ sở giáo dục thường xuyên phục vụ hiệu quả nhu cầu học tập của nhân dân. Đẩy mạnh thực hiện chương trình

đào tạo nghề cho nông dân thực sự có chất lượng và hiệu quả, góp phần giải quyết bức xúc của người dân.

e) Đổi mới cơ chế, chính sách đầu tư và tài chính, huy động mạnh mẽ các nguồn lực cho giáo dục và đào tạo

- Tăng cường giám sát việc sử dụng ngân sách dành cho giáo dục và đào tạo bảo đảm đúng mục đích, đúng đối tượng được hưởng. Ưu tiên ngân sách cho giáo dục phổ thông từ mầm non và phổ cập giáo dục; đối tượng chính sách, vùng khó khăn; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục. Tiếp tục phát triển quỹ tài chính cho sinh viên vay và các quỹ học bổng cho học sinh nghèo, học sinh giỏi; đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn tài chính ở khu vực giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng và đại học. Khuyến khích các doanh nghiệp và tư nhân đầu tư cho giáo dục.

- Bảo đảm tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước không thấp hơn 20%; suất đầu tư trên đầu học sinh, sinh viên và tỷ lệ chi các hoạt động giáo dục (ngoài chi lương và phụ cấp lương) không thấp hơn 20% kinh phí chi thường xuyên cho tất cả các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và quản lý sử dụng có hiệu quả.

- Đổi mới cơ chế tài chính theo hướng tăng cường phân cấp và tăng tính tự chủ, trách nhiệm

giải trình trước xã hội. Chuyển cơ chế cấp phát kinh phí sang hình thức đặt hàng trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn của từng loại hình dịch vụ để các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập được tự chủ về chi phí thường xuyên, bảo đảm an sinh xã hội.

Đổi mới cơ chế phân bổ các nguồn lực cho giáo dục dựa trên những tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch; đầu tư theo kết quả đầu ra. Nguồn ngân sách đầu tư cho hoạt động đào tạo ở khu vực đại học và cao đẳng, trung cấp nghề nghiệp thực hiện đầu tư trực tiếp đến người học (theo đối tượng được Nhà nước ưu tiên[1]).

- Đầu tư ngân sách nhà nước có trọng điểm, không dàn trải; phấn đấu đến năm 2015, thực hiện miễn phí cho giáo dục mầm non 5 tuổi; đến năm 2020, thực hiện miễn phí cho giáo dục cơ bản 9 năm; chia sẻ hợp lý về đầu tư, chi phí trong giáo dục nghề nghiệp, đại học giữa nhà nước, người học và các đơn vị sử dụng lao động.

- Có chính sách huy động các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước để phát triển giáo dục

---

1. Đối tượng chính sách xã hội, đào tạo nhân lực ở các lĩnh vực mũi nhọn, đặc thù; học sinh học ở trường nào thì ngân sách chuyển về trường ấy, bất kể công lập hay ngoài công lập.

và cơ chế tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục và đào tạo trong việc huy động nguồn vốn phát triển cơ sở vật chất, với sự giám sát chặt chẽ của xã hội. Không tính thuế thu nhập các khoản của doanh nghiệp, cá nhân đóng góp đầu tư phát triển giáo dục.

- Xây dựng cơ chế, chính sách quy định tỷ lệ đóng góp của người học, xã hội và của ngân sách nhà nước hợp lý, thực hiện hỗ trợ người học có hoàn cảnh khó khăn, diện chính sách, đào tạo nhân tài, những ngành, nghề xã hội cần mà ít người học... Nghiên cứu xây dựng và thực hiện thí điểm cơ chế học phí cao, chất lượng cao ở các cấp học, có sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước và xã hội. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng cho giáo dục và đào tạo để mở rộng diện học sinh học nghề, sinh viên cao đẳng, đại học có hoàn cảnh khó khăn được vay để chi trả cho việc học hành.

- Từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo đảm đủ nguồn lực tài chính ở các cơ sở giáo dục. Ưu tiên đầu tư xây dựng một số cơ sở giáo dục, một số trường, khoa, chuyên ngành đạt chất lượng cao. Bảo đảm đủ quỹ đất để xây dựng trường học, xây dựng các khu đại học tập trung và ký túc xá cho sinh viên.

- Triển khai các chính sách cụ thể hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học, dạy nghề và phổ thông ngoài công lập không vì lợi nhuận, trước hết về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, đất đai, thuế và vốn vay.

g) Nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học

- Gắn kết chặt chẽ công tác giáo dục và đào tạo với công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và sản xuất. Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, sinh viên. Tiếp tục triển khai đào tạo hệ cử nhân tài năng, nhất là lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên.

- Khuyến khích thành lập các viện, trung tâm nghiên cứu, doanh nghiệp khoa học công nghệ trong các trường đại học. Giao biên chế nghiên cứu, nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học cho các trường đại học. Hình thành các tổ chức chuyển giao công nghệ trong các trường đại học nhằm phát triển mạnh hoạt động xúc tiến thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, hỗ trợ đăng ký và khai thác sáng chế trong các trường đại học.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học giáo dục; tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và xu thế phát triển giáo dục trong và ngoài nước, nghiên cứu những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chiến lược và chính sách

phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, phục vụ đổi mới quản lý giáo dục, đổi mới quá trình giáo dục trong các nhà trường, góp phần thiết thực và hiệu quả vào sự nghiệp phát triển giáo dục và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục. Nhà nước đầu tư xây dựng các trường trọng điểm ngành và các trường trọng điểm quốc gia trở thành các trung tâm đào tạo có chất lượng cao trong khu vực và trên thế giới.

Phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học giáo dục, tập trung đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia và các viện nghiên cứu trong các trường sư phạm trọng điểm. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục thông qua đào tạo trong và ngoài nước, trao đổi hợp tác quốc tế.

Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục; thực hiện tốt chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng phục vụ đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam.

- Tăng cường phổ biến các tri thức khoa học giáo dục thường thức đến các gia đình và người dân, giúp người dân nâng cao trình độ hiểu biết, áp dụng có hiệu quả trong sản xuất và đời sống, thực hiện nếp sống văn minh. Tăng thời lượng cho các chương trình giáo dục, phổ biến kiến thức lịch sử,

văn hóa, ngoại ngữ, tin học, phương pháp dạy và học trên hệ thống truyền thông đại chúng. Các ngành văn hóa, nghệ thuật, thông tấn báo chí có trách nhiệm cung cấp những sản phẩm tinh thần có nội dung tốt cho việc giáo dục nhân dân, nhất là đối với thế hệ trẻ, tạo sự đồng thuận của xã hội đối với giáo dục. Hạn chế đưa những thông tin không có lợi cho công tác giáo dục. Ngăn chặn, hạn chế tối đa các sản phẩm văn hóa, tư tưởng độc hại, các tệ nạn xã hội thâm nhập vào trường học.

h) Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo

- Tăng cường hội nhập quốc tế, liên kết đào tạo với nước ngoài theo hướng vừa đẩy mạnh hợp tác, liên kết, vừa khắc phục tư tưởng sính ngoại; thực hiện đúng những cam kết theo WTO. Vận dụng sáng tạo những cam kết với WTO về giáo dục để mang lợi ích và giảm thiểu tác hại, đặc biệt coi trọng chất lượng, chọn đối tác mạnh để liên kết;

- Hoàn thiện cơ chế quản lý các nội dung ký kết hợp tác song phương và đa phương về giáo dục và đào tạo, bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy hoạch các loại hình cán bộ cần được đào tạo;

- Tăng chỉ tiêu đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước cho các lĩnh vực khoa học ưu tiên, các ngành khoa học, công nghệ mũi nhọn. Khuyến

khích và hỗ trợ công dân Việt Nam đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng kinh phí tự túc;

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục, tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ góp phần đổi mới giáo dục ở Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước;

- Xây dựng một số cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, viện, trung tâm nghiên cứu hiện đại để thu hút các nhà khoa học trong nước, quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

y) Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp giáo dục

Tăng cường trách nhiệm lãnh đạo của các cấp ủy và các tổ chức đảng. Các cấp ủy đảng cần coi nhiệm vụ lãnh đạo và kiểm tra công tác giáo dục và đào tạo là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của cấp ủy.

Chăm lo công tác xây dựng các tổ chức đoàn thể ở các cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý các cấp ngành giáo dục. Trong đó, đặc biệt lưu ý việc phát triển đảng trong đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Phần II
MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XI

1. Về Đề án *"Quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước nhiệm kỳ 2016-2021 và các nhiệm kỳ tiếp theo"*

Ban Chấp hành Trung ương đã xem xét, thảo luận Tờ trình và Đề án "*Quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước nhiệm kỳ 2016-2021 và các nhiệm kỳ tiếp theo*" do Bộ Chính trị và Ban Chỉ đạo Đề án (Ban Bí thư thành lập) xây dựng.

Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ. Công tác quy hoạch, chuẩn bị đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược, có ý nghĩa hết sức quan trọng, là nội dung trọng yếu, bảo đảm cho công tác cán bộ đi vào nền nếp, chủ động. Văn kiện Đại hội XI của Đảng đã phân tích,

đánh giá kỹ những kết quả, ưu điểm, đồng thời cũng chỉ rõ những hạn chế, bất cập của công tác cán bộ trong thời gian qua. Đối với công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý, sau gần 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 30-11-2004 của Bộ Chính trị khóa IX, công tác này đã đạt được một số kết quả quan trọng. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý cũng còn những hạn chế, yếu kém, bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đặc biệt, việc chưa xây dựng quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước đã dẫn đến những cắt khúc, hụt hẫng, lúng túng về bố trí, phân công công tác đối với nhân sự cấp cao.

Từ thực tế trên, Ban Chấp hành Trung ương thảo luận, thống nhất khẳng định: Quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các chức danh chủ chốt của Đảng, Nhà nước nhằm chủ động chuẩn bị nguồn cán bộ dồi dào để đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, thử thách, đáp ứng nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, làm tiền đề quan trọng cho công tác nhân sự Đại hội Đảng toàn quốc, nhân sự cấp cao của Đảng, Nhà nước nhiệm kỳ 2016-2021 và các nhiệm kỳ tiếp theo. Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư nhất

thiết phải có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, kiên định lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, lãnh đạo thành công sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nhân sự đưa vào quy hoạch phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện. Lấy quy hoạch làm cơ sở cho đào tạo, bồi dưỡng, phân công và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ cấp chiến lược; gắn quy hoạch cấp chiến lược với quy hoạch lãnh đạo chủ chốt các ban, bộ, ngành, đoàn thể, địa phương; phải được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, dân chủ, giữ vững đoàn kết, bảo đảm tính kế thừa, phát triển. Ban Chấp hành Trung ương xác định: Về quan điểm: Phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng Đảng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Chủ động, sớm phát hiện cán bộ trẻ, có tài năng thể hiện qua thực tiễn; tăng tỷ lệ cán bộ trẻ, nữ, dân tộc thiểu số, cán bộ khoa học - công nghệ, văn hóa, nghệ thuật, xuất thân từ công nhân, nông dân, trí thức yêu nước. Về nguyên tắc: Phải đặt dưới sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; phát huy dân chủ, bảo đảm dân chủ, minh bạch, khách quan; lấy quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các

chức danh chủ chốt của Đảng, Nhà nước làm cơ sở cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, thử thách cán bộ cấp chiến lược và làm cơ sở nhân sự cho Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội Đảng toàn quốc. Về phương châm: Thực hiện quy hoạch "động" và "mở"; định kỳ rà soát, sàng lọc; chuẩn bị nguồn quy hoạch dồi dào, mỗi chức danh có thể quy hoạch nhiều người, mỗi người có thể quy hoạch vào 1-3 chức danh; lấy quy hoạch lãnh đạo chủ chốt cấp cơ sở làm quy hoạch cấp chiến lược; lấy quy hoạch cấp chiến lược thúc đẩy quy hoạch chủ chốt ở cấp dưới; bảo đảm công bằng; có cơ chế riêng để cán bộ trong quy hoạch thể hiện tài năng, phấn đấu, cống hiến và trưởng thành; tiến hành thường xuyên, là một bộ phận của công tác cán bộ của Đảng. Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận, nhất trí cao nội dung của công tác quy hoạch với các điểm chủ yếu, gồm: Yêu cầu đối với Ban Chấp hành Trung ương; tiêu chuẩn chức danh (tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, tác phong, kiến thức, năng lực thực tiễn, trình độ đào tạo và sức khỏe đối với các chức danh ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội); độ tuổi, số lượng, cơ cấu Ban Chấp hành Trung ương,

Bộ Chính trị, Ban Bí thư; đối tượng và điều kiện lựa chọn cán bộ vào quy hoạch; quy trình phát hiện, giới thiệu, lựa chọn và quyết định nguồn quy hoạch; quản lý và thực hiện quy hoạch.

2. Về Đề án thành lập Ban Kinh tế Trung ương

Ban Chấp hành Trung ương đã xem xét, thảo luận Tờ trình và Đề án thành lập Ban Kinh tế Trung ương của Bộ Chính trị. Trung ương nhận định những bất cập, hạn chế qua hơn 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X: Việc không có Ban Kinh tế Trung ương - cơ quan tham mưu chuyên trách của Ban Chấp hành Trung ương, đã hạn chế tính độc lập, khách quan, chủ động nghiên cứu toàn diện, thẩm định, đề xuất, cung cấp thông tin đa chiều của cơ quan tham mưu giúp việc cho Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kinh tế - xã hội, dẫn đến việc một số đề án trình Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư chưa được thẩm định đầy đủ, sâu sắc. Công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách về kinh tế - xã hội của Đảng đối với các tỉnh ủy, thành ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc Trung ương… chưa đáp ứng yêu cầu; chất lượng, hiệu quả tham mưu một số nội dung quan trọng về kinh tế - xã hội hạn chế; công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các chủ trương, đường

lối của Đảng về kinh tế - xã hội chưa thường xuyên và kịp thời (những vụ việc nghiêm trọng như Vinashin, Vinalines… chậm được phát hiện). Việc coi trọng, phát huy vai trò của tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên trong các cơ quan của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong tham mưu cho Trung ương các vấn đề kinh tế - xã hội là cần thiết, nhưng thực tế cho thấy, các ban cán sự đảng, đảng đoàn đồng thời vừa tham mưu cho Trung ương các chủ trương, chính sách kinh tế - xã hội, vừa tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng và kiểm tra, giám sát thực hiện nên khó chuyên sâu và có thể không khách quan; tuy có giảm đầu mối các ban đảng trực thuộc Trung ương, nhưng số lượng biên chế không giảm nhiều... Thực tiễn trên đặt ra vấn đề cần thành lập lại Ban Kinh tế Trung ương để có cơ quan tham mưu chuyên trách giúp Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách lớn và nhiều công việc khác để bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận, xác định quan điểm chỉ đạo nguyên tắc, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Kinh tế Trung ương phù hợp với điều kiện cụ thể, bảo đảm tinh, gọn, chất lượng, hiệu quả.

3. Về Báo cáo kết quả kiểm điểm tự phê bình và phê bình tập thể và cá nhân Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay"

Ban Chấp hành Trung ương đã xem xét, thảo luận, cho ý kiến về Báo cáo kết quả kiểm điểm tự phê bình và phê bình tập thể và cá nhân Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay".

Đây là việc làm thể hiện sự nghiêm túc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4, thể hiện sự gương mẫu, tinh thần trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân. Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã tiến hành và tổ chức kiểm điểm tự phê bình và phê bình một cách dân chủ, công phu, thẳng thắn, trách nhiệm.

Quá trình chuẩn bị đã được thực hiện kỹ lưỡng, từ việc gửi công văn để xin ý kiến góp ý của các tổ chức đảng, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương, các cơ quan Trung ương… góp ý cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư về những ưu điểm, khuyết điểm thuộc một số vấn đề cấp bách nêu trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4. Đó là những vấn đề về tư

tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; công tác cán bộ; là việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, trong mối quan hệ giữa người đứng đầu với tập thể, cấp ủy, phương thức hoạt động của Đảng…

Ban Chấp hành Trung ương đã dành gần một phần ba thời gian của Hội nghị để nghe báo cáo, nghiên cứu và cho ý kiến về nội dung rất quan trọng này.

Nội dung kiểm điểm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã bám sát vào các nội dung, yêu cầu của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4. Các vấn đề nổi cộm, bức xúc đều được đặt ra, phân tích, mổ xẻ và rút ra những bài học sâu sắc. Không khí thảo luận, góp ý, tự phê bình và phê bình dân chủ, thẳng thắn, xây dựng, chân thành.

Ban Chấp hành Trung ương hoan nghênh, đánh giá rất cao sự chuẩn bị và tiến hành kiểm điểm hết sức nghiêm túc, trách nhiệm, sự gương mẫu và cầu thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong kiểm điểm tự phê bình và phê bình đợt này, cũng như sự quyết tâm, nỗ lực lớn trong lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4; nhất trí cao với Báo cáo của Bộ Chính trị, đồng thời đóng góp nhiều ý kiến phê bình rất thẳng thắn, sâu sắc. Trong bối cảnh đầy

khó khăn, thách thức hiện nay, điều đó càng hết sức cần thiết. Đó cũng chính là một bài học sâu sắc, một nhân tố quan trọng bảo đảm cho sự vững mạnh của Đảng, bảo đảm sự ổn định chính trị và sự phát triển bền vững của đất nước.

Trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng từ trước tới nay, đây là lần đầu tiên Tập thể Bộ Chính trị xin Ban Chấp hành Trung ương cho nhận một hình thức kỷ luật. Tuy nhiên, Ban Chấp hành Trung ương đã bỏ phiếu và thống nhất không thi hành kỷ luật đối với Tập thể Bộ Chính trị, Ban Bí thư cũng như cá nhân các đồng chí ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Tại Hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần này đồng thời có hoạt động chất vấn Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Việc làm này mở ra xu hướng dân chủ hơn cho các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương ở các kỳ họp sau. Có thể nói, đây là tín hiệu đáng mừng, từ đó kích thích sự phát triển dân chủ ra ngoài xã hội. Đây cũng là cơ sở dẫn đến các hoạt động bỏ phiếu tín nhiệm các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước sau này. Đó là một trong những điểm mới, sự thành công tại Hội nghị Trung ương 6 lần này.

Sau đây là một số kết quả cụ thể việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình của tập thể và cá nhân Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo tinh thần

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XI "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay":

a) Việc chuẩn bị kiểm điểm

Nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng đặc biệt của việc kiểm điểm lần này, rút kinh nghiệm cách làm của các khoá trước, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã triển khai chuẩn bị một cách công phu, nghiêm túc, chặt chẽ. Cụ thể là:

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết; tổ chức Bộ phận Thường trực để giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư công việc này (gồm: đồng chí Tổng Bí thư, đồng chí Thường trực Ban Bí thư và các đồng chí trưởng các ban xây dựng đảng Trung ương); ban hành Quy chế làm việc chặt chẽ (được Bộ Chính trị thông qua); ban hành tài liệu hướng dẫn "Một số vấn đề về việc chuẩn bị và tiến hành kiểm điểm tự phê bình, phê bình của cá nhân các đồng chí ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4".

Trong quá trình chuẩn bị và tiến hành kiểm điểm, các đồng chí ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã viết bổ sung, sửa lại nhiều lần bản tự kiểm điểm của mình với tinh thần nghiêm túc, thật sự cầu thị. Sau khi kết thúc phần kiểm điểm, từng

đồng chí lại hoàn chỉnh lần cuối bản tự kiểm điểm của mình, gửi nộp đồng chí Tổng Bí thư.

- Ban Bí thư thành lập Tổ giúp việc Bộ phận Thường trực gồm một số cán bộ các ban xây dựng đảng Trung ương, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; cử một đồng chí Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng làm Tổ trưởng.

- Bộ phận Thường trực giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức việc lấy ý kiến các cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc Trung ương, các chi ủy nơi cư trú và nơi công tác của các đồng chí ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các đồng chí nguyên lãnh đạo Đảng và Nhà nước, nguyên ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Bộ trưởng và tương đương góp ý đối với tập thể và cá nhân Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Đã có 89 tập thể và 103 cá nhân gửi văn bản góp ý cho tập thể Bộ Chính trị, Ban Bí thư; 25 tập thể, 36/36 chi bộ nơi công tác, nơi cư trú và 72 đồng chí góp ý cho cá nhân các đồng chí Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Các ý kiến góp ý tập hợp thành hai loại văn bản: *Một là,* tập hợp nguyên văn các ý kiến góp ý (chỉ bỏ tên của cá nhân các đồng chí có ý kiến) của tập thể cấp ủy và của từng đồng chí nguyên lãnh đạo Đảng và Nhà nước, nguyên lãnh đạo các bộ, ban, ngành góp ý cho Bộ Chính trị. *Hai là,* văn bản tổng hợp tài liệu (dài hàng

nghìn trang). Nhiều ý kiến góp ý rất thẳng thắn, sâu sắc, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, tâm huyết, xây dựng.

Dưới sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, đã lọc ra 30 vấn đề cần phải tiếp thu, giải trình kỹ và giao cho các cơ quan hữu quan (Ban cán sự đảng Chính phủ, Ban Tổ chức Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương và Văn phòng Trung ương Đảng) giúp Bộ Chính trị chuẩn bị báo cáo. Sau khi kết thúc đợt kiểm điểm, Bộ Chính trị đã chỉ đạo tiếp tục hoàn thiện để báo cáo Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 6.

- Thường trực Ban Bí thư chỉ đạo Văn phòng Trung ương Đảng chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Dân vận Trung ương (các đồng chí Tổ giúp việc) tổng hợp các ý kiến góp ý, bảo đảm trung thực, khách quan, chính xác.

Các bản tập hợp, tổng hợp được quản lý chặt chẽ theo quy định và gửi trước 10 ngày cho từng đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư trước khi tiến hành kiểm điểm. Văn phòng Trung ương Đảng chuẩn bị dự thảo Báo cáo kiểm điểm của tập thể Bộ Chính trị, Ban Bí thư mà nội dung tập trung vào ba vấn đề cấp bách nêu trong Nghị

quyết Hội nghị Trung ương 4 và có liên hệ kiểm điểm đến thời gian khoá IX, khoá X.

b) Việc tiến hành kiểm điểm

- Sau hơn 2 tháng chuẩn bị, từ ngày 12-7-2012, Bộ Chính trị, Ban Bí thư bắt đầu tiến hành kiểm điểm tự phê bình và phê bình với một nhận thức và tâm thế bước vào một đợt sinh hoạt chính trị đặc biệt, rất thiêng liêng và hệ trọng, vì sự trong sạch, vững mạnh của Đảng; vì sự vững mạnh và danh dự của tập thể Bộ Chính trị, Ban Bí thư; và vì sự tiến bộ của từng thành viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã quán triệt sâu sắc tư tưởng chỉ đạo tự phê bình và phê bình là phải giữ đúng nguyên tắc, có tình đoàn kết, thương yêu đồng chí; vừa có lý, có tình, vừa phải xử lý nghiêm minh những trường hợp có khuyết điểm, vi phạm, theo phương châm "trị bệnh cứu người" giúp nhau cùng tiến bộ.

- Thời gian tiến hành kiểm điểm tự phê bình và phê bình của Bộ Chính trị, Ban Bí thư là 21 ngày (tập thể 4 ngày, cá nhân 12 ngày, thảo luận làm rõ một số báo cáo và một số vấn đề có liên quan đến kiểm điểm 5 ngày), theo đúng nguyên tắc và quy định của Đảng.

- Thứ tự kiểm điểm:

+ Tập thể trước, cá nhân sau.

+ Đồng chí Tổng Bí thư kiểm điểm trước, tiếp đến các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị là Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội, đồng chí Thường trực Ban Bí thư và các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư khác.

- Việc kiểm điểm được tách ra thành nhiều đợt để có thời gian cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo giải quyết các công việc thường xuyên, đột xuất của Đảng, Nhà nước.

- Đồng chí Tổng Bí thư điều hành thảo luận dân chủ, đúng nguyên tắc, có gợi mở, nêu vấn đề, hướng vào những nội dung trọng tâm hoặc còn có ý kiến khác nhau và có kết luận rõ ràng đối với tập thể và từng cá nhân.

- Không khí thảo luận, góp ý tự phê bình và phê bình đoàn kết, xây dựng, thẳng thắn và chân thành.

- Nội dung kiểm điểm tập thể và cá nhân:

+ Bám sát vào các nội dung, yêu cầu của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4.

+ Một số vấn đề nổi cộm, bức xúc mà cán bộ, đảng viên và nhân dân quan tâm đều được đặt ra, phân tích, mổ xẻ khá sâu sắc.

+ Nhìn chung, các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã thể hiện tinh thần tự giác và trách nhiệm cao trong tự phê bình và phê bình.

Tất cả các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư đều phát biểu góp ý cho tập thể và cá nhân.

+ Một số đồng chí phát biểu nhiều lần, có ý kiến trao đi đổi lại. Trong quá trình kiểm điểm đối chiếu những ưu điểm, khuyết điểm với tập thể Bộ Chính trị thì cá nhân mình có những ưu, khuyết điểm gì lại phải bổ sung, làm rõ khuyết điểm của tập thể, của cá nhân của từng đồng chí.

+ Những vấn đề có thể kết luận được thì kết luận ngay (như về tái lập Ban Nội chính Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương; đổi mới công tác giao ban báo chí; yêu cầu Ban cán sự đảng Chính phủ báo cáo về tình hình tái cơ cấu Vinashin, Vinalines…). Những vấn đề cần phải xác minh, làm rõ thì giao Ủy ban Kiểm tra Trung ương chủ trì, phối hợp với một số cơ quan

c) Những kết quả chủ yếu

Một là, về nhận thức.

Càng đi sâu vào quá trình chuẩn bị và tiến hành kiểm điểm, từng cá nhân và tập thể Bộ Chính trị, Ban Bí thư càng nhận thức sâu sắc hơn về sự cần thiết, tính đúng đắn, kịp thời của Nghị quyết Trung ương 4; ý nghĩa, tầm quan trọng đặc biệt của đợt sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình lần này.

Đây là dịp để mỗi tổ chức, mỗi cán bộ, đảng viên tự nhìn nhận lại mình, suy ngẫm về mình, tự chấn chỉnh lại mình, xốc lại đội ngũ để làm cho Đảng ta ngày càng trong sạch, vững mạnh và củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với Đảng.

Hai là, qua kiểm điểm, từng cá nhân và tập thể Bộ Chính trị, Ban Bí thư nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn ưu điểm, khuyết điểm của mình; thấy rõ nguyên nhân chủ yếu của các khuyết điểm, hạn chế, nhất là khuyết điểm, hạn chế kéo dài qua một số nhiệm kỳ. Bộ Chính trị, Ban Bí thư là tập thể lãnh đạo đoàn kết, vững vàng về chính trị, kiên định mục tiêu, lý tưởng của Đảng; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên quyết bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ, bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia. Nhìn chung, các đồng chí Bộ Chính trị, Ban Bí thư luôn có ý thức giữ gìn đạo đức cách mạng, lối sống lành mạnh, giản dị, khiêm tốn; hết lòng hết sức, tận tụy phấn đấu vì sự nghiệp của Đảng, của dân tộc. Trước tình hình quốc tế và trong nước có những diễn biến phức tạp, khó lường, Bộ Chính trị, Ban Bí thư luôn tỏ rõ bản lĩnh chính trị vững vàng, bám sát các quan điểm, đường lối nêu trong Cương lĩnh, chiến lược, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng và tình hình thực tiễn, quyết định nhiều

chủ trương, quyết sách đúng đắn, sáng suốt; lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân, toàn quân vượt qua khó khăn, thách thức, đạt được nhiều thành tựu to lớn và quan trọng.

Tuy nhiên, hiện nay còn chưa ngăn chặn và khắc phục được tình trạng một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, phai nhạt về lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tuỳ tiện, vô nguyên tắc. Việc một số đồng chí Bộ Chính trị, Ban Bí thư (cả đương chức và nguyên chức), có lúc, có việc còn biểu hiện chưa gương mẫu về đạo đức, lối sống của bản thân và gia đình, nói không đi đôi với làm, đã làm ảnh hưởng lớn đến uy tín của các cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước và bản thân các đồng chí đó, đến niềm tin của nhân dân đối với Đảng.

Bộ Chính trị, Ban Bí thư chưa tập trung chỉ đạo làm rõ, đánh giá đầy đủ, kịp thời, thực chất tình hình để có biện pháp kiên quyết khắc phục một số tiêu cực trong công tác cán bộ, gây dư luận bức xúc. Trong công tác chuẩn bị nhân sự Ban Chấp hành Trung ương khoá XI, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khoá X có một số thiếu sót, khuyết điểm,

như: không sử dụng đầy đủ các cơ quan chức năng của Đảng (Ban Tổ chức Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương) theo đúng quy định; một số cuộc họp thảo luận về việc này chưa thấu đáo đã làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân hoài nghi, cho là mất đoàn kết.

Bộ Chính trị, Ban Bí thư có khuyết điểm lớn trong việc chỉ đạo, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện các nghị quyết và kết luận của Trung ương về doanh nghiệp nhà nước; chưa nhận thức đầy đủ, chưa nghiên cứu thấu đáo trong việc ban hành một số quyết định (như bỏ quy định Ban Bí thư quản lý cán bộ chủ chốt tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước hạng đặc biệt; mô hình tổ chức đảng trong một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước...) đã dẫn đến lúng túng, buông lỏng vai trò lãnh đạo của Đảng đối với doanh nghiệp nhà nước. Việc quản lý lỏng lẻo của các cơ quan nhà nước, cùng với việc kéo dài thí điểm tập đoàn kinh tế nhà nước, chậm tổng kết là một trong những nguyên nhân dẫn đến một số tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước (điển hình là Vinashin, Vinalines) hoạt động kém hiệu quả, có nhiều sai phạm, gây tổn thất lớn, với hậu quả nghiêm trọng và ảnh hưởng lớn đến uy tín và vai trò kinh tế nhà nước.

Khi xảy ra vụ việc ở Vinashin, Bộ Chính trị khoá X đã có kết luận về chủ trương tái cơ cấu

Vinashin, song đến nay kết quả thực hiện rất hạn chế và tình hình sản xuất, kinh doanh ở Tập đoàn này tiếp tục diễn biến xấu. Bộ Chính trị khoá X đã lãnh đạo, chỉ đạo việc kiểm điểm tổ chức và cá nhân có trách nhiệm liên quan trong vụ việc Vinashin và có báo cáo tại Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương khoá X tháng 12-2010. Tuy nhiên, dư luận trong Đảng và trong xã hội, trong đó có ý kiến nhiều đồng chí nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước, cho rằng, việc xử lý tổ chức, cá nhân có trách nhiệm liên quan đến vụ việc này là chưa nghiêm và chưa thoả đáng.

Ba là, trên thực tế, ngay trong quá trình chuẩn bị và tiến hành tự kiểm điểm, phê bình theo Nghị quyết Trung ương 4 đã tạo được một số chuyển biến khá rõ, như: Phát huy ngay các nhân tố tích cực, siết lại kỷ luật, kỷ cương, có tác dụng cảnh báo, răn đe, cảnh tỉnh và góp phần ngăn chặn các hành vi tiêu cực. Từ các đồng chí Bộ Chính trị, Ban Bí thư đến các cán bộ, đảng viên bước đầu có tự sửa chữa khuyết điểm, tự điều chỉnh hành vi và các hoạt động của mình trong công tác và trong cuộc sống hằng ngày của gia đình, vợ con và người thân.

Tập thể Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã tự giác xem xét, nhìn lại mình để phát huy ưu điểm, tiếp thu ý kiến góp ý và sửa chữa ngay một số khuyết

điểm, góp phần đẩy mạnh thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, trong đó có Nghị quyết Trung ương 4. Bộ Chính trị đã chỉ đạo xây dựng quy trình, thủ tục, cách thức thực hiện việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn; Đề án Quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước (trình Hội nghị Trung ương 6); ban hành một số văn bản: hướng dẫn thực hiện việc chất vấn tại các kỳ họp Ban Chấp hành Trung ương; kết luận về đẩy mạnh công tác quy hoạch và luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý đến năm 2020 và những năm tiếp theo; quyết định điều chuyển, phân công công tác đối với một số đồng chí Uỷ viên Trung ương Đảng. Bộ Chính trị tăng cường lãnh đạo, quản lý báo chí, chấn chỉnh việc truyền phát một số kênh truyền hình nước ngoài và tình trạng quản lý lỏng lẻo các trang mạng, blog cá nhân, từng bước hạn chế tác động tiêu cực của những thông tin sai trái, xuyên tạc trên internet.

Ban Bí thư ban hành Quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp và Quy định bổ sung, sửa đổi về việc cung cấp thông tin cho báo chí sau các kỳ họp của Ủy ban Kiểm tra Trung ương; chỉ đạo sửa đổi

ngay lề lối làm việc, cách đi công tác địa phương, cơ sở theo hướng thiết thực, cụ thể, tránh hình thức, nghi lễ rườm rà. Đối với một số cán bộ, đảng viên, trong đó có cán bộ lãnh đạo cao cấp có hoạt động, bài viết hoặc phát biểu trái chủ trương, đường lối của Đảng, Ban Bí thư đã chỉ đạo các tổ chức đảng phối hợp với các cơ quan có liên quan vận động, thuyết phục; phân công một số đồng chí Bộ Chính trị, Ban Bí thư trực tiếp gặp gỡ, trao đổi, góp ý chân thành trên cơ sở nguyên tắc Đảng và tinh thần đồng chí; đã tập trung chỉ đạo xử lý một số vấn đề phức tạp, nổi cộm trong thực hiện chủ trương cơ cấu lại các tập đoàn kinh tế nhà nước, hệ thống ngân hàng thương mại và thị trường tài chính; chỉ đạo việc điều tra, xử lý một số vụ án kinh tế nghiêm trọng, điển hình là việc khởi tố Nguyễn Đức Kiên và một số lãnh đạo Ngân hàng ACB (Chủ tịch Hội đồng quản trị Trần Xuân Giá, Tổng Giám đốc Lý Xuân Hải...) về các hoạt động phi pháp nhằm mục đích đầu cơ, thao túng thị trường tiền tệ; truy bắt Dương Chí Dũng, nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị Vinalines... được cán bộ, đảng viên và nhân dân đồng tình.

Bốn là, ngay trong quá trình kiểm điểm, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã bàn, cho ý kiến lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết những vấn đề nổi cộm, gây bức xúc trong Đảng và nhân dân, như: về tình hình

thực hiện chủ trương tái cơ cấu Vinashin và về vụ việc ở Vinalines. Bộ Chính trị đã họp hai phiên (2 ngày) nghe Ban cán sự đảng Chính phủ báo cáo về tình hình thực hiện chủ trương tái cơ cấu Vinashin và về vụ việc ở Vinalines và đang giao Ban cán sự đảng Chính phủ tiếp tục chuẩn bị để Bộ Chính trị nghe, cho ý kiến sau Hội nghị Trung ương 6. Một số vấn đề về việc thực hiện các quy định của Đảng của Uỷ ban Kiểm tra Trung ương khoá X khi đề nghị xử lý kỷ luật tập thể và cá nhân có liên quan đến trách nhiệm đối với vụ Vinashin.

Năm là, qua việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình lần này, các đồng chí Bộ Chính trị, Ban Bí thư càng có điều kiện hiểu biết lẫn nhau, học hỏi lẫn nhau để nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo thực tiễn, đổi mới lề lối làm việc; nghiêm khắc với mình hơn, giữ gìn đạo đức, lối sống. Nhiều đồng chí phát biểu, đợt sinh hoạt này như là một lớp học, qua đây đã thu nhận được rất nhiều điều bổ ích, sâu sắc, tự thấy mình trưởng thành hơn, đoàn kết, gắn bó hơn trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Sáu là, quá trình kiểm điểm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã có tác dụng nêu gương cho cấp dưới:

- Cách làm, kinh nghiệm chuẩn bị và tiến hành kiểm điểm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã có tác động lan toả, định hướng, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc chuẩn bị và

tiến hành kiểm điểm ở cấp tỉnh và tương đương nói riêng, trong toàn Đảng nói chung, được dư luận đánh giá tốt.

- Bộ Chính trị đã tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt toàn quốc phổ biến kinh nghiệm, cách làm cho cán bộ cấp tỉnh, thành và tương đương (ngay sau khi kết thúc đợt đầu kiểm điểm tập thể và cá nhân, ngày 13-8-2012).

+ Bộ Chính trị cũng đã gợi ý kiểm điểm sâu hơn về một số nội dung đối với 56 tập thể và một số cá nhân thuộc diện Bộ Chính trị quản lý; phân công các đồng chí Uỷ viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư và thành lập các nhóm công tác của Trung ương đi dự, chỉ đạo kiểm điểm ở cấp tỉnh và tương đương.

+ Một số nơi đã vận dụng cách làm, kinh nghiệm nói trên trong chuẩn bị và tiến hành kiểm điểm ở địa phương, cơ quan, đơn vị mình.

- Một số địa phương đã quyết định triển khai thực hiện một số chủ trương mới theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4, như:

+ Chấn chỉnh ngay một số khuyết điểm, xử lý vi phạm trong công tác quản lý đất đai, quản lý đô thị, giữ gìn trật tự an ninh trên địa bàn;

+ Quyết định thực hiện việc lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do bầu cử trong cấp uỷ đảng và hội đồng nhân dân; ra chỉ thị về tiếp tục thực hiện nếp sống văn minh trong việc

cưới; tạm dừng các đoàn đi nước ngoài, giảm bớt lễ hội tốn kém,...

Bảy là, trong bối cảnh thế giới, khu vực và cả trong nước có nhiều khó khăn, thách thức, cùng với việc chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 về xây dựng Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết công việc thường xuyên và đột xuất của Đảng, Nhà nước đạt được một số kết quả quan trọng:

- Bước đầu kiềm chế được lạm phát, cơ bản ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, duy trì mức tăng trưởng hợp lý;

- Củng cố quốc phòng và an ninh, tăng cường các hoạt động đối ngoại, nhất là xử lý vấn đề biển Đông và quan hệ với Trung Quốc, Mỹ và các nước ASEAN; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia và môi trường hoà bình để phát triển đất nước.

Tám là, đã bước đầu thấy rõ hơn phương hướng, giải pháp, một số việc cần làm ngay và có quyết tâm sửa chữa, góp phần củng cố thêm niềm tin trong Đảng và nhân dân.

d) Phương hướng, giải pháp khắc phục (có 9 giải pháp cụ thể)

Nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình trước

vận mệnh của Đảng và đất nước, Bộ Chính trị, Ban Bí thư nêu cao quyết tâm chính trị, tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện việc thực hiện mục tiêu và các nhóm giải pháp được nêu trong Nghị quyết Trung ương 4 nhằm tạo ra được những chuyển biến rõ rệt, khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác xây dựng Đảng, làm cho Đảng ta ngày càng trong sạch, vững mạnh, thật sự là Đảng cách mạng chân chính, là khối đoàn kết, thống nhất, củng cố niềm tin trong Đảng và nhân dân. Trước mắt, tập trung thực hiện ngay một số công việc sau:

Một là, từng đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, trước hết là các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước, cam kết với Ban Chấp hành Trung ương:

- Luôn thực sự gương mẫu, thực sự đoàn kết, thống nhất, đặt lợi ích của Đảng lên trên lợi ích cá nhân, hết lòng, hết sức vì Đảng, vì dân; giáo dục gia đình, vợ (chồng), con, người thân chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống.

- Thực hành tự phê bình, phê bình thẳng thắn, thương yêu đồng chí, khắc phục ngay tình trạng nể nang, né tránh.

- Gương mẫu học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

- Tăng cường giám sát, nhắc nhở nhau để sớm phát hiện, ngăn ngừa, xử lý những biểu hiện vi phạm Quy định 19 điều đảng viên không được làm.

Hai là, sau khi chỉ đạo sơ kết ở cấp tỉnh, có hướng dẫn chỉ đạo việc tự phê bình và phê bình một cách chặt chẽ và nghiêm túc ở cấp huyện và cơ sở, đề phòng khuynh hướng làm qua loa, chiếu lệ.

- Đưa việc sinh hoạt tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 trở thành công việc thường xuyên trong Đảng.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế chất vấn trong Đảng, nhất là chất vấn tại kỳ họp Ban Chấp hành Trung ương.

- Khẩn trương xây dựng và hoàn thành các đề án theo đúng tiến độ đã đề ra trong Kế hoạch số 08-KH/TW ngày 12-3-2012 của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết Trung ương 4.

Ba là, tập trung nghiên cứu, tiếp tục làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận - thực tiễn của công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

Bốn là, lãnh đạo, chỉ đạo công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, nhất là đối với

thế hệ trẻ trong nhà trường, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Năm là, lãnh đạo, chỉ đạo quản lý chặt chẽ đối với hoạt động báo chí, xuất bản.

- Chủ động xây dựng mạng xã hội theo định hướng của Đảng và Nhà nước ta.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ đấu tranh phản bác những luận điệu sai trái trên mạng, giúp nhân dân hiểu rõ hơn về âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch.

Sáu là, xây dựng chế độ thường kỳ gặp gỡ các đồng chí nguyên lãnh đạo cấp cao để lắng nghe các ý kiến góp ý.

- Chủ động gặp gỡ, trao đổi để vận động, thuyết phục những người có quan điểm khác với quan điểm của Đảng.

- Hội đồng Lý luận Trung ương chủ trì tổ chức trao đổi, đối thoại về lý luận trong nội bộ Đảng.

- Kiên quyết phê phán và có hình thức xử lý nghiêm đối với những đảng viên nói trái, làm trái hoặc không thực hiện Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, truyền bá những quan điểm sai trái với đường lối của Đảng.

Bảy là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý cán bộ, đảng viên thực hiện Quy định về

những điều đảng viên không được làm và xử lý nghiêm khắc những đảng viên vi phạm.

- Đặc biệt coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật quốc gia, bảo vệ cán bộ, bảo vệ Đảng.

- Tăng cường quản lý đảng viên, ngăn chặn các thế lực thù địch thâm nhập, tác động chuyển hoá, lôi kéo.

Tám là, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác điều tra, giám sát, tạo chuyển biến mạnh mẽ, tích cực hơn trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí và thực hành tiết kiệm.

- Sớm chấn chỉnh để hạn chế tối đa việc tổ chức các ngày kỷ niệm, lễ hội...

- Khắc phục ngay tình trạng phô trương, hình thức, lãng phí, tốn kém.

Chín là, lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các quyết định của Hội nghị Trung ương 6 khoá XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước và bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm quản lý chặt chẽ, khắc phục những hạn chế, yếu kém, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

- Chấn chỉnh, khắc phục những yếu kém trong công tác đảng, công tác tổ chức cán bộ và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

- Khẩn trương rà soát, đề xuất sửa đổi một số quy định, quy chế để hoàn thiện cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thật chặt chẽ và có hiệu quả; chỉ đạo thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát tài chính, quản trị doanh nghiệp.

đ) Về việc xem xét trách nhiệm tập thể và cá nhân Bộ Chính trị, Ban Bí thư

Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã họp đánh giá toàn diện và toàn bộ kết quả đợt kiểm điểm lần này và xem xét trách nhiệm tập thể và cá nhân để báo cáo với Ban Chấp hành Trung ương:

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư nghiêm túc tự phê bình và thành thật nhận lỗi trước Ban Chấp hành Trung ương, trước toàn Đảng và toàn dân về tất cả những yếu kém, tồn tại trong công tác xây dựng Đảng, về những suy thoái trong đội ngũ cán bộ, đảng viên như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 đã nêu.

Mặc dù nhiều khuyết điểm, hạn chế có từ các khoá trước, nhưng với trách nhiệm của người

đứng đầu hiện nay, Bộ Chính trị và từng Ủy viên Bộ Chính trị đã nhận thức sâu sắc trách nhiệm chính trị rất lớn trước những khuyết điểm và hạn chế đó. Để giữ nghiêm kỷ luật trong Đảng và góp phần giữ gìn uy tín, thanh danh của Đảng và làm gương cho toàn Đảng, Bộ Chính trị thống nhất cao, trình ra Hội nghị Trung ương về việc nhận và đề nghị xem xét kỷ luật Bộ Chính trị và cá nhân một đồng chí ủy viên Bộ Chính trị. Ban Chấp hành Trung ương đánh giá cao việc tập thể Bộ Chính trị tự giác xin nhận kỷ luật; điều đó thể hiện tinh thần thẳng thắn, cầu thị, nghiêm túc, gương mẫu và quyết tâm cao thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương về xây dựng Đảng. Sau khi thảo luận, cân nhắc nhiều mặt, Ban Chấp hành Trung ương đã bỏ phiếu quyết định không kỷ luật tập thể Bộ Chính trị và cá nhân một đồng chí ủy viên Bộ Chính trị.

Ban Chấp hành Trung ương hoan nghênh, đánh giá cao sự nghiêm túc, gương mẫu với ý thức trách nhiệm cao của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong kiểm điểm tự phê bình và phê bình cũng như quyết tâm, nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 4; nhất trí với các báo cáo của Bộ Chính trị; thống nhất kết luận, đợt kiểm điểm tự phê bình, phê bình tập thể và cá nhân

Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI cơ bản đạt yêu cầu (biểu quyết bằng phiếu kín).

Ban Chấp hành Trung ương tự kiểm điểm và nhận phần trách nhiệm của mình trong việc để xảy ra và chưa ngăn chặn được những khuyết điểm, yếu kém trong thời gian qua; nghiêm túc tự phê bình và thành thật nhận lỗi trước toàn Đảng, toàn dân và cố gắng sẽ làm hết sức mình để từng bước khắc phục.

e) Một nội dung mới trong kỳ họp lần này là lần đầu tiên tiến hành chất vấn và trả lời chất vấn trong Ban Chấp hành Trung ương

Tất cả có bốn ý kiến chất vấn của các đồng chí Uỷ viên Trung ương đối với Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Điều đó thể hiện việc mở rộng và phát huy dân chủ trong Đảng.

Ban Chấp hành Trung ương kêu gọi, lúc này, hơn lúc nào hết, chúng ta càng cần siết chặt đội ngũ, tăng cường đoàn kết, thống nhất, giữ vững niềm tin, lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân vượt qua mọi khó khăn, thách thức, phát huy những kết quả bước đầu quan trọng của việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, tạo được sự chuyển biến rõ rệt, khắc

phục được những hạn chế yếu kém, xây dựng Đảng ta ngày càng trong sạch, vững mạnh, thực sự là Đảng cách mạng chân chính, gắn bó máu thịt với nhân dân.

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu 5

Phần I
VỀ NỘI DUNG CỦA CÁC NGHỊ QUYẾT VÀ KẾT LUẬN CỦA HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM KHÓA XI 9

Chuyên đề 1
VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2012 VÀ DỰ BÁO BỐI CẢNH, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM 2013 9

I. Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2012 9
1. Đánh giá chung 11
2. Tình hình trên một số lĩnh vực cụ thể 12
II. Dự báo khả năng thực hiện kế hoạch và những nhiệm vụ trọng tâm những tháng cuối năm 2012 39
1. Dự báo khả năng thực hiện kế hoạch năm 2012 39
2. Những nhiệm vụ trọng tâm cần làm trong những tháng cuối năm 2012 49
III. Dự báo bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 56
1. Dự báo bối cảnh thế giới năm 2013 56

2. Dự báo bối cảnh trong nước năm 2013 59
IV. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2013 65
1. Mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu năm 2013 65
2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu 66

Chuyên đề 2
TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH TOÀN DIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, TẠO NỀN TẢNG ĐỂ ĐẾN NĂM 2020 NƯỚC TA CƠ BẢN TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI 74

I. Một số vấn đề chung 74
1. Vài nét về lịch sử vấn đề đất đai 74
2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết Trung ương về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai 80
II. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai 10 năm qua 84
1. Mặt tích cực 84
2. Hạn chế, bất cập 87
3. Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế, yếu kém 88
III. Quan điểm chỉ đạo và định hướng tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai 89
1. Quan điểm chỉ đạo 89
2. Định hướng tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai 92

Chuyên đề 3
TIẾP TỤC SẮP XẾP, ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC 106

I. Một số vấn đề chung về kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước 106

1. Chủ trương, đường lối của Đảng về kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước 106
2. Sự cần thiết phải ban hành Kết luận của Trung ương về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước 112
II. Đánh giá tình hình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước 10 năm qua 116
1. Đánh giá chung 116
2. Đánh giá cụ thể trên các mặt 117
III. Quan điểm chỉ đạo và định hướng tiếp tục sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước 150
1. Quan điểm chỉ đạo 150
2. Định hướng tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước 151

Chuyên đề 4
PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ 155

I. Một số vấn đề chung 155
1. Vài nét về khoa học và công nghệ Việt Nam từ khi Đảng ta khởi xướng công cuộc đổi mới đến nay 155
2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết Trung ương về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế 164
II. Những thành tựu và hạn chế, yếu kém trong phát triển khoa học và công nghệ thời gian qua 168
1. Đánh giá chung 168
2. Thành tựu trên các lĩnh vực cụ thể 171

3. Hạn chế, yếu kém 198
III. Quan điểm và mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 213
1. Quan điểm 213
2. Mục tiêu 215
IV. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 217
1. Đổi mới tư duy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ 217
2. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ 218
3. Triển khai các định hướng nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu 225
4. Phát huy và tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia 229
5. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ 230
6. Hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ 231

Chuyên đề 5

ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ 233

I. Một số vấn đề chung 233
1. Một số chủ trương của Đảng về giáo dục và đào tạo từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới đến nay 233

2. Sự cần thiết phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng 243
II. Nội dung cơ bản của kết luận của Ban Chấp hành Trung ương về giáo dục và đào tạo 251
1. Đánh giá tình hình giáo dục và đào tạo thời gian qua 251
2. Phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu đổi mới giáo dục và đào tạo 256
III. Một số gợi ý cụ thể trong đánh giá tình hình và định hướng đổi mới giáo dục và đào tạo 259
1. Thành tựu và hạn chế trên các mặt 259
2. Định hướng đổi mới 277

Phần II

MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XI 295

1. Về Đề án "Quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước nhiệm kỳ 2016-2021 và các nhiệm kỳ tiếp theo" 295
2. Về Đề án lập Ban Kinh tế Trung ương 299
3. Về Báo cáo kết quả kiểm điểm tự phê bình và phê bình tập thể và cá nhân Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay" 301

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung: ThS. NGUYỄN MINH
ThS. BÙI ÁNH HỒNG
Trình bày bìa: PHÙNG MINH TRANG
Chế bản vi tính: PHẠM THU HÀ
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: BÙI ÁNH HỒNG

Mã số: 3KV4 / CTQG-2013

In cuốn, khổ 13x19 cm, tại
Số đăng ký kế hoạch xuất bản:
Quyết định xuất bản số:
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2012.